

**BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /CTK-CSCL

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025

V/v thông báo mã số và tên
đơn vị hành chính cấp xã mới

Kính gửi:

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Chi cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Căn cứ các Nghị quyết ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã năm 2025 của các tỉnh, thành phố và Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam¹.

Cục Thống kê thông báo:

1. Danh sách và mã số chính thức của các đơn vị hành chính cấp xã áp dụng từ ngày 01/7/2025 (*Phụ lục I đính kèm*).

2. Danh sách những đơn vị hành chính cấp xã có thay đổi về tên và mã số so với Thông báo số 915/CTK-CSCL ngày 16/6/2025 (*Phụ lục II đính kèm*).

Tên của đơn vị hành chính cấp xã được cập nhật thống nhất theo quy định tại các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Mã số của đơn vị hành chính cấp xã được cập nhật theo vị trí trụ sở UBND xác định đến ngày 25/6/2025 và sẽ không thay đổi kể cả khi vị trí trụ sở UBND có thay đổi.

Cục Thống kê đề nghị Quý cơ quan cập nhật mã số đơn vị hành chính mới để thống nhất sử dụng.

Mọi thông tin cần thiết vui lòng liên hệ: Ban Chính sách, Chiến lược và Dữ liệu thống kê, Cục Thống kê, số điện thoại: (024) 73046666/8022, email: chinh sach chien luoc@nso.gov.vn; số điện thoại di động: 0989917113./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Quốc hội (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục (để biết);
- Ban THĐN (để đăng trên website);
- Lưu: VT, CSCL.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Lê Trung Hiếu

¹ Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg quy định việc cấp mã hành chính đối với trường hợp sáp nhập xã như sau: “Xã hợp nhất có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng tại xã nào thì mang mã số của xã đó, mã số của xã còn lại sẽ bị đóng và không cấp lại cho đơn vị hành chính khác.”.

Phụ lục I
DANH MỤC VÀ MÃ SỐ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
*(Ban hành kèm theo Công văn số 1027/CTK-CSCL ngày 25 tháng 6 năm 2025
của Cục Thống kê)*

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
		THÀNH PHỐ HÀ NỘI	
1	00070	Phường Hoàn Kiếm	Thành phố Hà Nội
2	00082	Phường Cửa Nam	Thành phố Hà Nội
3	00004	Phường Ba Đình	Thành phố Hà Nội
4	00008	Phường Ngọc Hà	Thành phố Hà Nội
5	00025	Phường Giảng Võ	Thành phố Hà Nội
6	00256	Phường Hai Bà Trưng	Thành phố Hà Nội
7	00283	Phường Vĩnh Tuy	Thành phố Hà Nội
8	00292	Phường Bạch Mai	Thành phố Hà Nội
9	00235	Phường Đồng Đa	Thành phố Hà Nội
10	00229	Phường Kim Liên	Thành phố Hà Nội
11	00226	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Thành phố Hà Nội
12	00199	Phường Láng	Thành phố Hà Nội
13	00190	Phường Ô Chợ Dừa	Thành phố Hà Nội
14	00097	Phường Hồng Hà	Thành phố Hà Nội
15	00328	Phường Lĩnh Nam	Thành phố Hà Nội
16	00331	Phường Hoàng Mai	Thành phố Hà Nội
17	00301	Phường Vĩnh Hưng	Thành phố Hà Nội
18	00322	Phường Tương Mai	Thành phố Hà Nội
19	00316	Phường Định Công	Thành phố Hà Nội
20	00337	Phường Hoàng Liệt	Thành phố Hà Nội
21	00340	Phường Yên Sở	Thành phố Hà Nội
22	00367	Phường Thanh Xuân	Thành phố Hà Nội
23	00364	Phường Khương Đình	Thành phố Hà Nội
24	00352	Phường Phương Liệt	Thành phố Hà Nội
25	00166	Phường Cầu Giấy	Thành phố Hà Nội
26	00160	Phường Nghĩa Đô	Thành phố Hà Nội

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
27	00175	Phường Yên Hòa	Thành phố Hà Nội
28	00103	Phường Tây Hồ	Thành phố Hà Nội
29	00091	Phường Phú Thượng	Thành phố Hà Nội
30	00613	Phường Tây Tựu	Thành phố Hà Nội
31	00619	Phường Phú Diễn	Thành phố Hà Nội
32	00611	Phường Xuân Đình	Thành phố Hà Nội
33	00602	Phường Đông Ngạc	Thành phố Hà Nội
34	00598	Phường Thượng Cát	Thành phố Hà Nội
35	00592	Phường Từ Liêm	Thành phố Hà Nội
36	00622	Phường Xuân Phương	Thành phố Hà Nội
37	00634	Phường Tây Mỗ	Thành phố Hà Nội
38	00637	Phường Đại Mỗ	Thành phố Hà Nội
39	00145	Phường Long Biên	Thành phố Hà Nội
40	00118	Phường Bồ Đề	Thành phố Hà Nội
41	00127	Phường Việt Hưng	Thành phố Hà Nội
42	00136	Phường Phúc Lợi	Thành phố Hà Nội
43	09556	Phường Hà Đông	Thành phố Hà Nội
44	09886	Phường Dương Nội	Thành phố Hà Nội
45	09562	Phường Yên Nghĩa	Thành phố Hà Nội
46	09568	Phường Phú Lương	Thành phố Hà Nội
47	09552	Phường Kiến Hưng	Thành phố Hà Nội
48	00640	Xã Thanh Trì	Thành phố Hà Nội
49	00664	Xã Đại Thanh	Thành phố Hà Nội
50	00685	Xã Nam Phù	Thành phố Hà Nội
51	00679	Xã Ngọc Hồi	Thành phố Hà Nội
52	00643	Phường Thanh Liệt	Thành phố Hà Nội
53	10231	Xã Thượng Phúc	Thành phố Hà Nội
54	10183	Xã Thường Tín	Thành phố Hà Nội
55	10237	Xã Chương Dương	Thành phố Hà Nội
56	10210	Xã Hồng Vân	Thành phố Hà Nội

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
57	10273	Xã Phú Xuyên	Thành phố Hà Nội
58	10279	Xã Phượng Dực	Thành phố Hà Nội
59	10330	Xã Chuyên Mỹ	Thành phố Hà Nội
60	10342	Xã Đại Xuyên	Thành phố Hà Nội
61	10114	Xã Thanh Oai	Thành phố Hà Nội
62	10126	Xã Bình Minh	Thành phố Hà Nội
63	10144	Xã Tam Hưng	Thành phố Hà Nội
64	10180	Xã Dân Hòa	Thành phố Hà Nội
65	10354	Xã Vân Đình	Thành phố Hà Nội
66	10369	Xã Ứng Thiên	Thành phố Hà Nội
67	10417	Xã Hòa Xá	Thành phố Hà Nội
68	10402	Xã Ứng Hòa	Thành phố Hà Nội
69	10441	Xã Mỹ Đức	Thành phố Hà Nội
70	10465	Xã Hồng Sơn	Thành phố Hà Nội
71	10459	Xã Phúc Sơn	Thành phố Hà Nội
72	10489	Xã Hương Sơn	Thành phố Hà Nội
73	10015	Phường Chương Mỹ	Thành phố Hà Nội
74	10030	Xã Phú Nghĩa	Thành phố Hà Nội
75	10045	Xã Xuân Mai	Thành phố Hà Nội
76	10081	Xã Trần Phú	Thành phố Hà Nội
77	10096	Xã Hòa Phú	Thành phố Hà Nội
78	10072	Xã Quảng Bị	Thành phố Hà Nội
79	09661	Xã Minh Châu	Thành phố Hà Nội
80	09619	Xã Quảng Oai	Thành phố Hà Nội
81	09664	Xã Vật Lại	Thành phố Hà Nội
82	09634	Xã Cổ Đô	Thành phố Hà Nội
83	09676	Xã Bất Bạt	Thành phố Hà Nội
84	09694	Xã Suối Hai	Thành phố Hà Nội
85	09700	Xã Ba Vì	Thành phố Hà Nội
86	09706	Xã Yên Bài	Thành phố Hà Nội

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
87	09574	Phường Sơn Tây	Thành phố Hà Nội
88	09604	Phường Tùng Thiện	Thành phố Hà Nội
89	09616	Xã Đoài Phương	Thành phố Hà Nội
90	09715	Xã Phúc Thọ	Thành phố Hà Nội
91	09739	Xã Phúc Lộc	Thành phố Hà Nội
92	09772	Xã Hát Môn	Thành phố Hà Nội
93	09955	Xã Thạch Thất	Thành phố Hà Nội
94	09982	Xã Hạ Bằng	Thành phố Hà Nội
95	10003	Xã Tây Phương	Thành phố Hà Nội
96	09988	Xã Hòa Lạc	Thành phố Hà Nội
97	04930	Xã Yên Xuân	Thành phố Hà Nội
98	09895	Xã Quốc Oai	Thành phố Hà Nội
99	09931	Xã Hưng Đạo	Thành phố Hà Nội
100	09910	Xã Kiều Phú	Thành phố Hà Nội
101	09952	Xã Phú Cát	Thành phố Hà Nội
102	09832	Xã Hoài Đức	Thành phố Hà Nội
103	09856	Xã Dương Hòa	Thành phố Hà Nội
104	09871	Xã Sơn Đồng	Thành phố Hà Nội
105	09877	Xã An Khánh	Thành phố Hà Nội
106	09784	Xã Đan Phượng	Thành phố Hà Nội
107	09817	Xã Ô Diên	Thành phố Hà Nội
108	09787	Xã Liên Minh	Thành phố Hà Nội
109	00565	Xã Gia Lâm	Thành phố Hà Nội
110	00562	Xã Thuận An	Thành phố Hà Nội
111	00577	Xã Bát Tràng	Thành phố Hà Nội
112	00541	Xã Phù Đổng	Thành phố Hà Nội
113	00475	Xã Thư Lâm	Thành phố Hà Nội
114	00454	Xã Đông Anh	Thành phố Hà Nội
115	00466	Xã Phúc Thịnh	Thành phố Hà Nội
116	00493	Xã Thiên Lộc	Thành phố Hà Nội

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
117	00508	Xã Vĩnh Thanh	Thành phố Hà Nội
118	09022	Xã Mê Linh	Thành phố Hà Nội
119	08980	Xã Yên Lãng	Thành phố Hà Nội
120	08995	Xã Tiến Thắng	Thành phố Hà Nội
121	08974	Xã Quang Minh	Thành phố Hà Nội
122	00376	Xã Sóc Sơn	Thành phố Hà Nội
123	00430	Xã Đa Phúc	Thành phố Hà Nội
124	00433	Xã Nội Bài	Thành phố Hà Nội
125	00385	Xã Trung Giã	Thành phố Hà Nội
126	00382	Xã Kim Anh	Thành phố Hà Nội
		TỈNH CAO BẰNG	Tỉnh Cao Bằng
127	01273	Phường Thục Phán	Tỉnh Cao Bằng
128	01279	Phường Nùng Trí Cao	Tỉnh Cao Bằng
129	01288	Phường Tân Giang	Tỉnh Cao Bằng
130	01304	Xã Quảng Lâm	Tỉnh Cao Bằng
131	01297	Xã Nam Quang	Tỉnh Cao Bằng
132	01294	Xã Lý Bôn	Tỉnh Cao Bằng
133	01290	Xã Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng
134	01318	Xã Yên Thổ	Tỉnh Cao Bằng
135	01360	Xã Sơn Lộ	Tỉnh Cao Bằng
136	01351	Xã Hưng Đạo	Tỉnh Cao Bằng
137	01321	Xã Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng
138	01324	Xã Cốc Pàng	Tỉnh Cao Bằng
139	01327	Xã Cô Ba	Tỉnh Cao Bằng
140	01336	Xã Khánh Xuân	Tỉnh Cao Bằng
141	01339	Xã Xuân Trường	Tỉnh Cao Bằng
142	01354	Xã Huy Giáp	Tỉnh Cao Bằng
143	01738	Xã Ca Thành	Tỉnh Cao Bằng
144	01768	Xã Phan Thanh	Tỉnh Cao Bằng
145	01777	Xã Thành Công	Tỉnh Cao Bằng

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
146	01729	Xã Tĩnh Túc	Tỉnh Cao Bằng
147	01774	Xã Tam Kim	Tỉnh Cao Bằng
148	01726	Xã Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
149	01747	Xã Minh Tâm	Tỉnh Cao Bằng
150	01387	Xã Thanh Long	Tỉnh Cao Bằng
151	01366	Xã Cản Yên	Tỉnh Cao Bằng
152	01363	Xã Thông Nông	Tỉnh Cao Bằng
153	01392	Xã Trường Hà	Tỉnh Cao Bằng
154	01438	Xã Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
155	01393	Xã Lũng Nặm	Tỉnh Cao Bằng
156	01414	Xã Tổng Cọt	Tỉnh Cao Bằng
157	01660	Xã Nam Tuấn	Tỉnh Cao Bằng
158	01654	Xã Hòa An	Tỉnh Cao Bằng
159	01708	Xã Bạch Đằng	Tỉnh Cao Bằng
160	01699	Xã Nguyễn Huệ	Tỉnh Cao Bằng
161	01795	Xã Minh Khai	Tỉnh Cao Bằng
162	01789	Xã Canh Tân	Tỉnh Cao Bằng
163	01792	Xã Kim Đồng	Tỉnh Cao Bằng
164	01807	Xã Thạch An	Tỉnh Cao Bằng
165	01786	Xã Đông Khê	Tỉnh Cao Bằng
166	01822	Xã Đức Long	Tỉnh Cao Bằng
167	01648	Xã Phục Hòa	Tỉnh Cao Bằng
168	01636	Xã Bế Văn Đàn	Tỉnh Cao Bằng
169	01594	Xã Độc Lập	Tỉnh Cao Bằng
170	01576	Xã Quảng Uyên	Tỉnh Cao Bằng
171	01618	Xã Hạnh Phúc	Tỉnh Cao Bằng
172	01456	Xã Quang Hán	Tỉnh Cao Bằng
173	01447	Xã Trà Lĩnh	Tỉnh Cao Bằng
174	01465	Xã Quang Trung	Tỉnh Cao Bằng
175	01525	Xã Đoài Dương	Tỉnh Cao Bằng

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
176	01477	Xã Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
177	01501	Xã Đàm Thủy	Tỉnh Cao Bằng
178	01489	Xã Đình Phong	Tỉnh Cao Bằng
179	01537	Xã Lý Quốc	Tỉnh Cao Bằng
180	01558	Xã Hạ Lang	Tỉnh Cao Bằng
181	01561	Xã Vinh Quý	Tỉnh Cao Bằng
182	01552	Xã Quang Long	Tỉnh Cao Bằng
		TỈNH TUYÊN QUANG	Tỉnh Tuyên Quang
183	02269	Xã Thượng Lâm	Tỉnh Tuyên Quang
184	02266	Xã Lâm Bình	Tỉnh Tuyên Quang
185	02302	Xã Minh Quang	Tỉnh Tuyên Quang
186	02296	Xã Bình An	Tỉnh Tuyên Quang
187	02245	Xã Côn Lôn	Tỉnh Tuyên Quang
188	02248	Xã Yên Hoa	Tỉnh Tuyên Quang
189	02239	Xã Thượng Nông	Tỉnh Tuyên Quang
190	02260	Xã Hồng Thái	Tỉnh Tuyên Quang
191	02221	Xã Nà Hang	Tỉnh Tuyên Quang
192	02308	Xã Tân Mỹ	Tỉnh Tuyên Quang
193	02317	Xã Yên Lập	Tỉnh Tuyên Quang
194	02320	Xã Tân An	Tỉnh Tuyên Quang
195	02287	Xã Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
196	02353	Xã Hòa An	Tỉnh Tuyên Quang
197	02332	Xã Kiên Đài	Tỉnh Tuyên Quang
198	02359	Xã Tri Phú	Tỉnh Tuyên Quang
199	02350	Xã Kim Bình	Tỉnh Tuyên Quang
200	02365	Xã Yên Nguyên	Tỉnh Tuyên Quang
201	02305	Xã Trung Hà	Tỉnh Tuyên Quang
202	02398	Xã Yên Phú	Tỉnh Tuyên Quang
203	02380	Xã Bạch Xa	Tỉnh Tuyên Quang
204	02392	Xã Phù Lưu	Tỉnh Tuyên Quang

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
205	02374	Xã Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
206	02404	Xã Bình Xa	Tỉnh Tuyên Quang
207	02407	Xã Thái Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
208	02419	Xã Thái Hòa	Tỉnh Tuyên Quang
209	02425	Xã Hùng Đức	Tỉnh Tuyên Quang
210	02455	Xã Hùng Lợi	Tỉnh Tuyên Quang
211	02458	Xã Trung Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
212	02494	Xã Thái Bình	Tỉnh Tuyên Quang
213	02470	Xã Tân Long	Tỉnh Tuyên Quang
214	02449	Xã Xuân Vân	Tỉnh Tuyên Quang
215	02434	Xã Lục Hành	Tỉnh Tuyên Quang
216	02473	Xã Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
217	02530	Xã Nhữ Khê	Tỉnh Tuyên Quang
218	02437	Xã Kiến Thiết	Tỉnh Tuyên Quang
219	02545	Xã Tân Trào	Tỉnh Tuyên Quang
220	02554	Xã Minh Thanh	Tỉnh Tuyên Quang
221	02536	Xã Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
222	02548	Xã Bình Ca	Tỉnh Tuyên Quang
223	02578	Xã Tân Thanh	Tỉnh Tuyên Quang
224	02620	Xã Sơn Thủy	Tỉnh Tuyên Quang
225	02611	Xã Phú Lương	Tỉnh Tuyên Quang
226	02623	Xã Trường Sinh	Tỉnh Tuyên Quang
227	02608	Xã Hồng Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
228	02572	Xã Đông Thọ	Tỉnh Tuyên Quang
229	02509	Phường Mỹ Lâm	Tỉnh Tuyên Quang
230	02215	Phường Minh Xuân	Tỉnh Tuyên Quang
231	02212	Phường Nông Tiến	Tỉnh Tuyên Quang
232	02512	Phường An Tường	Tỉnh Tuyên Quang
233	02524	Phường Bình Thuận	Tỉnh Tuyên Quang
234	00715	Xã Lũng Cú	Tỉnh Tuyên Quang

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
235	00721	Xã Đồng Văn	Tỉnh Tuyên Quang
236	00733	Xã Sà Phìn	Tỉnh Tuyên Quang
237	00745	Xã Phổ Bảng	Tỉnh Tuyên Quang
238	00763	Xã Lũng Phìn	Tỉnh Tuyên Quang
239	00787	Xã Sùng Máng	Tỉnh Tuyên Quang
240	00778	Xã Sơn Vĩ	Tỉnh Tuyên Quang
241	00769	Xã Mèo Vạc	Tỉnh Tuyên Quang
242	00802	Xã Khâu Vai	Tỉnh Tuyên Quang
243	00817	Xã Niêm Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
244	00808	Xã Tát Ngà	Tỉnh Tuyên Quang
245	00829	Xã Thắng Mố	Tỉnh Tuyên Quang
246	00832	Xã Bạch Đích	Tỉnh Tuyên Quang
247	00820	Xã Yên Minh	Tỉnh Tuyên Quang
248	00847	Xã Mậu Duệ	Tỉnh Tuyên Quang
249	00859	Xã Ngọc Long	Tỉnh Tuyên Quang
250	00871	Xã Du Già	Tỉnh Tuyên Quang
251	00865	Xã Đường Thượng	Tỉnh Tuyên Quang
252	00901	Xã Lũng Tám	Tỉnh Tuyên Quang
253	00883	Xã Cán Tỷ	Tỉnh Tuyên Quang
254	00889	Xã Nghĩa Thuận	Tỉnh Tuyên Quang
255	00874	Xã Quán Bạ	Tỉnh Tuyên Quang
256	00892	Xã Tùng Vài	Tỉnh Tuyên Quang
257	01006	Xã Yên Cường	Tỉnh Tuyên Quang
258	01012	Xã Đường Hồng	Tỉnh Tuyên Quang
259	00991	Xã Bắc Mê	Tỉnh Tuyên Quang
260	00985	Xã Giáp Trung	Tỉnh Tuyên Quang
261	00982	Xã Minh Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
262	00994	Xã Minh Ngọc	Tỉnh Tuyên Quang
263	00700	Xã Ngọc Đường	Tỉnh Tuyên Quang
264	00694	Phường Hà Giang 1	Tỉnh Tuyên Quang

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
265	00691	Phường Hà Giang 2	Tỉnh Tuyên Quang
266	00937	Xã Lao Chải	Tỉnh Tuyên Quang
267	00928	Xã Thanh Thủy	Tỉnh Tuyên Quang
268	00919	Xã Minh Tân	Tỉnh Tuyên Quang
269	00922	Xã Thuận Hòa	Tỉnh Tuyên Quang
270	00925	Xã Tùng Bá	Tỉnh Tuyên Quang
271	00706	Xã Phú Linh	Tỉnh Tuyên Quang
272	00970	Xã Linh Hồ	Tỉnh Tuyên Quang
273	00976	Xã Bạch Ngọc	Tỉnh Tuyên Quang
274	00913	Xã Vị Xuyên	Tỉnh Tuyên Quang
275	00967	Xã Việt Lâm	Tỉnh Tuyên Quang
276	00952	Xã Cao Bồ	Tỉnh Tuyên Quang
277	00958	Xã Thượng Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
278	01171	Xã Tân Quang	Tỉnh Tuyên Quang
279	01165	Xã Đồng Tâm	Tỉnh Tuyên Quang
280	01192	Xã Liên Hiệp	Tỉnh Tuyên Quang
281	01180	Xã Bằng Hành	Tỉnh Tuyên Quang
282	01153	Xã Bắc Quang	Tỉnh Tuyên Quang
283	01201	Xã Hùng An	Tỉnh Tuyên Quang
284	01156	Xã Vĩnh Tuy	Tỉnh Tuyên Quang
285	01216	Xã Đồng Yên	Tỉnh Tuyên Quang
286	01261	Xã Tiên Yên	Tỉnh Tuyên Quang
287	01255	Xã Xuân Giang	Tỉnh Tuyên Quang
288	01246	Xã Bằng Lang	Tỉnh Tuyên Quang
289	01234	Xã Yên Thành	Tỉnh Tuyên Quang
290	01237	Xã Quang Bình	Tỉnh Tuyên Quang
291	01243	Xã Tân Trịnh	Tỉnh Tuyên Quang
292	01225	Xã Tiên Nguyên	Tỉnh Tuyên Quang
293	01090	Xã Thông Nguyên	Tỉnh Tuyên Quang
294	01084	Xã Hồ Thầu	Tỉnh Tuyên Quang

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
295	01075	Xã Nậm Dịch	Tỉnh Tuyên Quang
296	01051	Xã Tân Tiến	Tỉnh Tuyên Quang
297	01021	Xã Hoàng Su Phì	Tỉnh Tuyên Quang
298	01033	Xã Thành Tín	Tỉnh Tuyên Quang
299	01024	Xã Bản Máy	Tỉnh Tuyên Quang
300	01057	Xã Pờ Ly Ngài	Tỉnh Tuyên Quang
301	01108	Xã Xín Mần	Tỉnh Tuyên Quang
302	01096	Xã Pà Vây Sủ	Tỉnh Tuyên Quang
303	01141	Xã Nậm Dẩn	Tỉnh Tuyên Quang
304	01117	Xã Trung Thịnh	Tỉnh Tuyên Quang
305	01144	Xã Quảng Nguyên	Tỉnh Tuyên Quang
306	01147	Xã Khuôn Lùng	Tỉnh Tuyên Quang
		TỈNH ĐIỆN BIÊN	Tỉnh Điện Biên
307	03325	Xã Mường Phăng	Tỉnh Điện Biên
308	03127	Phường Điện Biên Phủ	Tỉnh Điện Biên
309	03334	Phường Mường Thanh	Tỉnh Điện Biên
310	03151	Phường Mường Lay	Tỉnh Điện Biên
311	03328	Xã Thanh Nưa	Tỉnh Điện Biên
312	03352	Xã Thanh An	Tỉnh Điện Biên
313	03349	Xã Thanh Yên	Tỉnh Điện Biên
314	03356	Xã Sam Mứn	Tỉnh Điện Biên
315	03358	Xã Núa Ngam	Tỉnh Điện Biên
316	03368	Xã Mường Nhà	Tỉnh Điện Biên
317	03253	Xã Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
318	03295	Xã Quài Tở	Tỉnh Điện Biên
319	03268	Xã Mường Mùn	Tỉnh Điện Biên
320	03260	Xã Pú Nhung	Tỉnh Điện Biên
321	03283	Xã Chiềng Sinh	Tỉnh Điện Biên
322	03217	Xã Tủa Chùa	Tỉnh Điện Biên
323	03226	Xã Sín Chải	Tỉnh Điện Biên

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
324	03241	Xã Sính Phình	Tỉnh Điện Biên
325	03220	Xã Tủa Thàng	Tỉnh Điện Biên
326	03244	Xã Sáng Nhè	Tỉnh Điện Biên
327	03172	Xã Na Sang	Tỉnh Điện Biên
328	03181	Xã Mường Tùng	Tỉnh Điện Biên
329	03193	Xã Pa Ham	Tỉnh Điện Biên
330	03194	Xã Nậm Nèn	Tỉnh Điện Biên
331	03202	Xã Mường Pồn	Tỉnh Điện Biên
332	03203	Xã Na Son	Tỉnh Điện Biên
333	03208	Xã Xa Dung	Tỉnh Điện Biên
334	03370	Xã Pu Nhi	Tỉnh Điện Biên
335	03214	Xã Mường Luân	Tỉnh Điện Biên
336	03385	Xã Tà Đình	Tỉnh Điện Biên
337	03382	Xã Phình Giàng	Tỉnh Điện Biên
338	03166	Xã Mường Chà	Tỉnh Điện Biên
339	03169	Xã Nà Hỳ	Tỉnh Điện Biên
340	03176	Xã Nà Búng	Tỉnh Điện Biên
341	03175	Xã Chà Tở	Tỉnh Điện Biên
342	03199	Xã Si Pa Phìn	Tỉnh Điện Biên
343	03160	Xã Mường Nhé	Tỉnh Điện Biên
344	03158	Xã Sín Thầu	Tỉnh Điện Biên
345	03163	Xã Mường Toong	Tỉnh Điện Biên
346	03162	Xã Nậm Kè	Tỉnh Điện Biên
347	03164	Xã Quảng Lâm	Tỉnh Điện Biên
348	03256	Xã Mường Ảng	Tỉnh Điện Biên
349	03316	Xã Nà Tấu	Tỉnh Điện Biên
350	03301	Xã Búng Lao	Tỉnh Điện Biên
351	03313	Xã Mường Lạn	Tỉnh Điện Biên
		TỈNH LAI CHÂU	Tỉnh Lai Châu
352	03637	Xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
353	03640	Xã Khoen On	Tỉnh Lai Châu
354	03595	Xã Than Uyên	Tỉnh Lai Châu
355	03618	Xã Mường Than	Tỉnh Lai Châu
356	03616	Xã Pắc Ta	Tỉnh Lai Châu
357	03613	Xã Nậm Sỏ	Tỉnh Lai Châu
358	03598	Xã Tân Uyên	Tỉnh Lai Châu
359	03601	Xã Mường Khoa	Tỉnh Lai Châu
360	03424	Xã Bản Bo	Tỉnh Lai Châu
361	03390	Xã Bình Lư	Tỉnh Lai Châu
362	03405	Xã Tả Lèng	Tỉnh Lai Châu
363	03430	Xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
364	03408	Phường Tân Phong	Tỉnh Lai Châu
365	03388	Phường Đoàn Kết	Tỉnh Lai Châu
366	03394	Xã Sin Suối Hồ	Tỉnh Lai Châu
367	03549	Xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
368	03562	Xã Sì Lở Lầu	Tỉnh Lai Châu
369	03571	Xã Đào San	Tỉnh Lai Châu
370	03583	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
371	03529	Xã Tủa Sín Chải	Tỉnh Lai Châu
372	03478	Xã Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
373	03508	Xã Hồng Thu	Tỉnh Lai Châu
374	03517	Xã Nậm Tăm	Tỉnh Lai Châu
375	03532	Xã Pu Sam Cáp	Tỉnh Lai Châu
376	03544	Xã Nậm Cuối	Tỉnh Lai Châu
377	03538	Xã Nậm Mạ	Tỉnh Lai Châu
378	03487	Xã Lê Lợi	Tỉnh Lai Châu
379	03434	Xã Nậm Hàng	Tỉnh Lai Châu
380	03472	Xã Mường Mô	Tỉnh Lai Châu
381	03460	Xã Hua Bum	Tỉnh Lai Châu
382	03503	Xã Pa Tần	Tỉnh Lai Châu

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
383	03466	Xã Bum Nưa	Tỉnh Lai Châu
384	03433	Xã Bum Tở	Tỉnh Lai Châu
385	03445	Xã Mường Tè	Tỉnh Lai Châu
386	03439	Xã Thu Lũm	Tỉnh Lai Châu
387	03442	Xã Pa Ủ	Tỉnh Lai Châu
388	03463	Xã Tà Tổng	Tỉnh Lai Châu
389	03451	Xã Mù Cả	Tỉnh Lai Châu
		TỈNH SƠN LA	Tỉnh Sơn La
390	03646	Phường Tô Hiệu	Tỉnh Sơn La
391	03664	Phường Chiềng An	Tỉnh Sơn La
392	03670	Phường Chiềng Cơi	Tỉnh Sơn La
393	03679	Phường Chiềng Sinh	Tỉnh Sơn La
394	03980	Phường Mộc Châu	Tỉnh Sơn La
395	03979	Phường Mộc Sơn	Tỉnh Sơn La
396	04033	Phường Vân Sơn	Tỉnh Sơn La
397	03982	Phường Thảo Nguyên	Tỉnh Sơn La
398	04000	Xã Đoàn Kết	Tỉnh Sơn La
399	04045	Xã Lóng Sập	Tỉnh Sơn La
400	03985	Xã Chiềng Sơn	Tỉnh Sơn La
401	04048	Xã Vân Hồ	Tỉnh Sơn La
402	04006	Xã Song Khủa	Tỉnh Sơn La
403	04018	Xã Tô Múa	Tỉnh Sơn La
404	04057	Xã Xuân Nha	Tỉnh Sơn La
405	03703	Xã Quỳnh Nhai	Tỉnh Sơn La
406	03688	Xã Mường Chiên	Tỉnh Sơn La
407	03694	Xã Mường Giôn	Tỉnh Sơn La
408	03712	Xã Mường Sại	Tỉnh Sơn La
409	03721	Xã Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
410	03754	Xã Chiềng La	Tỉnh Sơn La
411	03784	Xã Nậm Lầu	Tỉnh Sơn La

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
412	03799	Xã Muối Nội	Tỉnh Sơn La
413	03757	Xã Mường Khiêng	Tỉnh Sơn La
414	03781	Xã Co Mạ	Tỉnh Sơn La
415	03724	Xã Bình Thuận	Tỉnh Sơn La
416	03727	Xã Mường É	Tỉnh Sơn La
417	03763	Xã Long Hẹ	Tỉnh Sơn La
418	03808	Xã Mường La	Tỉnh Sơn La
419	03814	Xã Chiềng Lao	Tỉnh Sơn La
420	03847	Xã Mường Bú	Tỉnh Sơn La
421	03850	Xã Chiềng Hoa	Tỉnh Sơn La
422	03856	Xã Bắc Yên	Tỉnh Sơn La
423	03868	Xã Tà Xùa	Tỉnh Sơn La
424	03880	Xã Tạ Khoa	Tỉnh Sơn La
425	03862	Xã Xím Vàng	Tỉnh Sơn La
426	03871	Xã Pắc Ngà	Tỉnh Sơn La
427	03892	Xã Chiềng Sại	Tỉnh Sơn La
428	03910	Xã Phù Yên	Tỉnh Sơn La
429	03922	Xã Gia Phù	Tỉnh Sơn La
430	03958	Xã Tường Hạ	Tỉnh Sơn La
431	03907	Xã Mường Cơi	Tỉnh Sơn La
432	03943	Xã Mường Bang	Tỉnh Sơn La
433	03970	Xã Tân Phong	Tỉnh Sơn La
434	03961	Xã Kim Bôn	Tỉnh Sơn La
435	04075	Xã Yên Châu	Tỉnh Sơn La
436	04078	Xã Chiềng Hặc	Tỉnh Sơn La
437	04096	Xã Lóng Phiêng	Tỉnh Sơn La
438	04087	Xã Yên Sơn	Tỉnh Sơn La
439	04132	Xã Chiềng Mai	Tỉnh Sơn La
440	04105	Xã Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
441	04159	Xã Phiêng Pần	Tỉnh Sơn La

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
442	04123	Xã Chiềng Mung	Tỉnh Sơn La
443	04144	Xã Phiêng Cầm	Tỉnh Sơn La
444	04117	Xã Mường Chanh	Tỉnh Sơn La
445	04136	Xã Tà Hộc	Tỉnh Sơn La
446	04108	Xã Chiềng Sung	Tỉnh Sơn La
447	04171	Xã Bó Sinh	Tỉnh Sơn La
448	04222	Xã Chiềng Khương	Tỉnh Sơn La
449	04219	Xã Mường Hung	Tỉnh Sơn La
450	04204	Xã Chiềng Khoong	Tỉnh Sơn La
451	04183	Xã Mường Lầm	Tỉnh Sơn La
452	04186	Xã Nậm Ty	Tỉnh Sơn La
453	04168	Xã Sông Mã	Tỉnh Sơn La
454	04210	Xã Huổi Một	Tỉnh Sơn La
455	04195	Xã Chiềng Sơ	Tỉnh Sơn La
456	04231	Xã Sốp Cộp	Tỉnh Sơn La
457	04228	Xã Púng Bính	Tỉnh Sơn La
458	03997	Xã Tân Yên	Tỉnh Sơn La
459	03760	Xã Mường Bám	Tỉnh Sơn La
460	03820	Xã Ngọc Chiến	Tỉnh Sơn La
461	03901	Xã Suối Tọ	Tỉnh Sơn La
462	04099	Xã Phiêng Khoài	Tỉnh Sơn La
463	04246	Xã Mường Lạn	Tỉnh Sơn La
464	04240	Xã Mường Lèo	Tỉnh Sơn La
		TỈNH LÀO CAI	Tỉnh Lào Cai
465	04465	Xã Khao Mang	Tỉnh Lào Cai
466	04456	Xã Mù Cang Chải	Tỉnh Lào Cai
467	04492	Xã Púng Luông	Tỉnh Lào Cai
468	04630	Xã Tú Lệ	Tỉnh Lào Cai
469	04606	Xã Trạm Tấu	Tỉnh Lào Cai
470	04585	Xã Hạnh Phúc	Tỉnh Lào Cai

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
471	04609	Xã Phình Hồ	Tỉnh Lào Cai
472	04288	Phường Nghĩa Lộ	Tỉnh Lào Cai
473	04663	Phường Trung Tâm	Tỉnh Lào Cai
474	04681	Phường Cầu Thia	Tỉnh Lào Cai
475	04660	Xã Liên Sơn	Tỉnh Lào Cai
476	04636	Xã Gia Hội	Tỉnh Lào Cai
477	04651	Xã Sơn Lương	Tỉnh Lào Cai
478	04705	Xã Thượng Bằng La	Tỉnh Lào Cai
479	04699	Xã Chấn Thịnh	Tỉnh Lào Cai
480	04711	Xã Nghĩa Tâm	Tỉnh Lào Cai
481	04672	Xã Văn Chấn	Tỉnh Lào Cai
482	04402	Xã Phong Dụ Hạ	Tỉnh Lào Cai
483	04387	Xã Châu Quế	Tỉnh Lào Cai
484	04381	Xã Lâm Giang	Tỉnh Lào Cai
485	04399	Xã Đông Công	Tỉnh Lào Cai
486	04429	Xã Tân Hợp	Tỉnh Lào Cai
487	04375	Xã Mậu A	Tỉnh Lào Cai
488	04441	Xã Xuân Ái	Tỉnh Lào Cai
489	04450	Xã Mỏ Vàng	Tỉnh Lào Cai
490	04309	Xã Lâm Thượng	Tỉnh Lào Cai
491	04303	Xã Lục Yên	Tỉnh Lào Cai
492	04336	Xã Tân Lĩnh	Tỉnh Lào Cai
493	04342	Xã Khánh Hòa	Tỉnh Lào Cai
494	04363	Xã Phúc Lợi	Tỉnh Lào Cai
495	04345	Xã Mường Lai	Tỉnh Lào Cai
496	04726	Xã Cẩm Nhân	Tỉnh Lào Cai
497	04744	Xã Yên Thành	Tỉnh Lào Cai
498	04717	Xã Thác Bà	Tỉnh Lào Cai
499	04714	Xã Yên Bình	Tỉnh Lào Cai
500	04750	Xã Bảo Ái	Tỉnh Lào Cai

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
501	04279	Phường Văn Phú	Tỉnh Lào Cai
502	04252	Phường Yên Bái	Tỉnh Lào Cai
503	04273	Phường Nam Cường	Tỉnh Lào Cai
504	04543	Phường Âu Lâu	Tỉnh Lào Cai
505	04498	Xã Trấn Yên	Tỉnh Lào Cai
506	04576	Xã Hưng Khánh	Tỉnh Lào Cai
507	04537	Xã Lương Thịnh	Tỉnh Lào Cai
508	04564	Xã Việt Hồng	Tỉnh Lào Cai
509	04531	Xã Quy Mông	Tỉnh Lào Cai
510	02902	Xã Phong Hải	Tỉnh Lào Cai
511	02926	Xã Xuân Quang	Tỉnh Lào Cai
512	02905	Xã Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai
513	02908	Xã Tăng Loỏng	Tỉnh Lào Cai
514	02923	Xã Gia Phú	Tỉnh Lào Cai
515	02746	Xã Cốc San	Tỉnh Lào Cai
516	02680	Xã Hợp Thành	Tỉnh Lào Cai
517	02671	Phường Cam Đường	Tỉnh Lào Cai
518	02647	Phường Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
519	02728	Xã Mường Hum	Tỉnh Lào Cai
520	02707	Xã Dền Sáng	Tỉnh Lào Cai
521	02701	Xã Y Tý	Tỉnh Lào Cai
522	02686	Xã A Mú Sung	Tỉnh Lào Cai
523	02695	Xã Trịnh Tường	Tỉnh Lào Cai
524	02725	Xã Bản Xèo	Tỉnh Lào Cai
525	02683	Xã Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
526	02953	Xã Nghĩa Đô	Tỉnh Lào Cai
527	02968	Xã Thượng Hà	Tỉnh Lào Cai
528	02947	Xã Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai
529	02962	Xã Xuân Hòa	Tỉnh Lào Cai
530	02998	Xã Phúc Khánh	Tỉnh Lào Cai

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
531	02989	Xã Bảo Hà	Tỉnh Lào Cai
532	03061	Xã Võ Lao	Tỉnh Lào Cai
533	03103	Xã Khánh Yên	Tỉnh Lào Cai
534	03082	Xã Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
535	03106	Xã Dương Quỳ	Tỉnh Lào Cai
536	03091	Xã Chiềng Ken	Tỉnh Lào Cai
537	03121	Xã Minh Lương	Tỉnh Lào Cai
538	03076	Xã Nậm Chày	Tỉnh Lào Cai
539	03043	Xã Mường Bo	Tỉnh Lào Cai
540	03046	Xã Bản Hồ	Tỉnh Lào Cai
541	03013	Xã Tả Phìn	Tỉnh Lào Cai
542	03037	Xã Tả Van	Tỉnh Lào Cai
543	03006	Phường Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
544	02896	Xã Cốc Lầu	Tỉnh Lào Cai
545	02890	Xã Bảo Nhai	Tỉnh Lào Cai
546	02869	Xã Bản Liễn	Tỉnh Lào Cai
547	02839	Xã Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
548	02842	Xã Tả Củ Tỷ	Tỉnh Lào Cai
549	02848	Xã Lũng Phình	Tỉnh Lào Cai
550	02752	Xã Pha Long	Tỉnh Lào Cai
551	02761	Xã Mường Khương	Tỉnh Lào Cai
552	02788	Xã Bản Lầu	Tỉnh Lào Cai
553	02782	Xã Cao Sơn	Tỉnh Lào Cai
554	02809	Xã Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai
555	02824	Xã Sín Chéng	Tỉnh Lào Cai
556	04474	Xã Lao Chải	Tỉnh Lào Cai
557	04489	Xã Chế Tạo	Tỉnh Lào Cai
558	04462	Xã Nậm Có	Tỉnh Lào Cai
559	04603	Xã Tà Xi Láng	Tỉnh Lào Cai
560	04423	Xã Phong Dụ Thượng	Tỉnh Lào Cai

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
561	04693	Xã Cát Thịnh	Tỉnh Lào Cai
562	03085	Xã Nậm Xé	Tỉnh Lào Cai
563	03004	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Tỉnh Lào Cai
		TỈNH THÁI NGUYÊN	Tỉnh Thái Nguyên
564	05443	Phường Phan Đình Phùng	Tỉnh Thái Nguyên
565	05710	Phường Linh Sơn	Tỉnh Thái Nguyên
566	05500	Phường Tích Lương	Tỉnh Thái Nguyên
567	05467	Phường Gia Sàng	Tỉnh Thái Nguyên
568	05455	Phường Quyết Thắng	Tỉnh Thái Nguyên
569	05482	Phường Quan Triều	Tỉnh Thái Nguyên
570	05503	Xã Tân Cương	Tỉnh Thái Nguyên
571	05488	Xã Đại Phúc	Tỉnh Thái Nguyên
572	05830	Xã Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
573	05776	Xã Đức Lương	Tỉnh Thái Nguyên
574	05800	Xã Phú Thịnh	Tỉnh Thái Nguyên
575	05818	Xã La Bằng	Tỉnh Thái Nguyên
576	05788	Xã Phú Lạc	Tỉnh Thái Nguyên
577	05809	Xã An Khánh	Tỉnh Thái Nguyên
578	05851	Xã Quân Chu	Tỉnh Thái Nguyên
579	05845	Xã Vạn Phú	Tỉnh Thái Nguyên
580	05773	Xã Phú Xuyên	Tỉnh Thái Nguyên
581	05860	Phường Phở Yên	Tỉnh Thái Nguyên
582	05890	Phường Vạn Xuân	Tỉnh Thái Nguyên
583	05899	Phường Trung Thành	Tỉnh Thái Nguyên
584	05857	Phường Phúc Thuận	Tỉnh Thái Nguyên
585	05881	Xã Thành Công	Tỉnh Thái Nguyên
586	05908	Xã Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
587	05923	Xã Tân Thành	Tỉnh Thái Nguyên
588	05941	Xã Diềm Thụy	Tỉnh Thái Nguyên
589	05953	Xã Kha Sơn	Tỉnh Thái Nguyên

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
590	05917	Xã Tân Khánh	Tỉnh Thái Nguyên
591	05692	Xã Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên
592	05674	Xã Quang Sơn	Tỉnh Thái Nguyên
593	05662	Xã Trại Cau	Tỉnh Thái Nguyên
594	05707	Xã Nam Hòa	Tỉnh Thái Nguyên
595	05680	Xã Văn Hán	Tỉnh Thái Nguyên
596	05665	Xã Văn Lăng	Tỉnh Thái Nguyên
597	05518	Phường Sông Công	Tỉnh Thái Nguyên
598	05533	Phường Bá Xuyên	Tỉnh Thái Nguyên
599	05528	Phường Bách Quang	Tỉnh Thái Nguyên
600	05611	Xã Phú Lương	Tỉnh Thái Nguyên
601	05641	Xã Vô Tranh	Tỉnh Thái Nguyên
602	05620	Xã Yên Trạch	Tỉnh Thái Nguyên
603	05632	Xã Hợp Thành	Tỉnh Thái Nguyên
604	05569	Xã Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
605	05587	Xã Bình Yên	Tỉnh Thái Nguyên
606	05581	Xã Trung Hội	Tỉnh Thái Nguyên
607	05563	Xã Phượng Tiến	Tỉnh Thái Nguyên
608	05602	Xã Phú Đình	Tỉnh Thái Nguyên
609	05605	Xã Bình Thành	Tỉnh Thái Nguyên
610	05551	Xã Kim Phụng	Tỉnh Thái Nguyên
611	05542	Xã Lam Vỹ	Tỉnh Thái Nguyên
612	05716	Xã Vô Nhai	Tỉnh Thái Nguyên
613	05719	Xã Sảng Mộc	Tỉnh Thái Nguyên
614	05755	Xã Dân Tiến	Tỉnh Thái Nguyên
615	05722	Xã Nghinh Tường	Tỉnh Thái Nguyên
616	05725	Xã Thần Sa	Tỉnh Thái Nguyên
617	05740	Xã La Hiên	Tỉnh Thái Nguyên
618	05746	Xã Tràng Xá	Tỉnh Thái Nguyên
619	01864	Xã Bằng Thành	Tỉnh Thái Nguyên

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
620	01882	Xã Nghiên Loan	Tỉnh Thái Nguyên
621	01879	Xã Cao Minh	Tỉnh Thái Nguyên
622	01906	Xã Ba Bể	Tỉnh Thái Nguyên
623	01912	Xã Chợ Rã	Tỉnh Thái Nguyên
624	01894	Xã Phúc Lộc	Tỉnh Thái Nguyên
625	01921	Xã Thượng Minh	Tỉnh Thái Nguyên
626	01933	Xã Đồng Phúc	Tỉnh Thái Nguyên
627	02116	Xã Yên Bình	Tỉnh Thái Nguyên
628	01942	Xã Bằng Vân	Tỉnh Thái Nguyên
629	01954	Xã Ngân Sơn	Tỉnh Thái Nguyên
630	01936	Xã Nà Phặc	Tỉnh Thái Nguyên
631	01960	Xã Hiệp Lực	Tỉnh Thái Nguyên
632	02026	Xã Nam Cường	Tỉnh Thái Nguyên
633	02038	Xã Quảng Bạch	Tỉnh Thái Nguyên
634	02044	Xã Yên Thịnh	Tỉnh Thái Nguyên
635	02020	Xã Chợ Đồn	Tỉnh Thái Nguyên
636	02083	Xã Yên Phong	Tỉnh Thái Nguyên
637	02071	Xã Nghĩa Tá	Tỉnh Thái Nguyên
638	01969	Xã Phủ Thông	Tỉnh Thái Nguyên
639	02008	Xã Cẩm Giàng	Tỉnh Thái Nguyên
640	01981	Xã Vĩnh Thông	Tỉnh Thái Nguyên
641	02014	Xã Bạch Thông	Tỉnh Thái Nguyên
642	01849	Xã Phong Quang	Tỉnh Thái Nguyên
643	01840	Phường Đức Xuân	Tỉnh Thái Nguyên
644	01843	Phường Bắc Kạn	Tỉnh Thái Nguyên
645	02143	Xã Văn Lang	Tỉnh Thái Nguyên
646	02152	Xã Cường Lợi	Tỉnh Thái Nguyên
647	02155	Xã Na Rì	Tỉnh Thái Nguyên
648	02176	Xã Trần Phú	Tỉnh Thái Nguyên
649	02185	Xã Côn Minh	Tỉnh Thái Nguyên

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
650	02191	Xã Xuân Dương	Tỉnh Thái Nguyên
651	02104	Xã Tân Kỳ	Tỉnh Thái Nguyên
652	02101	Xã Thanh Mai	Tỉnh Thái Nguyên
653	02107	Xã Thanh Thịnh	Tỉnh Thái Nguyên
654	02086	Xã Chợ Mới	Tỉnh Thái Nguyên
655	01957	Xã Thượng Quan	Tỉnh Thái Nguyên
		TỈNH LẠNG SƠN	Tỉnh Lạng Sơn
656	06040	Xã Thất Khê	Tỉnh Lạng Sơn
657	06001	Xã Đoàn Kết	Tỉnh Lạng Sơn
658	06019	Xã Tân Tiến	Tỉnh Lạng Sơn
659	06046	Xã Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
660	06004	Xã Quốc Khánh	Tỉnh Lạng Sơn
661	06037	Xã Kháng Chiến	Tỉnh Lạng Sơn
662	06058	Xã Quốc Việt	Tỉnh Lạng Sơn
663	06112	Xã Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
664	06115	Xã Tân Văn	Tỉnh Lạng Sơn
665	06079	Xã Hồng Phong	Tỉnh Lạng Sơn
666	06073	Xã Hoa Thám	Tỉnh Lạng Sơn
667	06076	Xã Quý Hòa	Tỉnh Lạng Sơn
668	06085	Xã Thiện Hòa	Tỉnh Lạng Sơn
669	06091	Xã Thiện Thuật	Tỉnh Lạng Sơn
670	06103	Xã Thiện Long	Tỉnh Lạng Sơn
671	06325	Xã Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
672	06349	Xã Hưng Vũ	Tỉnh Lạng Sơn
673	06367	Xã Vũ Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
674	06376	Xã Nhất Hòa	Tỉnh Lạng Sơn
675	06364	Xã Vũ Lễ	Tỉnh Lạng Sơn
676	06337	Xã Tân Tri	Tỉnh Lạng Sơn
677	06253	Xã Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
678	06280	Xã Điềm He	Tỉnh Lạng Sơn

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
679	06313	Xã Tri Lễ	Tỉnh Lạng Sơn
680	06298	Xã Yên Phúc	Tỉnh Lạng Sơn
681	06316	Xã Tân Đoàn	Tỉnh Lạng Sơn
682	06286	Xã Khánh Khê	Tỉnh Lạng Sơn
683	06124	Xã Na Sầm	Tỉnh Lạng Sơn
684	06154	Xã Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
685	06151	Xã Hội Hoan	Tỉnh Lạng Sơn
686	06148	Xã Thụy Hùng	Tỉnh Lạng Sơn
687	06172	Xã Hoàng Văn Thụ	Tỉnh Lạng Sơn
688	06529	Xã Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
689	06541	Xã Mẫu Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
690	06526	Xã Na Dương	Tỉnh Lạng Sơn
691	06601	Xã Lợi Bắc	Tỉnh Lạng Sơn
692	06577	Xã Thống Nhất	Tỉnh Lạng Sơn
693	06607	Xã Xuân Dương	Tỉnh Lạng Sơn
694	06565	Xã Khuất Xá	Tỉnh Lạng Sơn
695	06613	Xã Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn
696	06637	Xã Châu Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
697	06625	Xã Kiên Mộc	Tỉnh Lạng Sơn
698	06616	Xã Thái Bình	Tỉnh Lạng Sơn
699	06385	Xã Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
700	06457	Xã Tuấn Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
701	06445	Xã Tân Thành	Tỉnh Lạng Sơn
702	06415	Xã Vân Nham	Tỉnh Lạng Sơn
703	06436	Xã Thiện Tân	Tỉnh Lạng Sơn
704	06391	Xã Yên Bình	Tỉnh Lạng Sơn
705	06400	Xã Hữu Liên	Tỉnh Lạng Sơn
706	06427	Xã Cai Kinh	Tỉnh Lạng Sơn
707	06463	Xã Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
708	06496	Xã Nhân Lý	Tỉnh Lạng Sơn

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
709	06481	Xã Chiến Thắng	Tỉnh Lạng Sơn
710	06517	Xã Quan Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
711	06475	Xã Bằng Mạc	Tỉnh Lạng Sơn
712	06505	Xã Vạn Linh	Tỉnh Lạng Sơn
713	06184	Xã Đồng Đăng	Tỉnh Lạng Sơn
714	06211	Xã Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
715	06220	Xã Công Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
716	06196	Xã Ba Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
717	05986	Phường Tam Thanh	Tỉnh Lạng Sơn
718	05983	Phường Lương Văn Tri	Tỉnh Lạng Sơn
719	06187	Phường Kỳ Lừa	Tỉnh Lạng Sơn
720	05977	Phường Đông Kinh	Tỉnh Lạng Sơn
		TỈNH QUẢNG NINH	Tỉnh Quảng Ninh
721	07090	Phường An Sinh	Tỉnh Quảng Ninh
722	07093	Phường Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
723	07081	Phường Bình Khê	Tỉnh Quảng Ninh
724	07069	Phường Mạo Khê	Tỉnh Quảng Ninh
725	07114	Phường Hoàng Quế	Tỉnh Quảng Ninh
726	06832	Phường Yên Tử	Tỉnh Quảng Ninh
727	06820	Phường Vàng Danh	Tỉnh Quảng Ninh
728	06811	Phường Uông Bí	Tỉnh Quảng Ninh
729	07135	Phường Đông Mai	Tỉnh Quảng Ninh
730	07147	Phường Hiệp Hòa	Tỉnh Quảng Ninh
731	07132	Phường Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
732	07168	Phường Hà An	Tỉnh Quảng Ninh
733	07183	Phường Phong Cốc	Tỉnh Quảng Ninh
734	07180	Phường Liên Hòa	Tỉnh Quảng Ninh
735	06706	Phường Tuần Châu	Tỉnh Quảng Ninh
736	06661	Phường Việt Hưng	Tỉnh Quảng Ninh
737	06673	Phường Bãi Cháy	Tỉnh Quảng Ninh

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
738	06652	Phường Hà Tu	Tỉnh Quảng Ninh
739	06676	Phường Hà Lâm	Tỉnh Quảng Ninh
740	06658	Phường Cao Xanh	Tỉnh Quảng Ninh
741	06685	Phường Hồng Gai	Tỉnh Quảng Ninh
742	06688	Phường Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
743	07030	Phường Hoành Bồ	Tỉnh Quảng Ninh
744	07054	Xã Quảng La	Tỉnh Quảng Ninh
745	07060	Xã Thống Nhất	Tỉnh Quảng Ninh
746	06760	Phường Mông Dương	Tỉnh Quảng Ninh
747	06778	Phường Quang Hanh	Tỉnh Quảng Ninh
748	06793	Phường Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
749	06781	Phường Cửa Ông	Tỉnh Quảng Ninh
750	06799	Xã Hải Hòa	Tỉnh Quảng Ninh
751	06862	Xã Tiên Yên	Tỉnh Quảng Ninh
752	06874	Xã Điền Xá	Tỉnh Quảng Ninh
753	06877	Xã Đông Ngũ	Tỉnh Quảng Ninh
754	06886	Xã Hải Lạng	Tỉnh Quảng Ninh
755	06985	Xã Lương Minh	Tỉnh Quảng Ninh
756	06979	Xã Kỳ Thượng	Tỉnh Quảng Ninh
757	06970	Xã Ba Chẽ	Tỉnh Quảng Ninh
758	06913	Xã Quảng Tân	Tỉnh Quảng Ninh
759	06895	Xã Đàm Hà	Tỉnh Quảng Ninh
760	06922	Xã Quảng Hà	Tỉnh Quảng Ninh
761	06946	Xã Đường Hoa	Tỉnh Quảng Ninh
762	06931	Xã Quảng Đức	Tỉnh Quảng Ninh
763	06841	Xã Hoành Mô	Tỉnh Quảng Ninh
764	06856	Xã Lục Hồn	Tỉnh Quảng Ninh
765	06838	Xã Bình Liêu	Tỉnh Quảng Ninh
766	06724	Xã Hải Sơn	Tỉnh Quảng Ninh
767	06733	Xã Hải Ninh	Tỉnh Quảng Ninh

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
768	06757	Xã Vĩnh Thực	Tỉnh Quảng Ninh
769	06712	Phường Móng Cái 1	Tỉnh Quảng Ninh
770	06709	Phường Móng Cái 2	Tỉnh Quảng Ninh
771	06736	Phường Móng Cái 3	Tỉnh Quảng Ninh
772	06994	Đặc khu Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh
773	07192	Đặc khu Cô Tô	Tỉnh Quảng Ninh
774	06967	Xã Cái Chiên	Tỉnh Quảng Ninh
		TỈNH BẮC NINH	Tỉnh Bắc Ninh
775	07627	Xã Đại Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
776	07615	Xã Sơn Động	Tỉnh Bắc Ninh
777	07616	Xã Tây Yên Tử	Tỉnh Bắc Ninh
778	07672	Xã Dương Hưu	Tỉnh Bắc Ninh
779	07642	Xã Yên Định	Tỉnh Bắc Ninh
780	07654	Xã An Lạc	Tỉnh Bắc Ninh
781	07621	Xã Vân Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
782	07573	Xã Biển Động	Tỉnh Bắc Ninh
783	07582	Xã Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Ninh
784	07594	Xã Đèo Gia	Tỉnh Bắc Ninh
785	07543	Xã Sơn Hải	Tỉnh Bắc Ninh
786	07531	Xã Tân Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
787	07537	Xã Biên Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
788	07534	Xã Sa Lý	Tỉnh Bắc Ninh
789	07603	Xã Nam Dương	Tỉnh Bắc Ninh
790	07552	Xã Kiên Lao	Tỉnh Bắc Ninh
791	07525	Phường Chũ	Tỉnh Bắc Ninh
792	07612	Phường Phượng Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
793	07492	Xã Lục Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
794	07489	Xã Trường Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
795	07519	Xã Cẩm Lý	Tỉnh Bắc Ninh
796	07450	Xã Đông Phú	Tỉnh Bắc Ninh

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
797	07486	Xã Nghĩa Phương	Tỉnh Bắc Ninh
798	07444	Xã Lục Nam	Tỉnh Bắc Ninh
799	07498	Xã Bắc Lũng	Tỉnh Bắc Ninh
800	07462	Xã Bảo Đài	Tỉnh Bắc Ninh
801	07375	Xã Lạng Giang	Tỉnh Bắc Ninh
802	07420	Xã Mỹ Thái	Tỉnh Bắc Ninh
803	07399	Xã Kép	Tỉnh Bắc Ninh
804	07432	Xã Tân Dĩnh	Tỉnh Bắc Ninh
805	07381	Xã Tiên Lục	Tỉnh Bắc Ninh
806	07288	Xã Yên Thế	Tỉnh Bắc Ninh
807	07294	Xã Bó Hạ	Tỉnh Bắc Ninh
808	07282	Xã Đồng Kỳ	Tỉnh Bắc Ninh
809	07246	Xã Xuân Lương	Tỉnh Bắc Ninh
810	07264	Xã Tam Tiến	Tỉnh Bắc Ninh
811	07339	Xã Tân Yên	Tỉnh Bắc Ninh
812	07351	Xã Ngọc Thiện	Tỉnh Bắc Ninh
813	07306	Xã Nhã Nam	Tỉnh Bắc Ninh
814	07330	Xã Phúc Hòa	Tỉnh Bắc Ninh
815	07333	Xã Quang Trung	Tỉnh Bắc Ninh
816	07864	Xã Hợp Thịnh	Tỉnh Bắc Ninh
817	07840	Xã Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Ninh
818	07822	Xã Hoàng Vân	Tỉnh Bắc Ninh
819	07870	Xã Xuân Cầm	Tỉnh Bắc Ninh
820	07774	Phường Tự Lạn	Tỉnh Bắc Ninh
821	07777	Phường Việt Yên	Tỉnh Bắc Ninh
822	07795	Phường Nénh	Tỉnh Bắc Ninh
823	07798	Phường Vân Hà	Tỉnh Bắc Ninh
824	07735	Xã Đồng Việt	Tỉnh Bắc Ninh
825	07210	Phường Bắc Giang	Tỉnh Bắc Ninh
826	07228	Phường Đa Mai	Tỉnh Bắc Ninh

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
827	07696	Phường Tiền Phong	Tỉnh Bắc Ninh
828	07682	Phường Tân An	Tỉnh Bắc Ninh
829	07681	Phường Yên Dũng	Tỉnh Bắc Ninh
830	07699	Phường Tân Tiến	Tỉnh Bắc Ninh
831	07738	Phường Cảnh Thụy	Tỉnh Bắc Ninh
832	09187	Phường Kinh Bắc	Tỉnh Bắc Ninh
833	09190	Phường Võ Cường	Tỉnh Bắc Ninh
834	09169	Phường Vũ Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
835	09325	Phường Hạp Lĩnh	Tỉnh Bắc Ninh
836	09286	Phường Nam Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
837	09367	Phường Từ Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
838	09370	Phường Tam Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
839	09385	Phường Đồng Nguyên	Tỉnh Bắc Ninh
840	09379	Phường Phù Khê	Tỉnh Bắc Ninh
841	09400	Phường Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
842	09409	Phường Mão Điền	Tỉnh Bắc Ninh
843	09430	Phường Trạm Lộ	Tỉnh Bắc Ninh
844	09427	Phường Trí Quả	Tỉnh Bắc Ninh
845	09433	Phường Song Liễu	Tỉnh Bắc Ninh
846	09445	Phường Ninh Xá	Tỉnh Bắc Ninh
847	09247	Phường Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
848	09265	Phường Phương Liễu	Tỉnh Bắc Ninh
849	09253	Phường Nhân Hòa	Tỉnh Bắc Ninh
850	09301	Phường Đào Viên	Tỉnh Bắc Ninh
851	09295	Phường Bồng Lai	Tỉnh Bắc Ninh
852	09313	Xã Chi Lăng	Tỉnh Bắc Ninh
853	09292	Xã Phù Lãng	Tỉnh Bắc Ninh
854	09193	Xã Yên Phong	Tỉnh Bắc Ninh
855	09238	Xã Văn Môn	Tỉnh Bắc Ninh
856	09202	Xã Tam Giang	Tỉnh Bắc Ninh

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
857	09205	Xã Yên Trung	Tỉnh Bắc Ninh
858	09208	Xã Tam Đa	Tỉnh Bắc Ninh
859	09319	Xã Tiên Du	Tỉnh Bắc Ninh
860	09334	Xã Liên Bảo	Tỉnh Bắc Ninh
861	09343	Xã Tân Chi	Tỉnh Bắc Ninh
862	09340	Xã Đại Đồng	Tỉnh Bắc Ninh
863	09349	Xã Phật Tích	Tỉnh Bắc Ninh
864	09454	Xã Gia Bình	Tỉnh Bắc Ninh
865	09475	Xã Nhân Thắng	Tỉnh Bắc Ninh
866	09469	Xã Đại Lai	Tỉnh Bắc Ninh
867	09466	Xã Cao Đức	Tỉnh Bắc Ninh
868	09487	Xã Đông Cứu	Tỉnh Bắc Ninh
869	09496	Xã Lương Tài	Tỉnh Bắc Ninh
870	09529	Xã Lâm Thao	Tỉnh Bắc Ninh
871	09523	Xã Trung Chính	Tỉnh Bắc Ninh
872	09499	Xã Trung Khê	Tỉnh Bắc Ninh
873	07663	Xã Tuấn Đạo	Tỉnh Bắc Ninh
		TỈNH PHÚ THỌ	Tỉnh Phú Thọ
874	07900	Phường Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
875	07894	Phường Nông Trang	Tỉnh Phú Thọ
876	07909	Phường Thanh Miếu	Tỉnh Phú Thọ
877	07918	Phường Vân Phú	Tỉnh Phú Thọ
878	08515	Xã Hy Cương	Tỉnh Phú Thọ
879	08494	Xã Lâm Thao	Tỉnh Phú Thọ
880	08500	Xã Xuân Lũng	Tỉnh Phú Thọ
881	08521	Xã Phùng Nguyên	Tỉnh Phú Thọ
882	08527	Xã Bản Nguyên	Tỉnh Phú Thọ
883	07954	Phường Phong Châu	Tỉnh Phú Thọ
884	07942	Phường Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
885	07948	Phường Âu Cơ	Tỉnh Phú Thọ

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
886	08230	Xã Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ
887	08254	Xã Dân Chủ	Tỉnh Phú Thọ
888	08236	Xã Phú Mỹ	Tỉnh Phú Thọ
889	08245	Xã Trạm Thán	Tỉnh Phú Thọ
890	08275	Xã Bình Phú	Tỉnh Phú Thọ
891	08152	Xã Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
892	08173	Xã Quảng Yên	Tỉnh Phú Thọ
893	08203	Xã Hoàng Cương	Tỉnh Phú Thọ
894	08209	Xã Đông Thành	Tỉnh Phú Thọ
895	08218	Xã Chí Tiên	Tỉnh Phú Thọ
896	08227	Xã Liên Minh	Tỉnh Phú Thọ
897	07969	Xã Đoan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
898	08023	Xã Tây Cốc	Tỉnh Phú Thọ
899	08038	Xã Chân Mộng	Tỉnh Phú Thọ
900	07999	Xã Chí Đám	Tỉnh Phú Thọ
901	07996	Xã Bằng Luân	Tỉnh Phú Thọ
902	08053	Xã Hạ Hòa	Tỉnh Phú Thọ
903	08071	Xã Đan Thượng	Tỉnh Phú Thọ
904	08113	Xã Yên Kỳ	Tỉnh Phú Thọ
905	08143	Xã Vĩnh Chân	Tỉnh Phú Thọ
906	08134	Xã Văn Lang	Tỉnh Phú Thọ
907	08110	Xã Hiền Lương	Tỉnh Phú Thọ
908	08341	Xã Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
909	08398	Xã Phú Khê	Tỉnh Phú Thọ
910	08416	Xã Hùng Việt	Tỉnh Phú Thọ
911	08431	Xã Đồng Lương	Tỉnh Phú Thọ
912	08344	Xã Tiên Lương	Tỉnh Phú Thọ
913	08377	Xã Vân Bán	Tỉnh Phú Thọ
914	08434	Xã Tam Nông	Tỉnh Phú Thọ
915	08479	Xã Thọ Văn	Tỉnh Phú Thọ

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
916	08467	Xã Vạn Xuân	Tỉnh Phú Thọ
917	08443	Xã Hiền Quan	Tỉnh Phú Thọ
918	08674	Xã Thanh Thủy	Tỉnh Phú Thọ
919	08662	Xã Đào Xá	Tỉnh Phú Thọ
920	08686	Xã Tu Vũ	Tỉnh Phú Thọ
921	08542	Xã Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
922	08584	Xã Võ Miếu	Tỉnh Phú Thọ
923	08611	Xã Văn Miếu	Tỉnh Phú Thọ
924	08614	Xã Cự Đồng	Tỉnh Phú Thọ
925	08632	Xã Hương Cản	Tỉnh Phú Thọ
926	08656	Xã Yên Sơn	Tỉnh Phú Thọ
927	08635	Xã Khả Cửu	Tỉnh Phú Thọ
928	08566	Xã Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
929	08593	Xã Minh Đài	Tỉnh Phú Thọ
930	08560	Xã Lai Đồng	Tỉnh Phú Thọ
931	08545	Xã Thu Cúc	Tỉnh Phú Thọ
932	08590	Xã Xuân Đài	Tỉnh Phú Thọ
933	08620	Xã Long Cốc	Tỉnh Phú Thọ
934	08290	Xã Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
935	08323	Xã Thượng Long	Tỉnh Phú Thọ
936	08296	Xã Sơn Lương	Tỉnh Phú Thọ
937	08305	Xã Xuân Viên	Tỉnh Phú Thọ
938	08338	Xã Minh Hòa	Tỉnh Phú Thọ
939	08311	Xã Trung Sơn	Tỉnh Phú Thọ
940	08824	Xã Tam Sơn	Tỉnh Phú Thọ
941	08848	Xã Sông Lô	Tỉnh Phú Thọ
942	08782	Xã Hải Lựu	Tỉnh Phú Thọ
943	08773	Xã Yên Lãng	Tỉnh Phú Thọ
944	08761	Xã Lập Thạch	Tỉnh Phú Thọ
945	08842	Xã Tiên Lữ	Tỉnh Phú Thọ

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
946	08788	Xã Thái Hòa	Tỉnh Phú Thọ
947	08812	Xã Liên Hòa	Tỉnh Phú Thọ
948	08770	Xã Hợp Lý	Tỉnh Phú Thọ
949	08866	Xã Sơn Đông	Tỉnh Phú Thọ
950	08911	Xã Tam Đảo	Tỉnh Phú Thọ
951	08923	Xã Đại Đình	Tỉnh Phú Thọ
952	08914	Xã Đạo Trù	Tỉnh Phú Thọ
953	08869	Xã Tam Dương	Tỉnh Phú Thọ
954	08905	Xã Hội Thịnh	Tỉnh Phú Thọ
955	08896	Xã Hoàng An	Tỉnh Phú Thọ
956	08872	Xã Tam Dương Bắc	Tỉnh Phú Thọ
957	09076	Xã Vĩnh Tường	Tỉnh Phú Thọ
958	09112	Xã Thổ Tang	Tỉnh Phú Thọ
959	09100	Xã Vĩnh Hưng	Tỉnh Phú Thọ
960	09079	Xã Vĩnh An	Tỉnh Phú Thọ
961	09154	Xã Vĩnh Phú	Tỉnh Phú Thọ
962	09106	Xã Vĩnh Thành	Tỉnh Phú Thọ
963	09025	Xã Yên Lạc	Tỉnh Phú Thọ
964	09040	Xã Tề Lỗ	Tỉnh Phú Thọ
965	09064	Xã Liên Châu	Tỉnh Phú Thọ
966	09043	Xã Tam Hồng	Tỉnh Phú Thọ
967	09052	Xã Nguyệt Đức	Tỉnh Phú Thọ
968	08935	Xã Bình Nguyên	Tỉnh Phú Thọ
969	08971	Xã Xuân Lãng	Tỉnh Phú Thọ
970	08950	Xã Bình Xuyên	Tỉnh Phú Thọ
971	08944	Xã Bình Tuyền	Tỉnh Phú Thọ
972	08716	Phường Vĩnh Phúc	Tỉnh Phú Thọ
973	08707	Phường Vĩnh Yên	Tỉnh Phú Thọ
974	08740	Phường Phúc Yên	Tỉnh Phú Thọ
975	08746	Phường Xuân Hòa	Tỉnh Phú Thọ

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
976	05089	Xã Cao Phong	Tỉnh Phú Thọ
977	05116	Xã Mường Thàng	Tỉnh Phú Thọ
978	05092	Xã Thung Nai	Tỉnh Phú Thọ
979	04831	Xã Đà Bắc	Tỉnh Phú Thọ
980	04876	Xã Cao Sơn	Tỉnh Phú Thọ
981	04846	Xã Đức Nhân	Tỉnh Phú Thọ
982	04873	Xã Quy Đức	Tỉnh Phú Thọ
983	04849	Xã Tân Pheo	Tỉnh Phú Thọ
984	04891	Xã Tiền Phong	Tỉnh Phú Thọ
985	04978	Xã Kim Bôi	Tỉnh Phú Thọ
986	05014	Xã Mường Động	Tỉnh Phú Thọ
987	05086	Xã Dũng Tiến	Tỉnh Phú Thọ
988	05068	Xã Hợp Kim	Tỉnh Phú Thọ
989	04990	Xã Nật Sơn	Tỉnh Phú Thọ
990	05266	Xã Lạc Sơn	Tỉnh Phú Thọ
991	05287	Xã Mường Vang	Tỉnh Phú Thọ
992	05347	Xã Đại Đồng	Tỉnh Phú Thọ
993	05329	Xã Ngọc Sơn	Tỉnh Phú Thọ
994	05290	Xã Nhân Nghĩa	Tỉnh Phú Thọ
995	05323	Xã Quyết Thắng	Tỉnh Phú Thọ
996	05293	Xã Thượng Cốc	Tỉnh Phú Thọ
997	05305	Xã Yên Phú	Tỉnh Phú Thọ
998	05392	Xã Lạc Thủy	Tỉnh Phú Thọ
999	05425	Xã An Bình	Tỉnh Phú Thọ
1000	05395	Xã An Nghĩa	Tỉnh Phú Thọ
1001	04924	Xã Lương Sơn	Tỉnh Phú Thọ
1002	05047	Xã Cao Dương	Tỉnh Phú Thọ
1003	04960	Xã Liên Sơn	Tỉnh Phú Thọ
1004	05200	Xã Mai Châu	Tỉnh Phú Thọ
1005	05245	Xã Bao La	Tỉnh Phú Thọ

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1006	05251	Xã Mai Hạ	Tỉnh Phú Thọ
1007	05212	Xã Pà Cò	Tỉnh Phú Thọ
1008	05206	Xã Tân Mai	Tỉnh Phú Thọ
1009	05128	Xã Tân Lạc	Tỉnh Phú Thọ
1010	05158	Xã Mường Bi	Tỉnh Phú Thọ
1011	05134	Xã Mường Hoa	Tỉnh Phú Thọ
1012	05191	Xã Toàn Thắng	Tỉnh Phú Thọ
1013	05152	Xã Vân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
1014	05353	Xã Yên Thủy	Tỉnh Phú Thọ
1015	05362	Xã Lạc Lương	Tỉnh Phú Thọ
1016	05386	Xã Yên Trị	Tỉnh Phú Thọ
1017	04897	Xã Thịnh Minh	Tỉnh Phú Thọ
1018	04795	Phường Hòa Bình	Tỉnh Phú Thọ
1019	04894	Phường Kỳ Sơn	Tỉnh Phú Thọ
1020	04792	Phường Tân Hòa	Tỉnh Phú Thọ
1021	04828	Phường Thống Nhất	Tỉnh Phú Thọ
		THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	Tp Hải Phòng
1022	11560	Phường Thủy Nguyên	Tp Hải Phòng
1023	11557	Phường Thiên Hương	Tp Hải Phòng
1024	11533	Phường Hòa Bình	Tp Hải Phòng
1025	11542	Phường Nam Triệu	Tp Hải Phòng
1026	11473	Phường Bạch Đằng	Tp Hải Phòng
1027	11488	Phường Lưu Kiếm	Tp Hải Phòng
1028	11506	Phường Lê Ích Mộc	Tp Hải Phòng
1029	11311	Phường Hồng Bàng	Tp Hải Phòng
1030	11602	Phường Hồng An	Tp Hải Phòng
1031	11329	Phường Ngô Quyền	Tp Hải Phòng
1032	11359	Phường Gia Viên	Tp Hải Phòng
1033	11383	Phường Lê Chân	Tp Hải Phòng
1034	11407	Phường An Biên	Tp Hải Phòng

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1035	11413	Phường Hải An	Tp Hải Phòng
1036	11411	Phường Đông Hải	Tp Hải Phòng
1037	11443	Phường Kiến An	Tp Hải Phòng
1038	11446	Phường Phù Liễn	Tp Hải Phòng
1039	11737	Phường Nam Đồ Sơn	Tp Hải Phòng
1040	11455	Phường Đồ Sơn	Tp Hải Phòng
1041	11689	Phường Hưng Đạo	Tp Hải Phòng
1042	11692	Phường Dương Kinh	Tp Hải Phòng
1043	11581	Phường An Dương	Tp Hải Phòng
1044	11617	Phường An Hải	Tp Hải Phòng
1045	11593	Phường An Phong	Tp Hải Phòng
1046	11674	Xã An Hưng	Tp Hải Phòng
1047	11668	Xã An Khánh	Tp Hải Phòng
1048	11647	Xã An Quang	Tp Hải Phòng
1049	11635	Xã An Trường	Tp Hải Phòng
1050	11629	Xã An Lão	Tp Hải Phòng
1051	11680	Xã Kiến Thụy	Tp Hải Phòng
1052	11725	Xã Kiến Minh	Tp Hải Phòng
1053	11749	Xã Kiến Hải	Tp Hải Phòng
1054	11728	Xã Kiến Hưng	Tp Hải Phòng
1055	11713	Xã Nghi Dương	Tp Hải Phòng
1056	11761	Xã Quyết Thắng	Tp Hải Phòng
1057	11755	Xã Tiên Lãng	Tp Hải Phòng
1058	11779	Xã Tân Minh	Tp Hải Phòng
1059	11791	Xã Tiên Minh	Tp Hải Phòng
1060	11806	Xã Chân Hưng	Tp Hải Phòng
1061	11809	Xã Hùng Thắng	Tp Hải Phòng
1062	11824	Xã Vĩnh Bảo	Tp Hải Phòng
1063	11911	Xã Nguyễn Bình Khiêm	Tp Hải Phòng
1064	11887	Xã Vĩnh Am	Tp Hải Phòng

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1065	11875	Xã Vĩnh Hải	Tp Hải Phòng
1066	11848	Xã Vĩnh Hòa	Tp Hải Phòng
1067	11836	Xã Vĩnh Thịnh	Tp Hải Phòng
1068	11842	Xã Vĩnh Thuận	Tp Hải Phòng
1069	11503	Xã Việt Khê	Tp Hải Phòng
1070	11914	Đặc khu Cát Hải	Tp Hải Phòng
1071	11948	Đặc khu Bạch Long Vĩ	Tp Hải Phòng
1072	10525	Phường Hải Dương	Tp Hải Phòng
1073	10532	Phường Lê Thanh Nghị	Tp Hải Phòng
1074	10543	Phường Việt Hòa	Tp Hải Phòng
1075	10507	Phường Thành Đông	Tp Hải Phòng
1076	10837	Phường Nam Đồng	Tp Hải Phòng
1077	10537	Phường Tân Hưng	Tp Hải Phòng
1078	11002	Phường Thạch Khôi	Tp Hải Phòng
1079	10891	Phường Tứ Minh	Tp Hải Phòng
1080	10660	Phường Ái Quốc	Tp Hải Phòng
1081	10549	Phường Chu Văn An	Tp Hải Phòng
1082	10546	Phường Chí Linh	Tp Hải Phòng
1083	10570	Phường Trần Hưng Đạo	Tp Hải Phòng
1084	10552	Phường Nguyễn Trãi	Tp Hải Phòng
1085	10573	Phường Trần Nhân Tông	Tp Hải Phòng
1086	10603	Phường Lê Đại Hành	Tp Hải Phòng
1087	10675	Phường Kinh Môn	Tp Hải Phòng
1088	10744	Phường Nguyễn Đại Nãi	Tp Hải Phòng
1089	10729	Phường Trần Liễu	Tp Hải Phòng
1090	10678	Phường Bắc An Phụ	Tp Hải Phòng
1091	10726	Phường Phạm Sư Mạnh	Tp Hải Phòng
1092	10714	Phường Nhị Chiểu	Tp Hải Phòng
1093	10705	Xã Nam An Phụ	Tp Hải Phòng
1094	10606	Xã Nam Sách	Tp Hải Phòng

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1095	10642	Xã Thái Tân	Tp Hải Phòng
1096	10615	Xã Hợp Tiến	Tp Hải Phòng
1097	10633	Xã Trần Phú	Tp Hải Phòng
1098	10645	Xã An Phú	Tp Hải Phòng
1099	10813	Xã Thanh Hà	Tp Hải Phòng
1100	10846	Xã Hà Tây	Tp Hải Phòng
1101	10816	Xã Hà Bắc	Tp Hải Phòng
1102	10843	Xã Hà Nam	Tp Hải Phòng
1103	10882	Xã Hà Đông	Tp Hải Phòng
1104	10888	Xã Cẩm Giang	Tp Hải Phòng
1105	10909	Xã Tuệ Tĩnh	Tp Hải Phòng
1106	10930	Xã Mao Điền	Tp Hải Phòng
1107	10903	Xã Cẩm Giàng	Tp Hải Phòng
1108	10945	Xã Kê Sặt	Tp Hải Phòng
1109	10966	Xã Bình Giang	Tp Hải Phòng
1110	10972	Xã Đường An	Tp Hải Phòng
1111	10993	Xã Thượng Hồng	Tp Hải Phòng
1112	10999	Xã Gia Lộc	Tp Hải Phòng
1113	11020	Xã Yết Kiêu	Tp Hải Phòng
1114	11050	Xã Gia Phúc	Tp Hải Phòng
1115	11065	Xã Trường Tân	Tp Hải Phòng
1116	11074	Xã Tứ Kỳ	Tp Hải Phòng
1117	11113	Xã Tân Kỳ	Tp Hải Phòng
1118	11086	Xã Đại Sơn	Tp Hải Phòng
1119	11131	Xã Chí Minh	Tp Hải Phòng
1120	11140	Xã Lạc Phượng	Tp Hải Phòng
1121	11146	Xã Nguyên Giáp	Tp Hải Phòng
1122	11203	Xã Ninh Giang	Tp Hải Phòng
1123	11164	Xã Vĩnh Lại	Tp Hải Phòng
1124	11224	Xã Khúc Thừa Dụ	Tp Hải Phòng

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1125	11167	Xã Tân An	Tp Hải Phòng
1126	11218	Xã Hồng Châu	Tp Hải Phòng
1127	11239	Xã Thanh Miện	Tp Hải Phòng
1128	11254	Xã Bắc Thanh Miện	Tp Hải Phòng
1129	11257	Xã Hải Hưng	Tp Hải Phòng
1130	11242	Xã Nguyễn Lương Bằng	Tp Hải Phòng
1131	11284	Xã Nam Thanh Miện	Tp Hải Phòng
1132	10750	Xã Phú Thái	Tp Hải Phòng
1133	10756	Xã Lai Khê	Tp Hải Phòng
1134	10792	Xã An Thành	Tp Hải Phòng
1135	10804	Xã Kim Thành	Tp Hải Phòng
		TỈNH HƯNG YÊN	Tỉnh Hưng Yên
1136	11953	Phường Phố Hiến	Tỉnh Hưng Yên
1137	11983	Phường Sơn Nam	Tỉnh Hưng Yên
1138	11980	Phường Hồng Châu	Tỉnh Hưng Yên
1139	12103	Phường Mỹ Hào	Tỉnh Hưng Yên
1140	12133	Phường Đường Hào	Tỉnh Hưng Yên
1141	12127	Phường Thượng Hồng	Tỉnh Hưng Yên
1142	11977	Xã Tân Hưng	Tỉnh Hưng Yên
1143	12337	Xã Hoàng Hoa Thám	Tỉnh Hưng Yên
1144	12364	Xã Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên
1145	12361	Xã Tiên Hoa	Tỉnh Hưng Yên
1146	12391	Xã Quang Hưng	Tỉnh Hưng Yên
1147	12406	Xã Đoàn Đào	Tỉnh Hưng Yên
1148	12424	Xã Tiên Tiến	Tỉnh Hưng Yên
1149	12427	Xã Tống Trân	Tỉnh Hưng Yên
1150	12280	Xã Lương Bằng	Tỉnh Hưng Yên
1151	12286	Xã Nghĩa Dân	Tỉnh Hưng Yên
1152	12322	Xã Hiệp Cường	Tỉnh Hưng Yên
1153	12313	Xã Đức Hợp	Tỉnh Hưng Yên

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1154	12142	Xã Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
1155	12166	Xã Xuân Trúc	Tỉnh Hưng Yên
1156	12148	Xã Phạm Ngũ Lão	Tỉnh Hưng Yên
1157	12184	Xã Nguyễn Trãi	Tỉnh Hưng Yên
1158	12196	Xã Hồng Quang	Tỉnh Hưng Yên
1159	12205	Xã Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
1160	12223	Xã Triệu Việt Vương	Tỉnh Hưng Yên
1161	12238	Xã Việt Tiến	Tỉnh Hưng Yên
1162	12271	Xã Chí Minh	Tỉnh Hưng Yên
1163	12247	Xã Châu Ninh	Tỉnh Hưng Yên
1164	12073	Xã Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
1165	12091	Xã Việt Yên	Tỉnh Hưng Yên
1166	12070	Xã Hoàn Long	Tỉnh Hưng Yên
1167	12064	Xã Nguyễn Văn Linh	Tỉnh Hưng Yên
1168	12004	Xã Như Quỳnh	Tỉnh Hưng Yên
1169	11992	Xã Lạc Đạo	Tỉnh Hưng Yên
1170	11995	Xã Đại Đồng	Tỉnh Hưng Yên
1171	12031	Xã Nghĩa Trụ	Tỉnh Hưng Yên
1172	12025	Xã Phụng Công	Tỉnh Hưng Yên
1173	12019	Xã Văn Giang	Tỉnh Hưng Yên
1174	12049	Xã Mỹ Sở	Tỉnh Hưng Yên
1175	13225	Phường Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên
1176	12454	Phường Trần Lãm	Tỉnh Hưng Yên
1177	12452	Phường Trần Hưng Đạo	Tỉnh Hưng Yên
1178	12817	Phường Trà Lý	Tỉnh Hưng Yên
1179	12466	Phường Vũ Phúc	Tỉnh Hưng Yên
1180	12826	Xã Thái Thụy	Tỉnh Hưng Yên
1181	12862	Xã Đông Thụy Anh	Tỉnh Hưng Yên
1182	12859	Xã Bắc Thụy Anh	Tỉnh Hưng Yên
1183	12865	Xã Thụy Anh	Tỉnh Hưng Yên

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1184	12904	Xã Nam Thụy Anh	Tỉnh Hưng Yên
1185	12916	Xã Bắc Thái Ninh	Tỉnh Hưng Yên
1186	12922	Xã Thái Ninh	Tỉnh Hưng Yên
1187	12943	Xã Đông Thái Ninh	Tỉnh Hưng Yên
1188	12961	Xã Nam Thái Ninh	Tỉnh Hưng Yên
1189	12919	Xã Tây Thái Ninh	Tỉnh Hưng Yên
1190	12850	Xã Tây Thụy Anh	Tỉnh Hưng Yên
1191	12970	Xã Tiền Hải	Tỉnh Hưng Yên
1192	13039	Xã Tây Tiền Hải	Tỉnh Hưng Yên
1193	13021	Xã Ái Quốc	Tỉnh Hưng Yên
1194	13003	Xã Đồng Châu	Tỉnh Hưng Yên
1195	12988	Xã Đông Tiền Hải	Tỉnh Hưng Yên
1196	13057	Xã Nam Cường	Tỉnh Hưng Yên
1197	13066	Xã Hưng Phú	Tỉnh Hưng Yên
1198	13063	Xã Nam Tiền Hải	Tỉnh Hưng Yên
1199	12472	Xã Quỳnh Phụ	Tỉnh Hưng Yên
1200	12511	Xã Minh Thọ	Tỉnh Hưng Yên
1201	12532	Xã Nguyễn Du	Tỉnh Hưng Yên
1202	12577	Xã Quỳnh An	Tỉnh Hưng Yên
1203	12517	Xã Ngọc Lâm	Tỉnh Hưng Yên
1204	12526	Xã Đồng Bằng	Tỉnh Hưng Yên
1205	12499	Xã A Sào	Tỉnh Hưng Yên
1206	12523	Xã Phụ Dực	Tỉnh Hưng Yên
1207	12583	Xã Tân Tiến	Tỉnh Hưng Yên
1208	12586	Xã Hưng Hà	Tỉnh Hưng Yên
1209	12634	Xã Tiên La	Tỉnh Hưng Yên
1210	12676	Xã Lê Quý Đôn	Tỉnh Hưng Yên
1211	12685	Xã Hồng Minh	Tỉnh Hưng Yên
1212	12631	Xã Thần Khê	Tỉnh Hưng Yên
1213	12619	Xã Diên Hà	Tỉnh Hưng Yên

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1214	12595	Xã Ngự Thiên	Tỉnh Hưng Yên
1215	12613	Xã Long Hưng	Tỉnh Hưng Yên
1216	12688	Xã Đông Hưng	Tỉnh Hưng Yên
1217	12700	Xã Bắc Tiên Hưng	Tỉnh Hưng Yên
1218	12736	Xã Đông Tiên Hưng	Tỉnh Hưng Yên
1219	12775	Xã Nam Đông Hưng	Tỉnh Hưng Yên
1220	12745	Xã Bắc Đông Quan	Tỉnh Hưng Yên
1221	12694	Xã Bắc Đông Hưng	Tỉnh Hưng Yên
1222	12793	Xã Đông Quan	Tỉnh Hưng Yên
1223	12763	Xã Nam Tiên Hưng	Tỉnh Hưng Yên
1224	12754	Xã Tiên Hưng	Tỉnh Hưng Yên
1225	13120	Xã Lê Lợi	Tỉnh Hưng Yên
1226	13075	Xã Kiến Xương	Tỉnh Hưng Yên
1227	13132	Xã Quang Lịch	Tỉnh Hưng Yên
1228	13141	Xã Vũ Quý	Tỉnh Hưng Yên
1229	13183	Xã Bình Thanh	Tỉnh Hưng Yên
1230	13186	Xã Bình Định	Tỉnh Hưng Yên
1231	13159	Xã Hồng Vũ	Tỉnh Hưng Yên
1232	13096	Xã Bình Nguyên	Tỉnh Hưng Yên
1233	13093	Xã Trà Giang	Tỉnh Hưng Yên
1234	13192	Xã Vũ Thư	Tỉnh Hưng Yên
1235	13222	Xã Thư Trì	Tỉnh Hưng Yên
1236	13246	Xã Tân Thuận	Tỉnh Hưng Yên
1237	13264	Xã Thư Vũ	Tỉnh Hưng Yên
1238	13279	Xã Vũ Tiên	Tỉnh Hưng Yên
1239	13219	Xã Vạn Xuân	Tỉnh Hưng Yên
		TỈNH NINH BÌNH	Tỉnh Ninh Bình
1240	14464	Xã Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
1241	14500	Xã Đại Hoàng	Tỉnh Ninh Bình
1242	14482	Xã Gia Hưng	Tỉnh Ninh Bình

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1243	14524	Xã Gia Phong	Tỉnh Ninh Bình
1244	14488	Xã Gia Vân	Tỉnh Ninh Bình
1245	14494	Xã Gia Trấn	Tỉnh Ninh Bình
1246	14428	Xã Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
1247	14389	Xã Gia Lâm	Tỉnh Ninh Bình
1248	14401	Xã Gia Tường	Tỉnh Ninh Bình
1249	14407	Xã Phú Sơn	Tỉnh Ninh Bình
1250	14404	Xã Cúc Phương	Tỉnh Ninh Bình
1251	14458	Xã Phú Long	Tỉnh Ninh Bình
1252	14434	Xã Thanh Sơn	Tỉnh Ninh Bình
1253	14452	Xã Quỳnh Lưu	Tỉnh Ninh Bình
1254	14560	Xã Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
1255	14611	Xã Khánh Nhạc	Tỉnh Ninh Bình
1256	14563	Xã Khánh Thiện	Tỉnh Ninh Bình
1257	14614	Xã Khánh Hội	Tỉnh Ninh Bình
1258	14608	Xã Khánh Trung	Tỉnh Ninh Bình
1259	14701	Xã Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
1260	14728	Xã Yên Từ	Tỉnh Ninh Bình
1261	14743	Xã Yên Mạc	Tỉnh Ninh Bình
1262	14746	Xã Đồng Thái	Tỉnh Ninh Bình
1263	14653	Xã Chát Bình	Tỉnh Ninh Bình
1264	14638	Xã Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
1265	14647	Xã Quang Thiện	Tỉnh Ninh Bình
1266	14620	Xã Phát Diệm	Tỉnh Ninh Bình
1267	14674	Xã Lai Thành	Tỉnh Ninh Bình
1268	14677	Xã Định Hóa	Tỉnh Ninh Bình
1269	14623	Xã Bình Minh	Tỉnh Ninh Bình
1270	14698	Xã Kim Đông	Tỉnh Ninh Bình
1271	13504	Xã Bình Lục	Tỉnh Ninh Bình
1272	13501	Xã Bình Mỹ	Tỉnh Ninh Bình

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1273	13540	Xã Bình An	Tỉnh Ninh Bình
1274	13531	Xã Bình Giang	Tỉnh Ninh Bình
1275	13558	Xã Bình Sơn	Tỉnh Ninh Bình
1276	13456	Xã Liêm Hà	Tỉnh Ninh Bình
1277	13474	Xã Tân Thanh	Tỉnh Ninh Bình
1278	13483	Xã Thanh Bình	Tỉnh Ninh Bình
1279	13489	Xã Thanh Lâm	Tỉnh Ninh Bình
1280	13495	Xã Thanh Liêm	Tỉnh Ninh Bình
1281	13573	Xã Lý Nhân	Tỉnh Ninh Bình
1282	13591	Xã Nam Xang	Tỉnh Ninh Bình
1283	13579	Xã Bắc Lý	Tỉnh Ninh Bình
1284	13597	Xã Vĩnh Trụ	Tỉnh Ninh Bình
1285	13594	Xã Trần Thương	Tỉnh Ninh Bình
1286	13609	Xã Nhân Hà	Tỉnh Ninh Bình
1287	13627	Xã Nam Lý	Tỉnh Ninh Bình
1288	13966	Xã Nam Trực	Tỉnh Ninh Bình
1289	14011	Xã Nam Minh	Tỉnh Ninh Bình
1290	14014	Xã Nam Đồng	Tỉnh Ninh Bình
1291	14005	Xã Nam Ninh	Tỉnh Ninh Bình
1292	13987	Xã Nam Hồng	Tỉnh Ninh Bình
1293	13750	Xã Minh Tân	Tỉnh Ninh Bình
1294	13753	Xã Hiền Khánh	Tỉnh Ninh Bình
1295	13741	Xã Vụ Bản	Tỉnh Ninh Bình
1296	13786	Xã Liên Minh	Tỉnh Ninh Bình
1297	13795	Xã Ý Yên	Tỉnh Ninh Bình
1298	13879	Xã Yên Đồng	Tỉnh Ninh Bình
1299	13870	Xã Yên Cường	Tỉnh Ninh Bình
1300	13864	Xã Vạn Thắng	Tỉnh Ninh Bình
1301	13834	Xã Vũ Dương	Tỉnh Ninh Bình
1302	13807	Xã Tân Minh	Tỉnh Ninh Bình

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1303	13822	Xã Phong Doanh	Tỉnh Ninh Bình
1304	14026	Xã Cổ Lễ	Tỉnh Ninh Bình
1305	14038	Xã Ninh Giang	Tỉnh Ninh Bình
1306	14056	Xã Cát Thành	Tỉnh Ninh Bình
1307	14053	Xã Trục Ninh	Tỉnh Ninh Bình
1308	14062	Xã Quang Hưng	Tỉnh Ninh Bình
1309	14071	Xã Minh Thái	Tỉnh Ninh Bình
1310	14077	Xã Ninh Cường	Tỉnh Ninh Bình
1311	14089	Xã Xuân Trường	Tỉnh Ninh Bình
1312	14122	Xã Xuân Hưng	Tỉnh Ninh Bình
1313	14104	Xã Xuân Giang	Tỉnh Ninh Bình
1314	14095	Xã Xuân Hồng	Tỉnh Ninh Bình
1315	14215	Xã Hải Hậu	Tỉnh Ninh Bình
1316	14236	Xã Hải Anh	Tỉnh Ninh Bình
1317	14218	Xã Hải Tiến	Tỉnh Ninh Bình
1318	14248	Xã Hải Hưng	Tỉnh Ninh Bình
1319	14281	Xã Hải An	Tỉnh Ninh Bình
1320	14287	Xã Hải Quang	Tỉnh Ninh Bình
1321	14308	Xã Hải Xuân	Tỉnh Ninh Bình
1322	14221	Xã Hải Thịnh	Tỉnh Ninh Bình
1323	14161	Xã Giao Minh	Tỉnh Ninh Bình
1324	14182	Xã Giao Hòa	Tỉnh Ninh Bình
1325	14167	Xã Giao Thủy	Tỉnh Ninh Bình
1326	14203	Xã Giao Phúc	Tỉnh Ninh Bình
1327	14179	Xã Giao Hưng	Tỉnh Ninh Bình
1328	14194	Xã Giao Bình	Tỉnh Ninh Bình
1329	14212	Xã Giao Ninh	Tỉnh Ninh Bình
1330	13900	Xã Đồng Thịnh	Tỉnh Ninh Bình
1331	13891	Xã Nghĩa Hưng	Tỉnh Ninh Bình
1332	13918	Xã Nghĩa Sơn	Tỉnh Ninh Bình

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1333	13927	Xã Hồng Phong	Tỉnh Ninh Bình
1334	13939	Xã Quỳ Nhất	Tỉnh Ninh Bình
1335	13957	Xã Nghĩa Lâm	Tỉnh Ninh Bình
1336	13894	Xã Rạng Đông	Tỉnh Ninh Bình
1337	14533	Phường Tây Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình
1338	14329	Phường Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình
1339	14359	Phường Nam Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình
1340	14566	Phường Đông Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình
1341	14362	Phường Tam Điệp	Tỉnh Ninh Bình
1342	14371	Phường Yên Sơn	Tỉnh Ninh Bình
1343	14365	Phường Trung Sơn	Tỉnh Ninh Bình
1344	14725	Phường Yên Thắng	Tỉnh Ninh Bình
1345	13366	Phường Hà Nam	Tỉnh Ninh Bình
1346	13285	Phường Phủ Lý	Tỉnh Ninh Bình
1347	13291	Phường Phù Vân	Tỉnh Ninh Bình
1348	13318	Phường Châu Sơn	Tỉnh Ninh Bình
1349	13444	Phường Liêm Tuyền	Tỉnh Ninh Bình
1350	13324	Phường Duy Tiên	Tỉnh Ninh Bình
1351	13330	Phường Duy Tân	Tỉnh Ninh Bình
1352	13348	Phường Đồng Văn	Tỉnh Ninh Bình
1353	13336	Phường Duy Hà	Tỉnh Ninh Bình
1354	13363	Phường Tiên Sơn	Tỉnh Ninh Bình
1355	13393	Phường Lê Hồ	Tỉnh Ninh Bình
1356	13396	Phường Nguyễn Úy	Tỉnh Ninh Bình
1357	13435	Phường Lý Thường Kiệt	Tỉnh Ninh Bình
1358	13402	Phường Kim Thanh	Tỉnh Ninh Bình
1359	13420	Phường Tam Chúc	Tỉnh Ninh Bình
1360	13384	Phường Kim Bảng	Tỉnh Ninh Bình
1361	13669	Phường Nam Định	Tỉnh Ninh Bình
1362	13684	Phường Thiên Trường	Tỉnh Ninh Bình

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1363	13693	Phường Đông A	Tỉnh Ninh Bình
1364	13972	Phường Vị Khê	Tỉnh Ninh Bình
1365	13699	Phường Thành Nam	Tỉnh Ninh Bình
1366	13777	Phường Trường Thi	Tỉnh Ninh Bình
1367	13984	Phường Hồng Quang	Tỉnh Ninh Bình
1368	13708	Phường Mỹ Lộc	Tỉnh Ninh Bình
		TỈNH THANH HÓA	Tỉnh Thanh Hóa
1369	14797	Phường Hạc Thành	Tỉnh Thanh Hóa
1370	16522	Phường Quảng Phú	Tỉnh Thanh Hóa
1371	16417	Phường Đông Quang	Tỉnh Thanh Hóa
1372	16378	Phường Đông Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
1373	15853	Phường Đông Tiến	Tỉnh Thanh Hóa
1374	14758	Phường Hàm Rồng	Tỉnh Thanh Hóa
1375	15925	Phường Nguyệt Viên	Tỉnh Thanh Hóa
1376	16531	Phường Sầm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
1377	16516	Phường Nam Sầm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
1378	14812	Phường Bím Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
1379	14818	Phường Quang Trung	Tỉnh Thanh Hóa
1380	16576	Phường Ngọc Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
1381	16594	Phường Tân Dân	Tỉnh Thanh Hóa
1382	16597	Phường Hải Lĩnh	Tỉnh Thanh Hóa
1383	16561	Phường Tĩnh Gia	Tỉnh Thanh Hóa
1384	16609	Phường Đào Duy Từ	Tỉnh Thanh Hóa
1385	16645	Phường Hải Bình	Tỉnh Thanh Hóa
1386	16624	Phường Trúc Lâm	Tỉnh Thanh Hóa
1387	16654	Phường Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
1388	16591	Xã Các Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
1389	16636	Xã Trường Lâm	Tỉnh Thanh Hóa
1390	15271	Xã Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
1391	15316	Xã Tống Sơn	Tỉnh Thanh Hóa

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1392	15274	Xã Hà Long	Tỉnh Thanh Hóa
1393	15286	Xã Hoạt Giang	Tỉnh Thanh Hóa
1394	15298	Xã Lĩnh Toại	Tỉnh Thanh Hóa
1395	16021	Xã Triệu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
1396	16033	Xã Đông Thành	Tỉnh Thanh Hóa
1397	16012	Xã Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
1398	16072	Xã Hoa Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
1399	16078	Xã Vạn Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
1400	16093	Xã Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
1401	16114	Xã Nga Thắng	Tỉnh Thanh Hóa
1402	16138	Xã Hồ Vương	Tỉnh Thanh Hóa
1403	16108	Xã Tân Tiến	Tỉnh Thanh Hóa
1404	16144	Xã Nga An	Tỉnh Thanh Hóa
1405	16171	Xã Ba Đình	Tỉnh Thanh Hóa
1406	15865	Xã Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
1407	15991	Xã Hoằng Tiến	Tỉnh Thanh Hóa
1408	16000	Xã Hoằng Thanh	Tỉnh Thanh Hóa
1409	15961	Xã Hoằng Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
1410	15976	Xã Hoằng Châu	Tỉnh Thanh Hóa
1411	15910	Xã Hoằng Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
1412	15889	Xã Hoằng Phú	Tỉnh Thanh Hóa
1413	15880	Xã Hoằng Giang	Tỉnh Thanh Hóa
1414	16438	Xã Lưu Vệ	Tỉnh Thanh Hóa
1415	16480	Xã Quảng Yên	Tỉnh Thanh Hóa
1416	16498	Xã Quảng Ngọc	Tỉnh Thanh Hóa
1417	16540	Xã Quảng Ninh	Tỉnh Thanh Hóa
1418	16543	Xã Quảng Bình	Tỉnh Thanh Hóa
1419	16549	Xã Tiên Trang	Tỉnh Thanh Hóa
1420	16489	Xã Quảng Chính	Tỉnh Thanh Hóa
1421	16279	Xã Nông Cống	Tỉnh Thanh Hóa

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1422	16309	Xã Thắng Lợi	Tỉnh Thanh Hóa
1423	16297	Xã Trung Chính	Tỉnh Thanh Hóa
1424	16348	Xã Trường Văn	Tỉnh Thanh Hóa
1425	16342	Xã Thắng Bình	Tỉnh Thanh Hóa
1426	16363	Xã Tượng Lĩnh	Tỉnh Thanh Hóa
1427	16369	Xã Công Chính	Tỉnh Thanh Hóa
1428	15772	Xã Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
1429	15796	Xã Thiệu Quang	Tỉnh Thanh Hóa
1430	15778	Xã Thiệu Tiến	Tỉnh Thanh Hóa
1431	15820	Xã Thiệu Toán	Tỉnh Thanh Hóa
1432	15835	Xã Thiệu Trung	Tỉnh Thanh Hóa
1433	15469	Xã Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
1434	15421	Xã Yên Trường	Tỉnh Thanh Hóa
1435	15409	Xã Yên Phú	Tỉnh Thanh Hóa
1436	15412	Xã Quý Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
1437	15442	Xã Yên Ninh	Tỉnh Thanh Hóa
1438	15457	Xã Định Tân	Tỉnh Thanh Hóa
1439	15448	Xã Định Hòa	Tỉnh Thanh Hóa
1440	15499	Xã Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
1441	15505	Xã Thọ Long	Tỉnh Thanh Hóa
1442	15520	Xã Xuân Hòa	Tỉnh Thanh Hóa
1443	15553	Xã Sao Vàng	Tỉnh Thanh Hóa
1444	15544	Xã Lam Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
1445	15568	Xã Thọ Lập	Tỉnh Thanh Hóa
1446	15574	Xã Xuân Tín	Tỉnh Thanh Hóa
1447	15592	Xã Xuân Lập	Tỉnh Thanh Hóa
1448	15349	Xã Vĩnh Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
1449	15361	Xã Tây Đô	Tỉnh Thanh Hóa
1450	15382	Xã Biện Thượng	Tỉnh Thanh Hóa
1451	15664	Xã Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1452	15667	Xã Thọ Bình	Tỉnh Thanh Hóa
1453	15754	Xã Thọ Ngọc	Tỉnh Thanh Hóa
1454	15763	Xã Thọ Phú	Tỉnh Thanh Hóa
1455	15682	Xã Hợp Tiến	Tỉnh Thanh Hóa
1456	15766	Xã An Nông	Tỉnh Thanh Hóa
1457	15715	Xã Tân Ninh	Tỉnh Thanh Hóa
1458	15724	Xã Đồng Tiến	Tỉnh Thanh Hóa
1459	14866	Xã Mường Chanh	Tỉnh Thanh Hóa
1460	14860	Xã Quang Chiêu	Tỉnh Thanh Hóa
1461	14848	Xã Tam Chung	Tỉnh Thanh Hóa
1462	14845	Xã Mường Lát	Tỉnh Thanh Hóa
1463	14863	Xã Pù Nhi	Tỉnh Thanh Hóa
1464	14864	Xã Nhi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
1465	14854	Xã Mường Lý	Tỉnh Thanh Hóa
1466	14857	Xã Trung Lý	Tỉnh Thanh Hóa
1467	14869	Xã Hối Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
1468	14902	Xã Nam Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
1469	14908	Xã Thiên Phú	Tỉnh Thanh Hóa
1470	14896	Xã Hiền Kiệt	Tỉnh Thanh Hóa
1471	14890	Xã Phú Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
1472	14878	Xã Phú Lệ	Tỉnh Thanh Hóa
1473	14872	Xã Trung Thành	Tỉnh Thanh Hóa
1474	14875	Xã Trung Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
1475	15013	Xã Na Mèo	Tỉnh Thanh Hóa
1476	15010	Xã Sơn Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
1477	15022	Xã Sơn Điện	Tỉnh Thanh Hóa
1478	15025	Xã Mường Mìn	Tỉnh Thanh Hóa
1479	15007	Xã Tam Thanh	Tỉnh Thanh Hóa
1480	15019	Xã Tam Lư	Tỉnh Thanh Hóa
1481	15016	Xã Quan Sơn	Tỉnh Thanh Hóa

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1482	15001	Xã Trung Hạ	Tỉnh Thanh Hóa
1483	15055	Xã Linh Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
1484	15058	Xã Đồng Lương	Tỉnh Thanh Hóa
1485	15049	Xã Văn Phú	Tỉnh Thanh Hóa
1486	15043	Xã Giao An	Tỉnh Thanh Hóa
1487	15031	Xã Yên Khương	Tỉnh Thanh Hóa
1488	15034	Xã Yên Thắng	Tỉnh Thanh Hóa
1489	14974	Xã Văn Nho	Tỉnh Thanh Hóa
1490	14980	Xã Thiết Ống	Tỉnh Thanh Hóa
1491	14923	Xã Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
1492	14959	Xã Cỗ Lũng	Tỉnh Thanh Hóa
1493	14956	Xã Pù Luông	Tỉnh Thanh Hóa
1494	14950	Xã Điền Lư	Tỉnh Thanh Hóa
1495	14932	Xã Điền Quang	Tỉnh Thanh Hóa
1496	14953	Xã Quý Lương	Tỉnh Thanh Hóa
1497	15061	Xã Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
1498	15085	Xã Thạch Lập	Tỉnh Thanh Hóa
1499	15091	Xã Ngọc Liên	Tỉnh Thanh Hóa
1500	15124	Xã Minh Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
1501	15106	Xã Nguyệt Ấn	Tỉnh Thanh Hóa
1502	15112	Xã Kiên Thọ	Tỉnh Thanh Hóa
1503	15142	Xã Cẩm Thạch	Tỉnh Thanh Hóa
1504	15127	Xã Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
1505	15148	Xã Cẩm Tú	Tỉnh Thanh Hóa
1506	15163	Xã Cẩm Vân	Tỉnh Thanh Hóa
1507	15178	Xã Cẩm Tân	Tỉnh Thanh Hóa
1508	15187	Xã Kim Tân	Tỉnh Thanh Hóa
1509	15190	Xã Vân Du	Tỉnh Thanh Hóa
1510	15250	Xã Ngọc Trạo	Tỉnh Thanh Hóa
1511	15211	Xã Thạch Bình	Tỉnh Thanh Hóa

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1512	15229	Xã Thành Vinh	Tỉnh Thanh Hóa
1513	15199	Xã Thạch Quảng	Tỉnh Thanh Hóa
1514	16174	Xã Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
1515	16225	Xã Thượng Ninh	Tỉnh Thanh Hóa
1516	16177	Xã Xuân Bình	Tỉnh Thanh Hóa
1517	16186	Xã Hóa Quỳ	Tỉnh Thanh Hóa
1518	16222	Xã Thanh Quân	Tỉnh Thanh Hóa
1519	16213	Xã Thanh Phong	Tỉnh Thanh Hóa
1520	16234	Xã Xuân Du	Tỉnh Thanh Hóa
1521	16249	Xã Mậu Lâm	Tỉnh Thanh Hóa
1522	16228	Xã Như Thanh	Tỉnh Thanh Hóa
1523	16264	Xã Yên Thọ	Tỉnh Thanh Hóa
1524	16258	Xã Xuân Thái	Tỉnh Thanh Hóa
1525	16273	Xã Thanh Kỳ	Tỉnh Thanh Hóa
1526	15607	Xã Bát Mọt	Tỉnh Thanh Hóa
1527	15610	Xã Yên Nhân	Tỉnh Thanh Hóa
1528	15628	Xã Lương Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
1529	15646	Xã Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
1530	15634	Xã Luận Thành	Tỉnh Thanh Hóa
1531	15661	Xã Tân Thành	Tỉnh Thanh Hóa
1532	15622	Xã Vạn Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
1533	15643	Xã Thắng Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
1534	15658	Xã Xuân Chinh	Tỉnh Thanh Hóa
		TỈNH NGHỆ AN	Tỉnh Nghệ An
1535	17329	Xã Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
1536	17380	Xã Yên Xuân	Tỉnh Nghệ An
1537	17344	Xã Nhân Hòa	Tỉnh Nghệ An
1538	17365	Xã Anh Sơn Đông	Tỉnh Nghệ An
1539	17357	Xã Vĩnh Tường	Tỉnh Nghệ An
1540	17335	Xã Thành Bình Thọ	Tỉnh Nghệ An

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1541	17254	Xã Con Cuông	Tỉnh Nghệ An
1542	17263	Xã Môn Sơn	Tỉnh Nghệ An
1543	17239	Xã Mậu Thạch	Tỉnh Nghệ An
1544	17242	Xã Cam Phục	Tỉnh Nghệ An
1545	17248	Xã Châu Khê	Tỉnh Nghệ An
1546	17230	Xã Bình Chuẩn	Tỉnh Nghệ An
1547	17464	Xã Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
1548	17416	Xã Đức Châu	Tỉnh Nghệ An
1549	17443	Xã Quảng Châu	Tỉnh Nghệ An
1550	17419	Xã Hải Châu	Tỉnh Nghệ An
1551	17488	Xã Tân Châu	Tỉnh Nghệ An
1552	17479	Xã An Châu	Tỉnh Nghệ An
1553	17476	Xã Minh Châu	Tỉnh Nghệ An
1554	17395	Xã Hùng Châu	Tỉnh Nghệ An
1555	17662	Xã Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
1556	17623	Xã Bạch Ngọc	Tỉnh Nghệ An
1557	17677	Xã Văn Hiến	Tỉnh Nghệ An
1558	17707	Xã Bạch Hà	Tỉnh Nghệ An
1559	17689	Xã Thuần Trung	Tỉnh Nghệ An
1560	17641	Xã Lương Sơn	Tỉnh Nghệ An
1561	17110	Phường Hoàng Mai	Tỉnh Nghệ An
1562	17128	Phường Tân Mai	Tỉnh Nghệ An
1563	17125	Phường Quỳnh Mai	Tỉnh Nghệ An
1564	18001	Xã Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
1565	18007	Xã Yên Trung	Tỉnh Nghệ An
1566	18028	Xã Hưng Nguyên Nam	Tỉnh Nghệ An
1567	18040	Xã Lam Thành	Tỉnh Nghệ An
1568	16813	Xã Mường Xén	Tỉnh Nghệ An
1569	16849	Xã Hữu Kiệm	Tỉnh Nghệ An
1570	16837	Xã Nậm Cắn	Tỉnh Nghệ An

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1571	16855	Xã Chiêu Lưu	Tỉnh Nghệ An
1572	16834	Xã Na Loi	Tỉnh Nghệ An
1573	16858	Xã Mường Típ	Tỉnh Nghệ An
1574	16870	Xã Na Ngoi	Tỉnh Nghệ An
1575	16816	Xã Mỹ Lý	Tỉnh Nghệ An
1576	16819	Xã Bắc Lý	Tỉnh Nghệ An
1577	16822	Xã Keng Đu	Tỉnh Nghệ An
1578	16828	Xã Huồi Tụ	Tỉnh Nghệ An
1579	16831	Xã Mường Lống	Tỉnh Nghệ An
1580	17950	Xã Vạn An	Tỉnh Nghệ An
1581	17935	Xã Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
1582	17944	Xã Đại Huệ	Tỉnh Nghệ An
1583	17989	Xã Thiên Nhẫn	Tỉnh Nghệ An
1584	17971	Xã Kim Liên	Tỉnh Nghệ An
1585	16941	Xã Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
1586	16969	Xã Nghĩa Thọ	Tỉnh Nghệ An
1587	16951	Xã Nghĩa Lâm	Tỉnh Nghệ An
1588	16975	Xã Nghĩa Mai	Tỉnh Nghệ An
1589	16972	Xã Nghĩa Hưng	Tỉnh Nghệ An
1590	17032	Xã Nghĩa Khánh	Tỉnh Nghệ An
1591	17029	Xã Nghĩa Lộc	Tỉnh Nghệ An
1592	17827	Xã Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
1593	17857	Xã Phúc Lộc	Tỉnh Nghệ An
1594	17878	Xã Đông Lộc	Tỉnh Nghệ An
1595	17866	Xã Trung Lộc	Tỉnh Nghệ An
1596	17842	Xã Thần Lĩnh	Tỉnh Nghệ An
1597	17833	Xã Hải Lộc	Tỉnh Nghệ An
1598	17854	Xã Văn Kiều	Tỉnh Nghệ An
1599	16738	Xã Quế Phong	Tỉnh Nghệ An
1600	16750	Xã Tiên Phong	Tỉnh Nghệ An

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1601	16756	Xã Tri Lễ	Tỉnh Nghệ An
1602	16774	Xã Mường Quàng	Tỉnh Nghệ An
1603	16744	Xã Thông Thụ	Tỉnh Nghệ An
1604	16777	Xã Quỳnh Châu	Tỉnh Nghệ An
1605	16792	Xã Châu Tiến	Tỉnh Nghệ An
1606	16801	Xã Hùng Chân	Tỉnh Nghệ An
1607	16804	Xã Châu Bình	Tỉnh Nghệ An
1608	17035	Xã Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
1609	17059	Xã Tam Hợp	Tỉnh Nghệ An
1610	17056	Xã Châu Lộc	Tỉnh Nghệ An
1611	17044	Xã Châu Hồng	Tỉnh Nghệ An
1612	17077	Xã Mường Ham	Tỉnh Nghệ An
1613	17089	Xã Mường Chộng	Tỉnh Nghệ An
1614	17071	Xã Minh Hợp	Tỉnh Nghệ An
1615	17179	Xã Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
1616	17143	Xã Quỳnh Văn	Tỉnh Nghệ An
1617	17176	Xã Quỳnh Anh	Tỉnh Nghệ An
1618	17149	Xã Quỳnh Tam	Tỉnh Nghệ An
1619	17212	Xã Quỳnh Phú	Tỉnh Nghệ An
1620	17170	Xã Quỳnh Sơn	Tỉnh Nghệ An
1621	17224	Xã Quỳnh Thắng	Tỉnh Nghệ An
1622	17266	Xã Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
1623	17272	Xã Tân Phú	Tỉnh Nghệ An
1624	17305	Xã Tân An	Tỉnh Nghệ An
1625	17284	Xã Nghĩa Đồng	Tỉnh Nghệ An
1626	17278	Xã Giai Xuân	Tỉnh Nghệ An
1627	17326	Xã Nghĩa Hành	Tỉnh Nghệ An
1628	17287	Xã Tiên Đồng	Tỉnh Nghệ An
1629	16939	Phường Thái Hòa	Tỉnh Nghệ An
1630	17011	Phường Tây Hiếu	Tỉnh Nghệ An

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1631	17017	Xã Đông Hiếu	Tỉnh Nghệ An
1632	17728	Xã Cát Ngạn	Tỉnh Nghệ An
1633	17743	Xã Tam Đồng	Tỉnh Nghệ An
1634	17722	Xã Hạnh Lâm	Tỉnh Nghệ An
1635	17759	Xã Sơn Lâm	Tỉnh Nghệ An
1636	17770	Xã Hoa Quân	Tỉnh Nghệ An
1637	17791	Xã Kim Bảng	Tỉnh Nghệ An
1638	17818	Xã Bích Hào	Tỉnh Nghệ An
1639	17713	Xã Đại Đồng	Tỉnh Nghệ An
1640	17779	Xã Xuân Lâm	Tỉnh Nghệ An
1641	16933	Xã Tam Quang	Tỉnh Nghệ An
1642	16936	Xã Tam Thái	Tỉnh Nghệ An
1643	16876	Xã Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
1644	16906	Xã Lượng Minh	Tỉnh Nghệ An
1645	16912	Xã Yên Na	Tỉnh Nghệ An
1646	16909	Xã Yên Hòa	Tỉnh Nghệ An
1647	16903	Xã Nga My	Tỉnh Nghệ An
1648	16885	Xã Hữu Khuông	Tỉnh Nghệ An
1649	16882	Xã Nhôn Mai	Tỉnh Nghệ An
1650	16690	Phường Trường Vinh	Tỉnh Nghệ An
1651	16681	Phường Thành Vinh	Tỉnh Nghệ An
1652	17920	Phường Vinh Hưng	Tỉnh Nghệ An
1653	16702	Phường Vinh Phú	Tỉnh Nghệ An
1654	16708	Phường Vinh Lộc	Tỉnh Nghệ An
1655	16732	Phường Cửa Lò	Tỉnh Nghệ An
1656	17506	Xã Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
1657	17569	Xã Quan Thành	Tỉnh Nghệ An
1658	17605	Xã Hợp Minh	Tỉnh Nghệ An
1659	17611	Xã Vân Tụ	Tỉnh Nghệ An
1660	17560	Xã Vân Du	Tỉnh Nghệ An

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1661	17521	Xã Quang Đồng	Tỉnh Nghệ An
1662	17524	Xã Giai Lạc	Tỉnh Nghệ An
1663	17515	Xã Bình Minh	Tỉnh Nghệ An
1664	17530	Xã Đông Thành	Tỉnh Nghệ An
		TỈNH HÀ TĨNH	Tỉnh Hà Tĩnh
1665	18754	Phường Sông Trí	Tỉnh Hà Tĩnh
1666	18781	Phường Hải Ninh	Tỉnh Hà Tĩnh
1667	18832	Phường Hoàn Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
1668	18823	Phường Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh
1669	18766	Xã Kỳ Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
1670	18775	Xã Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
1671	18814	Xã Kỳ Hoa	Tỉnh Hà Tĩnh
1672	18787	Xã Kỳ Văn	Tỉnh Hà Tĩnh
1673	18790	Xã Kỳ Khang	Tỉnh Hà Tĩnh
1674	18838	Xã Kỳ Lạc	Tỉnh Hà Tĩnh
1675	18844	Xã Kỳ Thượng	Tỉnh Hà Tĩnh
1676	18673	Xã Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
1677	18676	Xã Thiên Cầm	Tỉnh Hà Tĩnh
1678	18739	Xã Cẩm Duệ	Tỉnh Hà Tĩnh
1679	18736	Xã Cẩm Hưng	Tỉnh Hà Tĩnh
1680	18748	Xã Cẩm Lạc	Tỉnh Hà Tĩnh
1681	18742	Xã Cẩm Trung	Tỉnh Hà Tĩnh
1682	18682	Xã Yên Hòa	Tỉnh Hà Tĩnh
1683	18073	Phường Thành Sen	Tỉnh Hà Tĩnh
1684	18100	Phường Trần Phú	Tỉnh Hà Tĩnh
1685	18652	Phường Hà Huy Tập	Tỉnh Hà Tĩnh
1686	18628	Xã Thạch Lạc	Tỉnh Hà Tĩnh
1687	18619	Xã Đồng Tiến	Tỉnh Hà Tĩnh
1688	18604	Xã Thạch Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
1689	18685	Xã Cẩm Bình	Tỉnh Hà Tĩnh

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1690	18562	Xã Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
1691	18634	Xã Toàn Lưu	Tỉnh Hà Tĩnh
1692	18601	Xã Việt Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
1693	18586	Xã Đông Kinh	Tỉnh Hà Tĩnh
1694	18667	Xã Thạch Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
1695	18568	Xã Lộc Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
1696	18409	Xã Hồng Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
1697	18583	Xã Mai Phụ	Tỉnh Hà Tĩnh
1698	18406	Xã Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
1699	18418	Xã Tùng Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
1700	18466	Xã Gia Hanh	Tỉnh Hà Tĩnh
1701	18436	Xã Trường Lưu	Tỉnh Hà Tĩnh
1702	18481	Xã Xuân Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
1703	18484	Xã Đồng Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
1704	18115	Phường Bắc Hồng Lĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
1705	18118	Phường Nam Hồng Lĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
1706	18373	Xã Tiên Điền	Tỉnh Hà Tĩnh
1707	18352	Xã Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
1708	18394	Xã Cổ Đạm	Tỉnh Hà Tĩnh
1709	18364	Xã Đan Hải	Tỉnh Hà Tĩnh
1710	18229	Xã Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh
1711	18262	Xã Đức Quang	Tỉnh Hà Tĩnh
1712	18304	Xã Đức Đồng	Tỉnh Hà Tĩnh
1713	18277	Xã Đức Thịnh	Tỉnh Hà Tĩnh
1714	18244	Xã Đức Minh	Tỉnh Hà Tĩnh
1715	18133	Xã Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
1716	18172	Xã Sơn Tây	Tỉnh Hà Tĩnh
1717	18202	Xã Tứ Mỹ	Tỉnh Hà Tĩnh
1718	18184	Xã Sơn Giang	Tỉnh Hà Tĩnh
1719	18163	Xã Sơn Tiến	Tỉnh Hà Tĩnh

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1720	18160	Xã Sơn Hồng	Tỉnh Hà Tĩnh
1721	18223	Xã Kim Hoa	Tỉnh Hà Tĩnh
1722	18313	Xã Vũ Quang	Tỉnh Hà Tĩnh
1723	18322	Xã Mai Hoa	Tỉnh Hà Tĩnh
1724	18328	Xã Thượng Đức	Tỉnh Hà Tĩnh
1725	18496	Xã Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
1726	18532	Xã Hương Phố	Tỉnh Hà Tĩnh
1727	18550	Xã Hương Đô	Tỉnh Hà Tĩnh
1728	18502	Xã Hà Linh	Tỉnh Hà Tĩnh
1729	18523	Xã Hương Bình	Tỉnh Hà Tĩnh
1730	18547	Xã Phúc Trạch	Tỉnh Hà Tĩnh
1731	18544	Xã Hương Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
1732	18196	Xã Sơn Kim 1	Tỉnh Hà Tĩnh
1733	18199	Xã Sơn Kim 2	Tỉnh Hà Tĩnh
		TỈNH QUẢNG TRỊ	Tỉnh Quảng Trị
1734	18880	Phường Đồng Hới	Tỉnh Quảng Trị
1735	18859	Phường Đồng Thuận	Tỉnh Quảng Trị
1736	18871	Phường Đồng Sơn	Tỉnh Quảng Trị
1737	19093	Xã Nam Gianh	Tỉnh Quảng Trị
1738	19075	Xã Nam Ba Đồn	Tỉnh Quảng Trị
1739	19009	Phường Ba Đồn	Tỉnh Quảng Trị
1740	19066	Phường Bắc Gianh	Tỉnh Quảng Trị
1741	18904	Xã Dân Hóa	Tỉnh Quảng Trị
1742	18922	Xã Kim Điền	Tỉnh Quảng Trị
1743	18943	Xã Kim Phú	Tỉnh Quảng Trị
1744	18901	Xã Minh Hóa	Tỉnh Quảng Trị
1745	18919	Xã Tân Thành	Tỉnh Quảng Trị
1746	18958	Xã Tuyên Lâm	Tỉnh Quảng Trị
1747	18952	Xã Tuyên Sơn	Tỉnh Quảng Trị
1748	18949	Xã Đồng Lê	Tỉnh Quảng Trị

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1749	18985	Xã Tuyên Phú	Tỉnh Quảng Trị
1750	18991	Xã Tuyên Bình	Tỉnh Quảng Trị
1751	18997	Xã Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Trị
1752	19051	Xã Tân Gianh	Tỉnh Quảng Trị
1753	19030	Xã Trung Thuần	Tỉnh Quảng Trị
1754	19057	Xã Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Trị
1755	19033	Xã Hòa Trạch	Tỉnh Quảng Trị
1756	19021	Xã Phú Trạch	Tỉnh Quảng Trị
1757	19147	Xã Thượng Trạch	Tỉnh Quảng Trị
1758	19138	Xã Phong Nha	Tỉnh Quảng Trị
1759	19126	Xã Bắc Trạch	Tỉnh Quảng Trị
1760	19159	Xã Đông Trạch	Tỉnh Quảng Trị
1761	19111	Xã Hoàn Lão	Tỉnh Quảng Trị
1762	19141	Xã Bố Trạch	Tỉnh Quảng Trị
1763	19198	Xã Nam Trạch	Tỉnh Quảng Trị
1764	19207	Xã Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Trị
1765	19225	Xã Ninh Châu	Tỉnh Quảng Trị
1766	19237	Xã Trường Ninh	Tỉnh Quảng Trị
1767	19204	Xã Trường Sơn	Tỉnh Quảng Trị
1768	19249	Xã Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Trị
1769	19255	Xã Cam Hồng	Tỉnh Quảng Trị
1770	19288	Xã Sen Ngư	Tỉnh Quảng Trị
1771	19291	Xã Tân Mỹ	Tỉnh Quảng Trị
1772	19309	Xã Trường Phú	Tỉnh Quảng Trị
1773	19246	Xã Lệ Ninh	Tỉnh Quảng Trị
1774	19318	Xã Kim Ngân	Tỉnh Quảng Trị
1775	19333	Phường Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị
1776	19351	Phường Nam Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị
1777	19360	Phường Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
1778	19363	Xã Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1779	19414	Xã Cửa Tùng	Tỉnh Quảng Trị
1780	19372	Xã Vĩnh Hoàng	Tỉnh Quảng Trị
1781	19405	Xã Vĩnh Thủy	Tỉnh Quảng Trị
1782	19366	Xã Bến Quan	Tỉnh Quảng Trị
1783	19537	Xã Cồn Tiên	Tỉnh Quảng Trị
1784	19496	Xã Cửa Việt	Tỉnh Quảng Trị
1785	19495	Xã Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
1786	19501	Xã Bến Hải	Tỉnh Quảng Trị
1787	19435	Xã Hướng Lập	Tỉnh Quảng Trị
1788	19441	Xã Hướng Phùng	Tỉnh Quảng Trị
1789	19429	Xã Khe Sanh	Tỉnh Quảng Trị
1790	19462	Xã Tân Lập	Tỉnh Quảng Trị
1791	19432	Xã Lao Bảo	Tỉnh Quảng Trị
1792	19489	Xã Lìa	Tỉnh Quảng Trị
1793	19483	Xã A Dơi	Tỉnh Quảng Trị
1794	19594	Xã La Lay	Tỉnh Quảng Trị
1795	19588	Xã Tà Rụt	Tỉnh Quảng Trị
1796	19564	Xã Đakrông	Tỉnh Quảng Trị
1797	19567	Xã Ba Lòng	Tỉnh Quảng Trị
1798	19555	Xã Hướng Hiệp	Tỉnh Quảng Trị
1799	19597	Xã Cam Lộ	Tỉnh Quảng Trị
1800	19603	Xã Hiếu Giang	Tỉnh Quảng Trị
1801	19624	Xã Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
1802	19669	Xã Ái Tử	Tỉnh Quảng Trị
1803	19645	Xã Triệu Bình	Tỉnh Quảng Trị
1804	19654	Xã Triệu Cơ	Tỉnh Quảng Trị
1805	19639	Xã Nam Cửa Việt	Tỉnh Quảng Trị
1806	19681	Xã Diên Sanh	Tỉnh Quảng Trị
1807	19741	Xã Mỹ Thủy	Tỉnh Quảng Trị
1808	19702	Xã Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1809	19699	Xã Vĩnh Định	Tỉnh Quảng Trị
1810	19735	Xã Nam Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị
1811	19742	Đặc khu Cồn Cỏ	Tỉnh Quảng Trị
		THÀNH PHỐ HUẾ	Thành phố Huế
1812	19900	Phường Thuận An	Thành phố Huế
1813	20014	Phường Hóa Châu	Thành phố Huế
1814	19930	Phường Mỹ Thượng	Thành phố Huế
1815	19777	Phường Vỹ Dạ	Thành phố Huế
1816	19789	Phường Thuận Hóa	Thành phố Huế
1817	19815	Phường An Cựu	Thành phố Huế
1818	19813	Phường Thủy Xuân	Thành phố Huế
1819	19774	Phường Kim Long	Thành phố Huế
1820	19804	Phường Hương An	Thành phố Huế
1821	19753	Phường Phú Xuân	Thành phố Huế
1822	19996	Phường Hương Trà	Thành phố Huế
1823	20017	Phường Kim Trà	Thành phố Huế
1824	19969	Phường Thanh Thủy	Thành phố Huế
1825	19975	Phường Hương Thủy	Thành phố Huế
1826	19960	Phường Phú Bài	Thành phố Huế
1827	19819	Phường Phong Điền	Thành phố Huế
1828	19858	Phường Phong Thái	Thành phố Huế
1829	19831	Phường Phong Dinh	Thành phố Huế
1830	19828	Phường Phong Phú	Thành phố Huế
1831	19873	Phường Phong Quảng	Thành phố Huế
1832	19885	Xã Đan Điền	Thành phố Huế
1833	19867	Xã Quảng Điền	Thành phố Huế
1834	19945	Xã Phú Vinh	Thành phố Huế
1835	19918	Xã Phú Hồ	Thành phố Huế
1836	19942	Xã Phú Vang	Thành phố Huế
1837	20122	Xã Vinh Lộc	Thành phố Huế

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1838	20131	Xã Hưng Lộc	Thành phố Huế
1839	20140	Xã Lộc An	Thành phố Huế
1840	20107	Xã Phú Lộc	Thành phố Huế
1841	20137	Xã Chân Mây - Lăng Cô	Thành phố Huế
1842	20182	Xã Long Quảng	Thành phố Huế
1843	20179	Xã Nam Đông	Thành phố Huế
1844	20161	Xã Khe Tre	Thành phố Huế
1845	20035	Xã Bình Điền	Thành phố Huế
1846	20056	Xã A Lưới 1	Thành phố Huế
1847	20044	Xã A Lưới 2	Thành phố Huế
1848	20071	Xã A Lưới 3	Thành phố Huế
1849	20101	Xã A Lưới 4	Thành phố Huế
1850	20050	Xã A Lưới 5	Thành phố Huế
1851	19909	Phường Dương Nỗ	Thành phố Huế
		THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	Tp Đà Nẵng
1852	20242	Phường Hải Châu	Tp Đà Nẵng
1853	20257	Phường Hòa Cường	Tp Đà Nẵng
1854	20209	Phường Thanh Khê	Tp Đà Nẵng
1855	20305	Phường An Khê	Tp Đà Nẵng
1856	20275	Phường An Hải	Tp Đà Nẵng
1857	20263	Phường Sơn Trà	Tp Đà Nẵng
1858	20285	Phường Ngũ Hành Sơn	Tp Đà Nẵng
1859	20200	Phường Hòa Khánh	Tp Đà Nẵng
1860	20194	Phường Hải Vân	Tp Đà Nẵng
1861	20197	Phường Liên Chiểu	Tp Đà Nẵng
1862	20260	Phường Cẩm Lệ	Tp Đà Nẵng
1863	20314	Phường Hòa Xuân	Tp Đà Nẵng
1864	20320	Xã Hòa Vang	Tp Đà Nẵng
1865	20332	Xã Hòa Tiến	Tp Đà Nẵng
1866	20308	Xã Bà Nà	Tp Đà Nẵng

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1867	20333	Đặc khu Hoàng Sa	Tp Đà Nẵng
1868	20965	Xã Núi Thành	Tp Đà Nẵng
1869	21004	Xã Tam Mỹ	Tp Đà Nẵng
1870	20984	Xã Tam Anh	Tp Đà Nẵng
1871	20977	Xã Đức Phú	Tp Đà Nẵng
1872	20971	Xã Tam Xuân	Tp Đà Nẵng
1873	20992	Xã Tam Hải	Tp Đà Nẵng
1874	20341	Phường Tam Kỳ	Tp Đà Nẵng
1875	20356	Phường Quảng Phú	Tp Đà Nẵng
1876	20350	Phường Hương Trà	Tp Đà Nẵng
1877	20335	Phường Bàn Thạch	Tp Đà Nẵng
1878	20380	Xã Tây Hồ	Tp Đà Nẵng
1879	20364	Xã Chiên Đàn	Tp Đà Nẵng
1880	20392	Xã Phú Ninh	Tp Đà Nẵng
1881	20875	Xã Lãnh Ngọc	Tp Đà Nẵng
1882	20854	Xã Tiên Phước	Tp Đà Nẵng
1883	20878	Xã Thạnh Bình	Tp Đà Nẵng
1884	20857	Xã Sơn Cẩm Hà	Tp Đà Nẵng
1885	20908	Xã Trà Liên	Tp Đà Nẵng
1886	20929	Xã Trà Giáp	Tp Đà Nẵng
1887	20923	Xã Trà Tân	Tp Đà Nẵng
1888	20920	Xã Trà Đốc	Tp Đà Nẵng
1889	20900	Xã Trà My	Tp Đà Nẵng
1890	20944	Xã Nam Trà My	Tp Đà Nẵng
1891	20941	Xã Trà Tập	Tp Đà Nẵng
1892	20959	Xã Trà Vân	Tp Đà Nẵng
1893	20950	Xã Trà Linh	Tp Đà Nẵng
1894	20938	Xã Trà Leng	Tp Đà Nẵng
1895	20791	Xã Thăng Bình	Tp Đà Nẵng

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1896	20794	Xã Thăng An	Tp Đà Nẵng
1897	20836	Xã Thăng Trường	Tp Đà Nẵng
1898	20848	Xã Thăng Điền	Tp Đà Nẵng
1899	20827	Xã Thăng Phú	Tp Đà Nẵng
1900	20818	Xã Đồng Dương	Tp Đà Nẵng
1901	20662	Xã Quế Sơn Trung	Tp Đà Nẵng
1902	20641	Xã Quế Sơn	Tp Đà Nẵng
1903	20650	Xã Xuân Phú	Tp Đà Nẵng
1904	20656	Xã Nông Sơn	Tp Đà Nẵng
1905	20669	Xã Quế Phước	Tp Đà Nẵng
1906	20635	Xã Duy Nghĩa	Tp Đà Nẵng
1907	20599	Xã Nam Phước	Tp Đà Nẵng
1908	20623	Xã Duy Xuyên	Tp Đà Nẵng
1909	20611	Xã Thu Bồn	Tp Đà Nẵng
1910	20551	Phường Điện Bàn	Tp Đà Nẵng
1911	20579	Phường Điện Bàn Đông	Tp Đà Nẵng
1912	20575	Phường An Thắng	Tp Đà Nẵng
1913	20557	Phường Điện Bàn Bắc	Tp Đà Nẵng
1914	20569	Xã Điện Bàn Tây	Tp Đà Nẵng
1915	20587	Xã Gò Nổi	Tp Đà Nẵng
1916	20410	Phường Hội An	Tp Đà Nẵng
1917	20413	Phường Hội An Đông	Tp Đà Nẵng
1918	20401	Phường Hội An Tây	Tp Đà Nẵng
1919	20434	Xã Tân Hiệp	Tp Đà Nẵng
1920	20500	Xã Đại Lộc	Tp Đà Nẵng
1921	20515	Xã Hà Nha	Tp Đà Nẵng
1922	20506	Xã Thượng Đức	Tp Đà Nẵng
1923	20539	Xã Vu Gia	Tp Đà Nẵng
1924	20542	Xã Phú Thuận	Tp Đà Nẵng
1925	20695	Xã Thanh Mỹ	Tp Đà Nẵng

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1926	20710	Xã Bến Giằng	Tp Đà Nẵng
1927	20707	Xã Nam Giang	Tp Đà Nẵng
1928	20716	Xã Đắc Pring	Tp Đà Nẵng
1929	20704	Xã La Dêê	Tp Đà Nẵng
1930	20698	Xã La Êê	Tp Đà Nẵng
1931	20485	Xã Sông Vàng	Tp Đà Nẵng
1932	20476	Xã Sông Kôn	Tp Đà Nẵng
1933	20467	Xã Đông Giang	Tp Đà Nẵng
1934	20494	Xã Bến Hiên	Tp Đà Nẵng
1935	20458	Xã Avương	Tp Đà Nẵng
1936	20455	Xã Tây Giang	Tp Đà Nẵng
1937	20443	Xã Hùng Sơn	Tp Đà Nẵng
1938	20779	Xã Hiệp Đức	Tp Đà Nẵng
1939	20767	Xã Việt An	Tp Đà Nẵng
1940	20770	Xã Phước Trà	Tp Đà Nẵng
1941	20722	Xã Khâm Đức	Tp Đà Nẵng
1942	20734	Xã Phước Năng	Tp Đà Nẵng
1943	20740	Xã Phước Chánh	Tp Đà Nẵng
1944	20752	Xã Phước Thành	Tp Đà Nẵng
1945	20728	Xã Phước Hiệp	Tp Đà Nẵng
		TỈNH QUẢNG NGÃI	Tỉnh Quảng Ngãi
1946	21211	Xã Tịnh Khê	Tỉnh Quảng Ngãi
1947	21172	Phường Trương Quang Trọng	Tỉnh Quảng Ngãi
1948	21034	Xã An Phú	Tỉnh Quảng Ngãi
1949	21025	Phường Cẩm Thành	Tỉnh Quảng Ngãi
1950	21028	Phường Nghĩa Lộ	Tỉnh Quảng Ngãi
1951	21451	Phường Trà Câu	Tỉnh Quảng Ngãi
1952	21457	Xã Nguyễn Nghiêm	Tỉnh Quảng Ngãi
1953	21439	Phường Đức Phổ	Tỉnh Quảng Ngãi
1954	21472	Xã Khánh Cường	Tỉnh Quảng Ngãi

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1955	21478	Phường Sa Huỳnh	Tỉnh Quảng Ngãi
1956	21085	Xã Bình Minh	Tỉnh Quảng Ngãi
1957	21100	Xã Bình Chương	Tỉnh Quảng Ngãi
1958	21040	Xã Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
1959	21061	Xã Vạn Tường	Tỉnh Quảng Ngãi
1960	21109	Xã Đông Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
1961	21196	Xã Trường Giang	Tỉnh Quảng Ngãi
1962	21205	Xã Ba Gia	Tỉnh Quảng Ngãi
1963	21220	Xã Sơn Tịnh	Tỉnh Quảng Ngãi
1964	21181	Xã Thọ Phong	Tỉnh Quảng Ngãi
1965	21235	Xã Tư Nghĩa	Tỉnh Quảng Ngãi
1966	21238	Xã Vệ Giang	Tỉnh Quảng Ngãi
1967	21250	Xã Nghĩa Giang	Tỉnh Quảng Ngãi
1968	21244	Xã Trà Giang	Tỉnh Quảng Ngãi
1969	21364	Xã Nghĩa Hành	Tỉnh Quảng Ngãi
1970	21385	Xã Đình Cương	Tỉnh Quảng Ngãi
1971	21388	Xã Thiện Tín	Tỉnh Quảng Ngãi
1972	21370	Xã Phước Giang	Tỉnh Quảng Ngãi
1973	21409	Xã Long Phụng	Tỉnh Quảng Ngãi
1974	21421	Xã Mộ Cày	Tỉnh Quảng Ngãi
1975	21400	Xã Mộ Đức	Tỉnh Quảng Ngãi
1976	21433	Xã Lân Phong	Tỉnh Quảng Ngãi
1977	21115	Xã Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
1978	21127	Xã Đông Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
1979	21154	Xã Tây Trà	Tỉnh Quảng Ngãi
1980	21124	Xã Thanh Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
1981	21136	Xã Cà Đam	Tỉnh Quảng Ngãi
1982	21157	Xã Tây Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
1983	21292	Xã Sơn Hạ	Tỉnh Quảng Ngãi
1984	21307	Xã Sơn Linh	Tỉnh Quảng Ngãi

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
1985	21289	Xã Sơn Hà	Tỉnh Quảng Ngãi
1986	21319	Xã Sơn Thủy	Tỉnh Quảng Ngãi
1987	21325	Xã Sơn Kỳ	Tỉnh Quảng Ngãi
1988	21340	Xã Sơn Tây	Tỉnh Quảng Ngãi
1989	21334	Xã Sơn Tây Thượng	Tỉnh Quảng Ngãi
1990	21343	Xã Sơn Tây Hạ	Tỉnh Quảng Ngãi
1991	21361	Xã Minh Long	Tỉnh Quảng Ngãi
1992	21349	Xã Sơn Mai	Tỉnh Quảng Ngãi
1993	21529	Xã Ba Vì	Tỉnh Quảng Ngãi
1994	21523	Xã Ba Tô	Tỉnh Quảng Ngãi
1995	21499	Xã Ba Dinh	Tỉnh Quảng Ngãi
1996	21484	Xã Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
1997	21490	Xã Ba Vinh	Tỉnh Quảng Ngãi
1998	21496	Xã Ba Động	Tỉnh Quảng Ngãi
1999	21520	Xã Đặng Thùy Trâm	Tỉnh Quảng Ngãi
2000	21538	Xã Ba Xa	Tỉnh Quảng Ngãi
2001	21548	Đặc khu Lý Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
2002	23293	Phường Kon Tum	Tỉnh Quảng Ngãi
2003	23284	Phường Đăk Cấm	Tỉnh Quảng Ngãi
2004	23302	Phường Đăk Bla	Tỉnh Quảng Ngãi
2005	23317	Xã Ngọc Bay	Tỉnh Quảng Ngãi
2006	23326	Xã Ia Chim	Tỉnh Quảng Ngãi
2007	23332	Xã Đăk Rơ Wa	Tỉnh Quảng Ngãi
2008	23504	Xã Đăk Pxi	Tỉnh Quảng Ngãi
2009	23512	Xã Đăk Mar	Tỉnh Quảng Ngãi
2010	23510	Xã Đăk Ui	Tỉnh Quảng Ngãi
2011	23515	Xã Ngọc Réo	Tỉnh Quảng Ngãi
2012	23500	Xã Đăk Hà	Tỉnh Quảng Ngãi
2013	23428	Xã Ngọc Tụ	Tỉnh Quảng Ngãi
2014	23401	Xã Đăk Tô	Tỉnh Quảng Ngãi

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2015	23430	Xã Kon Đào	Tỉnh Quảng Ngãi
2016	23416	Xã Đăk Sao	Tỉnh Quảng Ngãi
2017	23419	Xã Đăk Tờ Kan	Tỉnh Quảng Ngãi
2018	23425	Xã Tu Mơ Rông	Tỉnh Quảng Ngãi
2019	23446	Xã Măng Ri	Tỉnh Quảng Ngãi
2020	23377	Xã Bờ Y	Tỉnh Quảng Ngãi
2021	23392	Xã Sa Loong	Tỉnh Quảng Ngãi
2022	23383	Xã Dục Nông	Tỉnh Quảng Ngãi
2023	23356	Xã Xốp	Tỉnh Quảng Ngãi
2024	23365	Xã Ngọc Linh	Tỉnh Quảng Ngãi
2025	23344	Xã Đăk Plô	Tỉnh Quảng Ngãi
2026	23341	Xã Đăk Pék	Tỉnh Quảng Ngãi
2027	23374	Xã Đăk Môn	Tỉnh Quảng Ngãi
2028	23527	Xã Sa Thầy	Tỉnh Quảng Ngãi
2029	23534	Xã Sa Bình	Tỉnh Quảng Ngãi
2030	23548	Xã Ya Ly	Tỉnh Quảng Ngãi
2031	23538	Xã Ia Toi	Tỉnh Quảng Ngãi
2032	23485	Xã Đăk Kôi	Tỉnh Quảng Ngãi
2033	23497	Xã Kon Braih	Tỉnh Quảng Ngãi
2034	23479	Xã Đăk Rve	Tỉnh Quảng Ngãi
2035	23473	Xã Măng Đen	Tỉnh Quảng Ngãi
2036	23455	Xã Măng Bút	Tỉnh Quảng Ngãi
2037	23476	Xã Kon Plông	Tỉnh Quảng Ngãi
2038	23368	Xã Đăk Long	Tỉnh Quảng Ngãi
2039	23530	Xã Rờ Koi	Tỉnh Quảng Ngãi
2040	23536	Xã Mô Rai	Tỉnh Quảng Ngãi
2041	23535	Xã Ia Đal	Tỉnh Quảng Ngãi
		TỈNH GIA LAI	Tỉnh Gia Lai
2042	21583	Phường Quy Nhơn	Tỉnh Gia Lai
2043	21601	Phường Quy Nhơn Đông	Tỉnh Gia Lai

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2044	21589	Phường Quy Nhơn Tây	Tỉnh Gia Lai
2045	21592	Phường Quy Nhơn Nam	Tỉnh Gia Lai
2046	21553	Phường Quy Nhơn Bắc	Tỉnh Gia Lai
2047	21907	Phường Bình Định	Tỉnh Gia Lai
2048	21910	Phường An Nhơn	Tỉnh Gia Lai
2049	21934	Phường An Nhơn Đông	Tỉnh Gia Lai
2050	21943	Phường An Nhơn Nam	Tỉnh Gia Lai
2051	21925	Phường An Nhơn Bắc	Tỉnh Gia Lai
2052	21940	Xã An Nhơn Tây	Tỉnh Gia Lai
2053	21640	Phường Bồng Sơn	Tỉnh Gia Lai
2054	21664	Phường Hoài Nhơn	Tỉnh Gia Lai
2055	21637	Phường Tam Quan	Tỉnh Gia Lai
2056	21670	Phường Hoài Nhơn Đông	Tỉnh Gia Lai
2057	21661	Phường Hoài Nhơn Tây	Tỉnh Gia Lai
2058	21673	Phường Hoài Nhơn Nam	Tỉnh Gia Lai
2059	21655	Phường Hoài Nhơn Bắc	Tỉnh Gia Lai
2060	21853	Xã Phù Cát	Tỉnh Gia Lai
2061	21892	Xã Xuân An	Tỉnh Gia Lai
2062	21901	Xã Ngô Mỹ	Tỉnh Gia Lai
2063	21880	Xã Cát Tiến	Tỉnh Gia Lai
2064	21859	Xã Đề Gi	Tỉnh Gia Lai
2065	21871	Xã Hòa Hội	Tỉnh Gia Lai
2066	21868	Xã Hội Sơn	Tỉnh Gia Lai
2067	21730	Xã Phù Mỹ	Tỉnh Gia Lai
2068	21769	Xã An Lương	Tỉnh Gia Lai
2069	21733	Xã Bình Dương	Tỉnh Gia Lai
2070	21751	Xã Phù Mỹ Đông	Tỉnh Gia Lai
2071	21757	Xã Phù Mỹ Tây	Tỉnh Gia Lai
2072	21775	Xã Phù Mỹ Nam	Tỉnh Gia Lai
2073	21739	Xã Phù Mỹ Bắc	Tỉnh Gia Lai

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2074	21952	Xã Tuy Phước	Tỉnh Gia Lai
2075	21970	Xã Tuy Phước Đông	Tỉnh Gia Lai
2076	21985	Xã Tuy Phước Tây	Tỉnh Gia Lai
2077	21964	Xã Tuy Phước Bắc	Tỉnh Gia Lai
2078	21808	Xã Tây Sơn	Tỉnh Gia Lai
2079	21820	Xã Bình Khê	Tỉnh Gia Lai
2080	21835	Xã Bình Phú	Tỉnh Gia Lai
2081	21817	Xã Bình Hiệp	Tỉnh Gia Lai
2082	21829	Xã Bình An	Tỉnh Gia Lai
2083	21688	Xã Hoài Ân	Tỉnh Gia Lai
2084	21715	Xã Ân Tường	Tỉnh Gia Lai
2085	21727	Xã Kim Sơn	Tỉnh Gia Lai
2086	21703	Xã Vạn Đức	Tỉnh Gia Lai
2087	21697	Xã Ân Hảo	Tỉnh Gia Lai
2088	21994	Xã Vân Canh	Tỉnh Gia Lai
2089	22006	Xã Canh Vinh	Tỉnh Gia Lai
2090	21997	Xã Canh Liên	Tỉnh Gia Lai
2091	21786	Xã Vĩnh Thạnh	Tỉnh Gia Lai
2092	21796	Xã Vĩnh Thịnh	Tỉnh Gia Lai
2093	21805	Xã Vĩnh Quang	Tỉnh Gia Lai
2094	21787	Xã Vĩnh Sơn	Tỉnh Gia Lai
2095	21628	Xã An Hòa	Tỉnh Gia Lai
2096	21609	Xã An Lão	Tỉnh Gia Lai
2097	21616	Xã An Vinh	Tỉnh Gia Lai
2098	21622	Xã An Toàn	Tỉnh Gia Lai
2099	23575	Phường Pleiku	Tỉnh Gia Lai
2100	23586	Phường Hội Phú	Tỉnh Gia Lai
2101	23584	Phường Thống Nhất	Tỉnh Gia Lai
2102	23563	Phường Diên Hồng	Tỉnh Gia Lai
2103	23602	Phường An Phú	Tỉnh Gia Lai

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2104	23590	Xã Biền Hồ	Tỉnh Gia Lai
2105	23611	Xã Gào	Tỉnh Gia Lai
2106	23734	Xã Ia Ly	Tỉnh Gia Lai
2107	23722	Xã Chư Păh	Tỉnh Gia Lai
2108	23728	Xã Ia Khuơl	Tỉnh Gia Lai
2109	23749	Xã Ia Phí	Tỉnh Gia Lai
2110	23887	Xã Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
2111	23896	Xã Bàu Cạn	Tỉnh Gia Lai
2112	23911	Xã Ia Boong	Tỉnh Gia Lai
2113	23935	Xã Ia Lâu	Tỉnh Gia Lai
2114	23926	Xã Ia Pia	Tỉnh Gia Lai
2115	23908	Xã Ia Tôr	Tỉnh Gia Lai
2116	23941	Xã Chư Sê	Tỉnh Gia Lai
2117	23947	Xã Bờ Ngoong	Tỉnh Gia Lai
2118	23977	Xã Ia Ko	Tỉnh Gia Lai
2119	23954	Xã Al Bá	Tỉnh Gia Lai
2120	23942	Xã Chư Puh	Tỉnh Gia Lai
2121	23986	Xã Ia Le	Tỉnh Gia Lai
2122	23971	Xã Ia Hrú	Tỉnh Gia Lai
2123	23617	Phường An Khê	Tỉnh Gia Lai
2124	23614	Phường An Bình	Tỉnh Gia Lai
2125	23629	Xã Cửu An	Tỉnh Gia Lai
2126	23995	Xã Đak Pơ	Tỉnh Gia Lai
2127	24007	Xã Ya Hội	Tỉnh Gia Lai
2128	23638	Xã Kbang	Tỉnh Gia Lai
2129	23674	Xã Kông Bơ La	Tỉnh Gia Lai
2130	23668	Xã Tơ Tung	Tỉnh Gia Lai
2131	23647	Xã Sơn Lang	Tỉnh Gia Lai
2132	23644	Xã Đak Rong	Tỉnh Gia Lai
2133	23824	Xã Kông Chro	Tỉnh Gia Lai

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2134	23833	Xã Ya Ma	Tỉnh Gia Lai
2135	23830	Xã Chư Krey	Tỉnh Gia Lai
2136	23839	Xã SRó	Tỉnh Gia Lai
2137	23842	Xã Đăk Song	Tỉnh Gia Lai
2138	23851	Xã Chơ Long	Tỉnh Gia Lai
2139	24044	Phường Ayun Pa	Tỉnh Gia Lai
2140	24065	Xã Ia Rbol	Tỉnh Gia Lai
2141	24073	Xã Ia Sao	Tỉnh Gia Lai
2142	24043	Xã Phú Thiện	Tỉnh Gia Lai
2143	24049	Xã Chư A Thai	Tỉnh Gia Lai
2144	24061	Xã Ia Hiao	Tỉnh Gia Lai
2145	24013	Xã Pờ Tó	Tỉnh Gia Lai
2146	24022	Xã Ia Pa	Tỉnh Gia Lai
2147	24028	Xã Ia Tul	Tỉnh Gia Lai
2148	24076	Xã Phú Túc	Tỉnh Gia Lai
2149	24100	Xã Ia Dreh	Tỉnh Gia Lai
2150	24112	Xã Ia Rsai	Tỉnh Gia Lai
2151	24109	Xã Uar	Tỉnh Gia Lai
2152	23677	Xã Đak Đoa	Tỉnh Gia Lai
2153	23701	Xã Kon Gang	Tỉnh Gia Lai
2154	23710	Xã Ia Băng	Tỉnh Gia Lai
2155	23714	Xã KDang	Tỉnh Gia Lai
2156	23683	Xã Đak Somei	Tỉnh Gia Lai
2157	23794	Xã Mang Yang	Tỉnh Gia Lai
2158	23812	Xã Lơ Pang	Tỉnh Gia Lai
2159	23818	Xã Kon Chiêng	Tỉnh Gia Lai
2160	23799	Xã Hra	Tỉnh Gia Lai
2161	23798	Xã Ayun	Tỉnh Gia Lai
2162	23764	Xã Ia Grai	Tỉnh Gia Lai
2163	23776	Xã Ia Krái	Tỉnh Gia Lai

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2164	23767	Xã Ia Hrug	Tỉnh Gia Lai
2165	23857	Xã Đức Cơ	Tỉnh Gia Lai
2166	23869	Xã Ia Dok	Tỉnh Gia Lai
2167	23866	Xã Ia Krêl	Tỉnh Gia Lai
2168	21607	Xã Nhơn Châu	Tỉnh Gia Lai
2169	23917	Xã Ia Púch	Tỉnh Gia Lai
2170	23737	Xã Ia Mơ	Tỉnh Gia Lai
2171	23881	Xã Ia Pnôn	Tỉnh Gia Lai
2172	23884	Xã Ia Nan	Tỉnh Gia Lai
2173	23872	Xã Ia Dom	Tỉnh Gia Lai
2174	23788	Xã Ia Chia	Tỉnh Gia Lai
2175	23782	Xã Ia O	Tỉnh Gia Lai
2176	23650	Xã Krong	Tỉnh Gia Lai
		TỈNH KHÁNH HÒA	Tỉnh Khánh Hòa
2177	22366	Phường Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
2178	22333	Phường Bắc Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
2179	22390	Phường Tây Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
2180	22402	Phường Nam Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
2181	22411	Phường Bắc Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
2182	22420	Phường Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
2183	22432	Phường Cam Linh	Tỉnh Khánh Hòa
2184	22423	Phường Ba Ngòi	Tỉnh Khánh Hòa
2185	22480	Xã Nam Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
2186	22546	Xã Bắc Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
2187	22528	Phường Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
2188	22576	Xã Tân Định	Tỉnh Khánh Hòa
2189	22561	Phường Đông Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
2190	22591	Phường Hòa Thắng	Tỉnh Khánh Hòa
2191	22597	Xã Nam Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
2192	22552	Xã Tây Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2193	22558	Xã Hòa Trí	Tỉnh Khánh Hòa
2194	22504	Xã Đại Lãnh	Tỉnh Khánh Hòa
2195	22498	Xã Tu Bông	Tỉnh Khánh Hòa
2196	22516	Xã Vạn Thắng	Tỉnh Khánh Hòa
2197	22489	Xã Vạn Ninh	Tỉnh Khánh Hòa
2198	22525	Xã Vạn Hưng	Tỉnh Khánh Hòa
2199	22651	Xã Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
2200	22678	Xã Diên Lạc	Tỉnh Khánh Hòa
2201	22657	Xã Diên Điền	Tỉnh Khánh Hòa
2202	22660	Xã Diên Lâm	Tỉnh Khánh Hòa
2203	22672	Xã Diên Thọ	Tỉnh Khánh Hòa
2204	22702	Xã Suối Hiệp	Tỉnh Khánh Hòa
2205	22453	Xã Cam Lâm	Tỉnh Khánh Hòa
2206	22708	Xã Suối Dầu	Tỉnh Khánh Hòa
2207	22435	Xã Cam Hiệp	Tỉnh Khánh Hòa
2208	22465	Xã Cam An	Tỉnh Khánh Hòa
2209	22615	Xã Bắc Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
2210	22612	Xã Trung Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
2211	22624	Xã Tây Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
2212	22648	Xã Nam Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
2213	22609	Xã Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
2214	22714	Xã Khánh Sơn	Tỉnh Khánh Hòa
2215	22720	Xã Tây Khánh Sơn	Tỉnh Khánh Hòa
2216	22732	Xã Đông Khánh Sơn	Tỉnh Khánh Hòa
2217	22736	Đặc khu Trường Sa	Tỉnh Khánh Hòa
2218	22759	Phường Phan Rang	Tỉnh Khánh Hòa
2219	22780	Phường Đông Hải	Tỉnh Khánh Hòa
2220	22834	Phường Ninh Chữ	Tỉnh Khánh Hòa
2221	22741	Phường Bảo An	Tỉnh Khánh Hòa
2222	22738	Phường Đô Vinh	Tỉnh Khánh Hòa

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2223	22870	Xã Ninh Phước	Tỉnh Khánh Hòa
2224	22891	Xã Phước Hữu	Tỉnh Khánh Hòa
2225	22873	Xã Phước Hậu	Tỉnh Khánh Hòa
2226	22897	Xã Thuận Nam	Tỉnh Khánh Hòa
2227	22909	Xã Cà Ná	Tỉnh Khánh Hòa
2228	22900	Xã Phước Hà	Tỉnh Khánh Hòa
2229	22888	Xã Phước Dinh	Tỉnh Khánh Hòa
2230	22852	Xã Ninh Hải	Tỉnh Khánh Hòa
2231	22861	Xã Xuân Hải	Tỉnh Khánh Hòa
2232	22846	Xã Vĩnh Hải	Tỉnh Khánh Hòa
2233	22849	Xã Thuận Bắc	Tỉnh Khánh Hòa
2234	22840	Xã Công Hải	Tỉnh Khánh Hòa
2235	22810	Xã Ninh Sơn	Tỉnh Khánh Hòa
2236	22813	Xã Lâm Sơn	Tỉnh Khánh Hòa
2237	22828	Xã Anh Dũng	Tỉnh Khánh Hòa
2238	22822	Xã Mỹ Sơn	Tỉnh Khánh Hòa
2239	22801	Xã Bác Ái Đông	Tỉnh Khánh Hòa
2240	22795	Xã Bác Ái	Tỉnh Khánh Hòa
2241	22786	Xã Bác Ái Tây	Tỉnh Khánh Hòa
		TỈNH ĐẮK LẮK	Tỉnh Đắk Lắk
2242	24175	Xã Hòa Phú	Tỉnh Đắk Lắk
2243	24133	Phường Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
2244	24163	Phường Tân An	Tỉnh Đắk Lắk
2245	24121	Phường Tân Lập	Tỉnh Đắk Lắk
2246	24154	Phường Thành Nhất	Tỉnh Đắk Lắk
2247	24169	Phường Ea Kao	Tỉnh Đắk Lắk
2248	24328	Xã Ea Drông	Tỉnh Đắk Lắk
2249	24305	Phường Buôn Hồ	Tỉnh Đắk Lắk
2250	24340	Phường Cư Bao	Tỉnh Đắk Lắk
2251	24211	Xã Ea Súp	Tỉnh Đắk Lắk

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2252	24217	Xã Ea Rôk	Tỉnh Đắk Lắk
2253	24229	Xã Ea Bung	Tỉnh Đắk Lắk
2254	24221	Xã Ia Rvê	Tỉnh Đắk Lắk
2255	24214	Xã Ia Lốp	Tỉnh Đắk Lắk
2256	24241	Xã Ea Wer	Tỉnh Đắk Lắk
2257	24250	Xã Ea Nuôl	Tỉnh Đắk Lắk
2258	24235	Xã Buôn Đôn	Tỉnh Đắk Lắk
2259	24265	Xã Ea Kiết	Tỉnh Đắk Lắk
2260	24286	Xã Ea M'Droh	Tỉnh Đắk Lắk
2261	24259	Xã Quảng Phú	Tỉnh Đắk Lắk
2262	24301	Xã Cuôr Đăng	Tỉnh Đắk Lắk
2263	24280	Xã Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
2264	24277	Xã Ea Tul	Tỉnh Đắk Lắk
2265	24316	Xã Pong Drang	Tỉnh Đắk Lắk
2266	24310	Xã Krông Búk	Tỉnh Đắk Lắk
2267	24313	Xã Cư Pong	Tỉnh Đắk Lắk
2268	24208	Xã Ea Khăl	Tỉnh Đắk Lắk
2269	24181	Xã Ea Drăng	Tỉnh Đắk Lắk
2270	24193	Xã Ea Wy	Tỉnh Đắk Lắk
2271	24184	Xã Ea H'Leo	Tỉnh Đắk Lắk
2272	24187	Xã Ea Hiao	Tỉnh Đắk Lắk
2273	24343	Xã Krông Năng	Tỉnh Đắk Lắk
2274	24346	Xã Dliê Ya	Tỉnh Đắk Lắk
2275	24352	Xã Tam Giang	Tỉnh Đắk Lắk
2276	24364	Xã Phú Xuân	Tỉnh Đắk Lắk
2277	24490	Xã Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk
2278	24505	Xã Ea Knuéc	Tỉnh Đắk Lắk
2279	24526	Xã Tân Tiến	Tỉnh Đắk Lắk
2280	24502	Xã Ea Phê	Tỉnh Đắk Lắk
2281	24496	Xã Ea Kly	Tỉnh Đắk Lắk

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2282	24529	Xã Vụ Bồn	Tỉnh Đắk Lắk
2283	24373	Xã Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
2284	24403	Xã Ea Ô	Tỉnh Đắk Lắk
2285	24376	Xã Ea Knốp	Tỉnh Đắk Lắk
2286	24406	Xã Cư Yang	Tỉnh Đắk Lắk
2287	24400	Xã Ea Păl	Tỉnh Đắk Lắk
2288	24412	Xã M'Drăk	Tỉnh Đắk Lắk
2289	24433	Xã Ea Riêng	Tỉnh Đắk Lắk
2290	24436	Xã Cư M'ta	Tỉnh Đắk Lắk
2291	24444	Xã Krông Á	Tỉnh Đắk Lắk
2292	24415	Xã Cư Prao	Tỉnh Đắk Lắk
2293	24445	Xã Ea Trang	Tỉnh Đắk Lắk
2294	24472	Xã Hòa Sơn	Tỉnh Đắk Lắk
2295	24454	Xã Dang Kang	Tỉnh Đắk Lắk
2296	24448	Xã Krông Bông	Tỉnh Đắk Lắk
2297	24484	Xã Yang Mao	Tỉnh Đắk Lắk
2298	24478	Xã Cư Pui	Tỉnh Đắk Lắk
2299	24580	Xã Liên Sơn Lắk	Tỉnh Đắk Lắk
2300	24595	Xã Đắk Liêng	Tỉnh Đắk Lắk
2301	24607	Xã Nam Ka	Tỉnh Đắk Lắk
2302	24598	Xã Đắk Phoi	Tỉnh Đắk Lắk
2303	24604	Xã Krông Nô	Tỉnh Đắk Lắk
2304	24540	Xã Ea Ning	Tỉnh Đắk Lắk
2305	24561	Xã Dray Bhang	Tỉnh Đắk Lắk
2306	24544	Xã Ea Ktur	Tỉnh Đắk Lắk
2307	24538	Xã Krông Ana	Tỉnh Đắk Lắk
2308	24568	Xã Dur Kmăl	Tỉnh Đắk Lắk
2309	24559	Xã Ea Na	Tỉnh Đắk Lắk
2310	22015	Phường Tuy Hòa	Tỉnh Đắk Lắk
2311	22240	Phường Phú Yên	Tỉnh Đắk Lắk

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2312	22045	Phường Bình Kiến	Tỉnh Đắk Lắk
2313	22075	Xã Xuân Thọ	Tỉnh Đắk Lắk
2314	22060	Xã Xuân Cảnh	Tỉnh Đắk Lắk
2315	22057	Xã Xuân Lộc	Tỉnh Đắk Lắk
2316	22076	Phường Xuân Đài	Tỉnh Đắk Lắk
2317	22051	Phường Sông Cầu	Tỉnh Đắk Lắk
2318	22291	Xã Hòa Xuân	Tỉnh Đắk Lắk
2319	22258	Phường Đông Hòa	Tỉnh Đắk Lắk
2320	22261	Phường Hòa Hiệp	Tỉnh Đắk Lắk
2321	22114	Xã Tuy An Bắc	Tỉnh Đắk Lắk
2322	22120	Xã Tuy An Đông	Tỉnh Đắk Lắk
2323	22147	Xã Ô Loan	Tỉnh Đắk Lắk
2324	22153	Xã Tuy An Nam	Tỉnh Đắk Lắk
2325	22132	Xã Tuy An Tây	Tỉnh Đắk Lắk
2326	22319	Xã Phú Hòa 1	Tỉnh Đắk Lắk
2327	22303	Xã Phú Hòa 2	Tỉnh Đắk Lắk
2328	22255	Xã Tây Hòa	Tỉnh Đắk Lắk
2329	22276	Xã Hòa Thịnh	Tỉnh Đắk Lắk
2330	22285	Xã Hòa Mỹ	Tỉnh Đắk Lắk
2331	22250	Xã Sơn Thành	Tỉnh Đắk Lắk
2332	22165	Xã Sơn Hòa	Tỉnh Đắk Lắk
2333	22177	Xã Vân Hòa	Tỉnh Đắk Lắk
2334	22171	Xã Tây Sơn	Tỉnh Đắk Lắk
2335	22192	Xã Suối Trai	Tỉnh Đắk Lắk
2336	22237	Xã Ea Ly	Tỉnh Đắk Lắk
2337	22225	Xã Ea Bá	Tỉnh Đắk Lắk
2338	22222	Xã Đức Bình	Tỉnh Đắk Lắk
2339	22207	Xã Sông Hinh	Tỉnh Đắk Lắk
2340	22090	Xã Xuân Lãnh	Tỉnh Đắk Lắk
2341	22096	Xã Phú Mỹ	Tỉnh Đắk Lắk

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2342	22111	Xã Xuân Phước	Tỉnh Đắk Lắk
2343	22081	Xã Đồng Xuân	Tỉnh Đắk Lắk
		TỈNH LÂM ĐỒNG	Tỉnh Lâm Đồng
2344	24781	Phường Xuân Hương - Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
2345	24787	Phường Cam Ly - Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
2346	24778	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
2347	24805	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
2348	24846	Phường Lang Biang - Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
2349	24823	Phường 1 Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng
2350	24820	Phường 2 Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng
2351	24841	Phường 3 Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng
2352	24829	Phường B'Lao	Tỉnh Lâm Đồng
2353	24848	Xã Lạc Dương	Tỉnh Lâm Đồng
2354	24931	Xã Đơn Dương	Tỉnh Lâm Đồng
2355	24943	Xã Ka Đô	Tỉnh Lâm Đồng
2356	24955	Xã Quảng Lập	Tỉnh Lâm Đồng
2357	24934	Xã D'Ran	Tỉnh Lâm Đồng
2358	24967	Xã Hiệp Thạnh	Tỉnh Lâm Đồng
2359	24958	Xã Đức Trọng	Tỉnh Lâm Đồng
2360	24976	Xã Tân Hội	Tỉnh Lâm Đồng
2361	24991	Xã Tà Hine	Tỉnh Lâm Đồng
2362	24988	Xã Tà Năng	Tỉnh Lâm Đồng
2363	24871	Xã Đinh Văn Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
2364	24895	Xã Phú Sơn Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
2365	24883	Xã Nam Hà Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
2366	24868	Xã Nam Ban Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
2367	24916	Xã Tân Hà Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
2368	24907	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
2369	24886	Xã Đam Rông 1	Tỉnh Lâm Đồng
2370	24877	Xã Đam Rông 2	Tỉnh Lâm Đồng

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2371	24875	Xã Đam Rông 3	Tỉnh Lâm Đồng
2372	24853	Xã Đam Rông 4	Tỉnh Lâm Đồng
2373	25000	Xã Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
2374	25036	Xã Hòa Ninh	Tỉnh Lâm Đồng
2375	25042	Xã Hòa Bắc	Tỉnh Lâm Đồng
2376	25007	Xã Đinh Trang Thượng	Tỉnh Lâm Đồng
2377	25018	Xã Bảo Thuận	Tỉnh Lâm Đồng
2378	25051	Xã Sơn Điền	Tỉnh Lâm Đồng
2379	25015	Xã Gia Hiệp	Tỉnh Lâm Đồng
2380	25054	Xã Bảo Lâm 1	Tỉnh Lâm Đồng
2381	25084	Xã Bảo Lâm 2	Tỉnh Lâm Đồng
2382	25093	Xã Bảo Lâm 3	Tỉnh Lâm Đồng
2383	25063	Xã Bảo Lâm 4	Tỉnh Lâm Đồng
2384	25057	Xã Bảo Lâm 5	Tỉnh Lâm Đồng
2385	25099	Xã Đạ Huoai	Tỉnh Lâm Đồng
2386	25105	Xã Đạ Huoai 2	Tỉnh Lâm Đồng
2387	25114	Xã Đạ Huoai 3	Tỉnh Lâm Đồng
2388	25126	Xã Đạ Tẻh	Tỉnh Lâm Đồng
2389	25138	Xã Đạ Tẻh 2	Tỉnh Lâm Đồng
2390	25135	Xã Đạ Tẻh 3	Tỉnh Lâm Đồng
2391	25159	Xã Cát Tiên	Tỉnh Lâm Đồng
2392	25180	Xã Cát Tiên 2	Tỉnh Lâm Đồng
2393	25162	Xã Cát Tiên 3	Tỉnh Lâm Đồng
2394	22933	Phường Hàm Thắng	Tỉnh Lâm Đồng
2395	22960	Phường Bình Thuận	Tỉnh Lâm Đồng
2396	22918	Phường Mũi Né	Tỉnh Lâm Đồng
2397	22924	Phường Phú Thủy	Tỉnh Lâm Đồng
2398	22945	Phường Phan Thiết	Tỉnh Lâm Đồng
2399	22954	Phường Tiến Thành	Tỉnh Lâm Đồng
2400	23235	Phường La Gi	Tỉnh Lâm Đồng

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2401	23231	Phường Phước Hội	Tỉnh Lâm Đồng
2402	22963	Xã Tuyên Quang	Tỉnh Lâm Đồng
2403	23246	Xã Tân Hải	Tỉnh Lâm Đồng
2404	22981	Xã Vĩnh Hảo	Tỉnh Lâm Đồng
2405	22969	Xã Liên Hương	Tỉnh Lâm Đồng
2406	22978	Xã Tuy Phong	Tỉnh Lâm Đồng
2407	22972	Xã Phan Rí Cửa	Tỉnh Lâm Đồng
2408	23005	Xã Bắc Bình	Tỉnh Lâm Đồng
2409	23041	Xã Hồng Thái	Tỉnh Lâm Đồng
2410	23020	Xã Hải Ninh	Tỉnh Lâm Đồng
2411	23008	Xã Phan Sơn	Tỉnh Lâm Đồng
2412	23023	Xã Sông Lũy	Tỉnh Lâm Đồng
2413	23032	Xã Lương Sơn	Tỉnh Lâm Đồng
2414	23053	Xã Hòa Thắng	Tỉnh Lâm Đồng
2415	23074	Xã Đông Giang	Tỉnh Lâm Đồng
2416	23065	Xã La Dạ	Tỉnh Lâm Đồng
2417	23089	Xã Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Lâm Đồng
2418	23059	Xã Hàm Thuận	Tỉnh Lâm Đồng
2419	23086	Xã Hồng Sơn	Tỉnh Lâm Đồng
2420	23095	Xã Hàm Liêm	Tỉnh Lâm Đồng
2421	23122	Xã Hàm Thạnh	Tỉnh Lâm Đồng
2422	23128	Xã Hàm Kiệm	Tỉnh Lâm Đồng
2423	23143	Xã Tân Thành	Tỉnh Lâm Đồng
2424	23110	Xã Hàm Thuận Nam	Tỉnh Lâm Đồng
2425	23134	Xã Tân Lập	Tỉnh Lâm Đồng
2426	23230	Xã Tân Minh	Tỉnh Lâm Đồng
2427	23236	Xã Hàm Tân	Tỉnh Lâm Đồng
2428	23266	Xã Sơn Mỹ	Tỉnh Lâm Đồng
2429	23152	Xã Bắc Ruộng	Tỉnh Lâm Đồng
2430	23158	Xã Nghị Đức	Tỉnh Lâm Đồng

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2431	23173	Xã Đồng Kho	Tỉnh Lâm Đồng
2432	23149	Xã Tánh Linh	Tỉnh Lâm Đồng
2433	23188	Xã Suối Kiết	Tỉnh Lâm Đồng
2434	23200	Xã Nam Thành	Tỉnh Lâm Đồng
2435	23191	Xã Đức Linh	Tỉnh Lâm Đồng
2436	23194	Xã Hoài Đức	Tỉnh Lâm Đồng
2437	23227	Xã Trà Tân	Tỉnh Lâm Đồng
2438	23272	Đặc khu Phú Quý	Tỉnh Lâm Đồng
2439	24611	Phường Bắc Gia Nghĩa	Tỉnh Lâm Đồng
2440	24615	Phường Nam Gia Nghĩa	Tỉnh Lâm Đồng
2441	24617	Phường Đông Gia Nghĩa	Tỉnh Lâm Đồng
2442	24646	Xã Đắc Wil	Tỉnh Lâm Đồng
2443	24649	Xã Nam Dong	Tỉnh Lâm Đồng
2444	24640	Xã Cư Jút	Tỉnh Lâm Đồng
2445	24682	Xã Thuận An	Tỉnh Lâm Đồng
2446	24664	Xã Đức Lập	Tỉnh Lâm Đồng
2447	24670	Xã Đắc Mil	Tỉnh Lâm Đồng
2448	24678	Xã Đắc Sắk	Tỉnh Lâm Đồng
2449	24697	Xã Nam Đà	Tỉnh Lâm Đồng
2450	24688	Xã Krông Nô	Tỉnh Lâm Đồng
2451	24703	Xã Nâm Nung	Tỉnh Lâm Đồng
2452	24712	Xã Quảng Phú	Tỉnh Lâm Đồng
2453	24718	Xã Đắc Song	Tỉnh Lâm Đồng
2454	24717	Xã Đức An	Tỉnh Lâm Đồng
2455	24722	Xã Thuận Hạnh	Tỉnh Lâm Đồng
2456	24730	Xã Trường Xuân	Tỉnh Lâm Đồng
2457	24637	Xã Tà Đùng	Tỉnh Lâm Đồng
2458	24631	Xã Quảng Khê	Tỉnh Lâm Đồng
2459	24748	Xã Quảng Tân	Tỉnh Lâm Đồng
2460	24739	Xã Tuy Đức	Tỉnh Lâm Đồng

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2461	24733	Xã Kiến Đức	Tỉnh Lâm Đồng
2462	24751	Xã Nhân Cơ	Tỉnh Lâm Đồng
2463	24760	Xã Quảng Tín	Tỉnh Lâm Đồng
2464	24985	Xã Ninh Gia	Tỉnh Lâm Đồng
2465	24620	Xã Quảng Hòa	Tỉnh Lâm Đồng
2466	24616	Xã Quảng Sơn	Tỉnh Lâm Đồng
2467	24736	Xã Quảng Trục	Tỉnh Lâm Đồng
		TỈNH ĐỒNG NAI	Tỉnh Đồng Nai
2468	26068	Phường Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
2469	26041	Phường Trần Biên	Tỉnh Đồng Nai
2470	26017	Phường Tam Hiệp	Tỉnh Đồng Nai
2471	26020	Phường Long Bình	Tỉnh Đồng Nai
2472	25993	Phường Trảng Dài	Tỉnh Đồng Nai
2473	26005	Phường Hố Nai	Tỉnh Đồng Nai
2474	26380	Phường Long Hưng	Tỉnh Đồng Nai
2475	26491	Xã Đại Phước	Tỉnh Đồng Nai
2476	26485	Xã Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
2477	26503	Xã Phước An	Tỉnh Đồng Nai
2478	26422	Xã Phước Thái	Tỉnh Đồng Nai
2479	26413	Xã Long Phước	Tỉnh Đồng Nai
2480	26389	Xã Bình An	Tỉnh Đồng Nai
2481	26368	Xã Long Thành	Tỉnh Đồng Nai
2482	26383	Xã An Phước	Tỉnh Đồng Nai
2483	26296	Xã An Viễn	Tỉnh Đồng Nai
2484	26278	Xã Bình Minh	Tỉnh Đồng Nai
2485	26248	Xã Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
2486	26254	Xã Bàu Hàm	Tỉnh Đồng Nai
2487	26281	Xã Hưng Thịnh	Tỉnh Đồng Nai
2488	26326	Xã Dầu Giây	Tỉnh Đồng Nai
2489	26311	Xã Gia Kiệm	Tỉnh Đồng Nai

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2490	26299	Xã Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai
2491	26089	Phường Bình Lộc	Tỉnh Đồng Nai
2492	26098	Phường Bảo Vinh	Tỉnh Đồng Nai
2493	26104	Phường Xuân Lập	Tỉnh Đồng Nai
2494	26080	Phường Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai
2495	26113	Phường Hàng Gòn	Tỉnh Đồng Nai
2496	26332	Xã Xuân Quế	Tỉnh Đồng Nai
2497	26347	Xã Xuân Đường	Tỉnh Đồng Nai
2498	26341	Xã Cẩm Mỹ	Tỉnh Đồng Nai
2499	26362	Xã Sông Ray	Tỉnh Đồng Nai
2500	26359	Xã Xuân Đông	Tỉnh Đồng Nai
2501	26461	Xã Xuân Định	Tỉnh Đồng Nai
2502	26458	Xã Xuân Phú	Tỉnh Đồng Nai
2503	26425	Xã Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai
2504	26446	Xã Xuân Hòa	Tỉnh Đồng Nai
2505	26434	Xã Xuân Thành	Tỉnh Đồng Nai
2506	26428	Xã Xuân Bắc	Tỉnh Đồng Nai
2507	26227	Xã La Ngà	Tỉnh Đồng Nai
2508	26206	Xã Định Quán	Tỉnh Đồng Nai
2509	26215	Xã Phú Vinh	Tỉnh Đồng Nai
2510	26221	Xã Phú Hòa	Tỉnh Đồng Nai
2511	26134	Xã Tà Lài	Tỉnh Đồng Nai
2512	26122	Xã Nam Cát Tiên	Tỉnh Đồng Nai
2513	26116	Xã Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
2514	26158	Xã Phú Lâm	Tỉnh Đồng Nai
2515	26170	Xã Trị An	Tỉnh Đồng Nai
2516	26179	Xã Tân An	Tỉnh Đồng Nai
2517	26188	Phường Tân Triều	Tỉnh Đồng Nai
2518	25441	Phường Minh Hưng	Tỉnh Đồng Nai
2519	25432	Phường Chơn Thành	Tỉnh Đồng Nai

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2520	25450	Xã Nha Bích	Tỉnh Đồng Nai
2521	25351	Xã Tân Quan	Tỉnh Đồng Nai
2522	25345	Xã Tân Hưng	Tỉnh Đồng Nai
2523	25357	Xã Tân Khai	Tỉnh Đồng Nai
2524	25349	Xã Minh Đức	Tỉnh Đồng Nai
2525	25326	Phường Bình Long	Tỉnh Đồng Nai
2526	25333	Phường An Lộc	Tỉnh Đồng Nai
2527	25294	Xã Lộc Thành	Tỉnh Đồng Nai
2528	25270	Xã Lộc Ninh	Tỉnh Đồng Nai
2529	25303	Xã Lộc Hưng	Tỉnh Đồng Nai
2530	25279	Xã Lộc Tấn	Tỉnh Đồng Nai
2531	25280	Xã Lộc Thạnh	Tỉnh Đồng Nai
2532	25292	Xã Lộc Quang	Tỉnh Đồng Nai
2533	25318	Xã Tân Tiến	Tỉnh Đồng Nai
2534	25308	Xã Thiện Hưng	Tỉnh Đồng Nai
2535	25309	Xã Hưng Phước	Tỉnh Đồng Nai
2536	25267	Xã Phú Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai
2537	25231	Xã Đa Kia	Tỉnh Đồng Nai
2538	25220	Phường Phước Bình	Tỉnh Đồng Nai
2539	25217	Phường Phước Long	Tỉnh Đồng Nai
2540	25246	Xã Bình Tân	Tỉnh Đồng Nai
2541	25255	Xã Long Hà	Tỉnh Đồng Nai
2542	25252	Xã Phú Riêng	Tỉnh Đồng Nai
2543	25261	Xã Phú Trung	Tỉnh Đồng Nai
2544	25210	Phường Đồng Xoài	Tỉnh Đồng Nai
2545	25195	Phường Bình Phước	Tỉnh Đồng Nai
2546	25387	Xã Thuận Lợi	Tỉnh Đồng Nai
2547	25390	Xã Đồng Tâm	Tỉnh Đồng Nai
2548	25378	Xã Tân Lợi	Tỉnh Đồng Nai
2549	25363	Xã Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2550	25420	Xã Phước Sơn	Tỉnh Đồng Nai
2551	25417	Xã Nghĩa Trung	Tỉnh Đồng Nai
2552	25396	Xã Bù Đăng	Tỉnh Đồng Nai
2553	25402	Xã Thọ Sơn	Tỉnh Đồng Nai
2554	25399	Xã Đak Nhau	Tỉnh Đồng Nai
2555	25405	Xã Bom Bo	Tỉnh Đồng Nai
2556	26374	Phường Tam Phước	Tỉnh Đồng Nai
2557	26377	Phường Phước Tân	Tỉnh Đồng Nai
2558	26209	Xã Thanh Sơn	Tỉnh Đồng Nai
2559	26119	Xã Đak Lua	Tỉnh Đồng Nai
2560	26173	Xã Phú Lý	Tỉnh Đồng Nai
2561	25222	Xã Bù Gia Mập	Tỉnh Đồng Nai
2562	25225	Xã Đăk Ô	Tỉnh Đồng Nai
		THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Tp Hồ Chí Minh
2563	26506	Phường Vũng Tàu	Tp Hồ Chí Minh
2564	26526	Phường Tam Thắng	Tp Hồ Chí Minh
2565	26536	Phường Rạch Dừa	Tp Hồ Chí Minh
2566	26542	Phường Phước Thắng	Tp Hồ Chí Minh
2567	26560	Phường Bà Rịa	Tp Hồ Chí Minh
2568	26566	Phường Long Hương	Tp Hồ Chí Minh
2569	26704	Phường Phú Mỹ	Tp Hồ Chí Minh
2570	26572	Phường Tam Long	Tp Hồ Chí Minh
2571	26725	Phường Tân Thành	Tp Hồ Chí Minh
2572	26713	Phường Tân Phước	Tp Hồ Chí Minh
2573	26710	Phường Tân Hải	Tp Hồ Chí Minh
2574	26728	Xã Châu Pha	Tp Hồ Chí Minh
2575	26575	Xã Ngãi Giao	Tp Hồ Chí Minh
2576	26590	Xã Bình Giã	Tp Hồ Chí Minh
2577	26608	Xã Kim Long	Tp Hồ Chí Minh
2578	26596	Xã Châu Đức	Tp Hồ Chí Minh

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2579	26584	Xã Xuân Sơn	Tp Hồ Chí Minh
2580	26617	Xã Nghĩa Thành	Tp Hồ Chí Minh
2581	26620	Xã Hồ Tràm	Tp Hồ Chí Minh
2582	26632	Xã Xuyên Mộc	Tp Hồ Chí Minh
2583	26641	Xã Hòa Hội	Tp Hồ Chí Minh
2584	26638	Xã Bàu Lâm	Tp Hồ Chí Minh
2585	26686	Xã Phước Hải	Tp Hồ Chí Minh
2586	26662	Xã Long Hải	Tp Hồ Chí Minh
2587	26680	Xã Đất Đỏ	Tp Hồ Chí Minh
2588	26659	Xã Long Điền	Tp Hồ Chí Minh
2589	26732	Đặc khu Côn Đảo	Tp Hồ Chí Minh
2590	25951	Phường Đông Hòa	Tp Hồ Chí Minh
2591	25942	Phường Dĩ An	Tp Hồ Chí Minh
2592	25945	Phường Tân Đông Hiệp	Tp Hồ Chí Minh
2593	25978	Phường Thuận An	Tp Hồ Chí Minh
2594	25969	Phường Thuận Giao	Tp Hồ Chí Minh
2595	25987	Phường Bình Hòa	Tp Hồ Chí Minh
2596	25966	Phường Lái Thiêu	Tp Hồ Chí Minh
2597	25975	Phường An Phú	Tp Hồ Chí Minh
2598	25760	Phường Bình Dương	Tp Hồ Chí Minh
2599	25771	Phường Chánh Hiệp	Tp Hồ Chí Minh
2600	25747	Phường Thủ Dầu Một	Tp Hồ Chí Minh
2601	25750	Phường Phú Lợi	Tp Hồ Chí Minh
2602	25912	Phường Vĩnh Tân	Tp Hồ Chí Minh
2603	25915	Phường Bình Cơ	Tp Hồ Chí Minh
2604	25888	Phường Tân Uyên	Tp Hồ Chí Minh
2605	25920	Phường Tân Hiệp	Tp Hồ Chí Minh
2606	25891	Phường Tân Khánh	Tp Hồ Chí Minh
2607	25849	Phường Hòa Lợi	Tp Hồ Chí Minh
2608	25768	Phường Phú An	Tp Hồ Chí Minh

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2609	25843	Phường Tây Nam	Tp Hồ Chí Minh
2610	25840	Phường Long Nguyên	Tp Hồ Chí Minh
2611	25813	Phường Bến Cát	Tp Hồ Chí Minh
2612	25837	Phường Chánh Phú Hòa	Tp Hồ Chí Minh
2613	25906	Xã Bắc Tân Uyên	Tp Hồ Chí Minh
2614	25909	Xã Thường Tân	Tp Hồ Chí Minh
2615	25867	Xã An Long	Tp Hồ Chí Minh
2616	25864	Xã Phước Thành	Tp Hồ Chí Minh
2617	25882	Xã Phước Hòa	Tp Hồ Chí Minh
2618	25858	Xã Phú Giáo	Tp Hồ Chí Minh
2619	25819	Xã Trừ Văn Thố	Tp Hồ Chí Minh
2620	25822	Xã Bàu Bàng	Tp Hồ Chí Minh
2621	25780	Xã Minh Thạnh	Tp Hồ Chí Minh
2622	25792	Xã Long Hòa	Tp Hồ Chí Minh
2623	25777	Xã Dầu Tiếng	Tp Hồ Chí Minh
2624	25807	Xã Thanh An	Tp Hồ Chí Minh
2625	26740	Phường Sài Gòn	Tp Hồ Chí Minh
2626	26737	Phường Tân Định	Tp Hồ Chí Minh
2627	26743	Phường Bến Thành	Tp Hồ Chí Minh
2628	26758	Phường Cầu Ông Lãnh	Tp Hồ Chí Minh
2629	27154	Phường Bàn Cờ	Tp Hồ Chí Minh
2630	27139	Phường Xuân Hòa	Tp Hồ Chí Minh
2631	27142	Phường Nhiêu Lộc	Tp Hồ Chí Minh
2632	27259	Phường Xóm Chiếu	Tp Hồ Chí Minh
2633	27265	Phường Khánh Hội	Tp Hồ Chí Minh
2634	27286	Phường Vĩnh Hội	Tp Hồ Chí Minh
2635	27301	Phường Chợ Quán	Tp Hồ Chí Minh
2636	27316	Phường An Đông	Tp Hồ Chí Minh
2637	27343	Phường Chợ Lớn	Tp Hồ Chí Minh
2638	27367	Phường Bình Tây	Tp Hồ Chí Minh

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2639	27373	Phường Bình Tiên	Tp Hồ Chí Minh
2640	27364	Phường Bình Phú	Tp Hồ Chí Minh
2641	27349	Phường Phú Lâm	Tp Hồ Chí Minh
2642	27478	Phường Tân Thuận	Tp Hồ Chí Minh
2643	27484	Phường Phú Thuận	Tp Hồ Chí Minh
2644	27487	Phường Tân Mỹ	Tp Hồ Chí Minh
2645	27475	Phường Tân Hưng	Tp Hồ Chí Minh
2646	27418	Phường Chánh Hưng	Tp Hồ Chí Minh
2647	27427	Phường Phú Định	Tp Hồ Chí Minh
2648	27424	Phường Bình Đông	Tp Hồ Chí Minh
2649	27169	Phường Diên Hồng	Tp Hồ Chí Minh
2650	27190	Phường Vườn Lài	Tp Hồ Chí Minh
2651	27163	Phường Hòa Hưng	Tp Hồ Chí Minh
2652	27238	Phường Minh Phụng	Tp Hồ Chí Minh
2653	27232	Phường Bình Thới	Tp Hồ Chí Minh
2654	27211	Phường Hòa Bình	Tp Hồ Chí Minh
2655	27226	Phường Phú Thọ	Tp Hồ Chí Minh
2656	26791	Phường Đông Hưng Thuận	Tp Hồ Chí Minh
2657	26785	Phường Trung Mỹ Tây	Tp Hồ Chí Minh
2658	26782	Phường Tân Thới Hiệp	Tp Hồ Chí Minh
2659	26773	Phường Thới An	Tp Hồ Chí Minh
2660	26767	Phường An Phú Đông	Tp Hồ Chí Minh
2661	27460	Phường An Lạc	Tp Hồ Chí Minh
2662	27457	Phường Tân Tạo	Tp Hồ Chí Minh
2663	27442	Phường Bình Tân	Tp Hồ Chí Minh
2664	27448	Phường Bình Trị Đông	Tp Hồ Chí Minh
2665	27439	Phường Bình Hưng Hòa	Tp Hồ Chí Minh
2666	26944	Phường Gia Định	Tp Hồ Chí Minh
2667	26929	Phường Bình Thạnh	Tp Hồ Chí Minh
2668	26905	Phường Bình Lợi Trung	Tp Hồ Chí Minh

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2669	26956	Phường Thạnh Mỹ Tây	Tp Hồ Chí Minh
2670	26911	Phường Bình Quới	Tp Hồ Chí Minh
2671	26890	Phường Hạnh Thông	Tp Hồ Chí Minh
2672	26876	Phường An Nhơn	Tp Hồ Chí Minh
2673	26884	Phường Gò Vấp	Tp Hồ Chí Minh
2674	26878	Phường An Hội Đông	Tp Hồ Chí Minh
2675	26898	Phường Thông Tây Hội	Tp Hồ Chí Minh
2676	26882	Phường An Hội Tây	Tp Hồ Chí Minh
2677	27043	Phường Đức Nhuận	Tp Hồ Chí Minh
2678	27058	Phường Cầu Kiệu	Tp Hồ Chí Minh
2679	27073	Phường Phú Nhuận	Tp Hồ Chí Minh
2680	26977	Phường Tân Sơn Hòa	Tp Hồ Chí Minh
2681	26968	Phường Tân Sơn Nhất	Tp Hồ Chí Minh
2682	26995	Phường Tân Hòa	Tp Hồ Chí Minh
2683	26983	Phường Bảy Hiền	Tp Hồ Chí Minh
2684	27004	Phường Tân Bình	Tp Hồ Chí Minh
2685	27007	Phường Tân Sơn	Tp Hồ Chí Minh
2686	27013	Phường Tây Thạnh	Tp Hồ Chí Minh
2687	27019	Phường Tân Sơn Nhì	Tp Hồ Chí Minh
2688	27022	Phường Phú Thọ Hòa	Tp Hồ Chí Minh
2689	27031	Phường Tân Phú	Tp Hồ Chí Minh
2690	27028	Phường Phú Thạnh	Tp Hồ Chí Minh
2691	26809	Phường Hiệp Bình	Tp Hồ Chí Minh
2692	26824	Phường Thủ Đức	Tp Hồ Chí Minh
2693	26803	Phường Tam Bình	Tp Hồ Chí Minh
2694	26800	Phường Linh Xuân	Tp Hồ Chí Minh
2695	26842	Phường Tăng Nhơn Phú	Tp Hồ Chí Minh
2696	26833	Phường Long Bình	Tp Hồ Chí Minh
2697	26857	Phường Long Phước	Tp Hồ Chí Minh
2698	26860	Phường Long Trường	Tp Hồ Chí Minh

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2699	27112	Phường Cát Lái	Tp Hồ Chí Minh
2700	27097	Phường Bình Trưng	Tp Hồ Chí Minh
2701	26848	Phường Phước Long	Tp Hồ Chí Minh
2702	27094	Phường An Khánh	Tp Hồ Chí Minh
2703	27601	Xã Vĩnh Lộc	Tp Hồ Chí Minh
2704	27604	Xã Tân Vĩnh Lộc	Tp Hồ Chí Minh
2705	27610	Xã Bình Lợi	Tp Hồ Chí Minh
2706	27595	Xã Tân Nhựt	Tp Hồ Chí Minh
2707	27637	Xã Bình Chánh	Tp Hồ Chí Minh
2708	27628	Xã Hưng Long	Tp Hồ Chí Minh
2709	27619	Xã Bình Hưng	Tp Hồ Chí Minh
2710	27667	Xã Bình Khánh	Tp Hồ Chí Minh
2711	27673	Xã An Thới Đông	Tp Hồ Chí Minh
2712	27664	Xã Cần Giờ	Tp Hồ Chí Minh
2713	27553	Xã Củ Chi	Tp Hồ Chí Minh
2714	27496	Xã Tân An Hội	Tp Hồ Chí Minh
2715	27526	Xã Thái Mỹ	Tp Hồ Chí Minh
2716	27508	Xã An Nhơn Tây	Tp Hồ Chí Minh
2717	27511	Xã Nhuận Đức	Tp Hồ Chí Minh
2718	27541	Xã Phú Hòa Đông	Tp Hồ Chí Minh
2719	27544	Xã Bình Mỹ	Tp Hồ Chí Minh
2720	27568	Xã Đông Thạnh	Tp Hồ Chí Minh
2721	27559	Xã Hóc Môn	Tp Hồ Chí Minh
2722	27577	Xã Xuân Thới Sơn	Tp Hồ Chí Minh
2723	27592	Xã Bà Điểm	Tp Hồ Chí Minh
2724	27655	Xã Nhà Bè	Tp Hồ Chí Minh
2725	27658	Xã Hiệp Phước	Tp Hồ Chí Minh
2726	26545	Xã Long Sơn	Tp Hồ Chí Minh
2727	26647	Xã Hòa Hiệp	Tp Hồ Chí Minh
2728	26656	Xã Bình Châu	Tp Hồ Chí Minh

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2729	25846	Phường Thới Hòa	Tp Hồ Chí Minh
2730	27676	Xã Thạnh An	Tp Hồ Chí Minh
		TỈNH TÂY NINH	Tỉnh Tây Ninh
2731	27727	Xã Hưng Điền	Tỉnh Tây Ninh
2732	27736	Xã Vĩnh Thạnh	Tỉnh Tây Ninh
2733	27721	Xã Tân Hưng	Tỉnh Tây Ninh
2734	27748	Xã Vĩnh Châu	Tỉnh Tây Ninh
2735	27775	Xã Tuyên Bình	Tỉnh Tây Ninh
2736	27757	Xã Vĩnh Hưng	Tỉnh Tây Ninh
2737	27763	Xã Khánh Hưng	Tỉnh Tây Ninh
2738	27817	Xã Tuyên Thạnh	Tỉnh Tây Ninh
2739	27793	Xã Bình Hiệp	Tỉnh Tây Ninh
2740	27787	Phường Kiến Tường	Tỉnh Tây Ninh
2741	27811	Xã Bình Hòa	Tỉnh Tây Ninh
2742	27823	Xã Mộc Hóa	Tỉnh Tây Ninh
2743	27841	Xã Hậu Thạnh	Tỉnh Tây Ninh
2744	27838	Xã Nhơn Hòa Lập	Tỉnh Tây Ninh
2745	27856	Xã Nhơn Ninh	Tỉnh Tây Ninh
2746	27826	Xã Tân Thạnh	Tỉnh Tây Ninh
2747	27868	Xã Bình Thành	Tỉnh Tây Ninh
2748	27877	Xã Thạnh Phước	Tỉnh Tây Ninh
2749	27865	Xã Thạnh Hóa	Tỉnh Tây Ninh
2750	27889	Xã Tân Tây	Tỉnh Tây Ninh
2751	28036	Xã Thủ Thừa	Tỉnh Tây Ninh
2752	28066	Xã Mỹ An	Tỉnh Tây Ninh
2753	28051	Xã Mỹ Thạnh	Tỉnh Tây Ninh
2754	28072	Xã Tân Long	Tỉnh Tây Ninh
2755	27907	Xã Mỹ Quý	Tỉnh Tây Ninh
2756	27898	Xã Đông Thành	Tỉnh Tây Ninh
2757	27925	Xã Đức Huệ	Tỉnh Tây Ninh

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2758	27943	Xã An Ninh	Tỉnh Tây Ninh
2759	27952	Xã Hiệp Hòa	Tỉnh Tây Ninh
2760	27931	Xã Hậu Nghĩa	Tỉnh Tây Ninh
2761	27979	Xã Hòa Khánh	Tỉnh Tây Ninh
2762	27964	Xã Đức Lập	Tỉnh Tây Ninh
2763	27976	Xã Mỹ Hạnh	Tỉnh Tây Ninh
2764	27937	Xã Đức Hòa	Tỉnh Tây Ninh
2765	27994	Xã Thạnh Lợi	Tỉnh Tây Ninh
2766	28015	Xã Bình Đức	Tỉnh Tây Ninh
2767	28003	Xã Lương Hòa	Tỉnh Tây Ninh
2768	27991	Xã Bến Lức	Tỉnh Tây Ninh
2769	28018	Xã Mỹ Yên	Tỉnh Tây Ninh
2770	28126	Xã Long Cang	Tỉnh Tây Ninh
2771	28114	Xã Rạch Kiến	Tỉnh Tây Ninh
2772	28132	Xã Mỹ Lệ	Tỉnh Tây Ninh
2773	28138	Xã Tân Lân	Tỉnh Tây Ninh
2774	28108	Xã Cần Đước	Tỉnh Tây Ninh
2775	28144	Xã Long Hựu	Tỉnh Tây Ninh
2776	28165	Xã Phước Lý	Tỉnh Tây Ninh
2777	28177	Xã Mỹ Lộc	Tỉnh Tây Ninh
2778	28159	Xã Cần Giuộc	Tỉnh Tây Ninh
2779	28201	Xã Phước Vĩnh Tây	Tỉnh Tây Ninh
2780	28207	Xã Tân Tập	Tỉnh Tây Ninh
2781	28093	Xã Vàm Cỏ	Tỉnh Tây Ninh
2782	28075	Xã Tân Trụ	Tỉnh Tây Ninh
2783	28087	Xã Nhựt Tảo	Tỉnh Tây Ninh
2784	28225	Xã Thuận Mỹ	Tỉnh Tây Ninh
2785	28243	Xã An Lục Long	Tỉnh Tây Ninh
2786	28210	Xã Tầm Vu	Tỉnh Tây Ninh
2787	28222	Xã Vĩnh Công	Tỉnh Tây Ninh

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2788	27694	Phường Long An	Tỉnh Tây Ninh
2789	27712	Phường Tân An	Tỉnh Tây Ninh
2790	27715	Phường Khánh Hậu	Tỉnh Tây Ninh
2791	25459	Phường Tân Ninh	Tỉnh Tây Ninh
2792	25480	Phường Bình Minh	Tỉnh Tây Ninh
2793	25567	Phường Ninh Thạnh	Tỉnh Tây Ninh
2794	25630	Phường Long Hoa	Tỉnh Tây Ninh
2795	25645	Phường Hòa Thành	Tỉnh Tây Ninh
2796	25633	Phường Thanh Điền	Tỉnh Tây Ninh
2797	25708	Phường Trảng Bàng	Tỉnh Tây Ninh
2798	25732	Phường An Tịnh	Tỉnh Tây Ninh
2799	25654	Phường Gò Dầu	Tỉnh Tây Ninh
2800	25672	Phường Gia Lộc	Tỉnh Tây Ninh
2801	25711	Xã Hưng Thuận	Tỉnh Tây Ninh
2802	25729	Xã Phước Chỉ	Tỉnh Tây Ninh
2803	25657	Xã Thạnh Đức	Tỉnh Tây Ninh
2804	25663	Xã Phước Thạnh	Tỉnh Tây Ninh
2805	25666	Xã Truông Mít	Tỉnh Tây Ninh
2806	25579	Xã Lộc Ninh	Tỉnh Tây Ninh
2807	25573	Xã Cầu Khởi	Tỉnh Tây Ninh
2808	25552	Xã Dương Minh Châu	Tỉnh Tây Ninh
2809	25522	Xã Tân Đông	Tỉnh Tây Ninh
2810	25516	Xã Tân Châu	Tỉnh Tây Ninh
2811	25549	Xã Tân Phú	Tỉnh Tây Ninh
2812	25525	Xã Tân Hội	Tỉnh Tây Ninh
2813	25534	Xã Tân Thành	Tỉnh Tây Ninh
2814	25531	Xã Tân Hòa	Tỉnh Tây Ninh
2815	25489	Xã Tân Lập	Tỉnh Tây Ninh
2816	25486	Xã Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh
2817	25498	Xã Thạnh Bình	Tỉnh Tây Ninh

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2818	25510	Xã Trà Vong	Tỉnh Tây Ninh
2819	25591	Xã Phước Vinh	Tỉnh Tây Ninh
2820	25606	Xã Hòa Hội	Tỉnh Tây Ninh
2821	25621	Xã Ninh Điền	Tỉnh Tây Ninh
2822	25585	Xã Châu Thành	Tỉnh Tây Ninh
2823	25588	Xã Hảo Đước	Tỉnh Tây Ninh
2824	25684	Xã Long Chữ	Tỉnh Tây Ninh
2825	25702	Xã Long Thuận	Tỉnh Tây Ninh
2826	25681	Xã Bến Cầu	Tỉnh Tây Ninh
		TỈNH ĐỒNG THÁP	Tỉnh Đồng Tháp
2827	28261	Phường Mỹ Tho	Tỉnh Đồng Tháp
2828	28249	Phường Đạo Thạnh	Tỉnh Đồng Tháp
2829	28273	Phường Mỹ Phong	Tỉnh Đồng Tháp
2830	28270	Phường Thới Sơn	Tỉnh Đồng Tháp
2831	28285	Phường Trung An	Tỉnh Đồng Tháp
2832	28306	Phường Gò Công	Tỉnh Đồng Tháp
2833	28297	Phường Long Thuận	Tỉnh Đồng Tháp
2834	28729	Phường Sơn Qui	Tỉnh Đồng Tháp
2835	28315	Phường Bình Xuân	Tỉnh Đồng Tháp
2836	28435	Phường Mỹ Phước Tây	Tỉnh Đồng Tháp
2837	28436	Phường Thanh Hòa	Tỉnh Đồng Tháp
2838	28439	Phường Cai Lậy	Tỉnh Đồng Tháp
2839	28477	Phường Nhị Quý	Tỉnh Đồng Tháp
2840	28468	Xã Tân Phú	Tỉnh Đồng Tháp
2841	28426	Xã Thanh Hưng	Tỉnh Đồng Tháp
2842	28429	Xã An Hữu	Tỉnh Đồng Tháp
2843	28414	Xã Mỹ Lợi	Tỉnh Đồng Tháp
2844	28405	Xã Mỹ Đức Tây	Tỉnh Đồng Tháp
2845	28378	Xã Mỹ Thiện	Tỉnh Đồng Tháp
2846	28366	Xã Hậu Mỹ	Tỉnh Đồng Tháp

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2847	28393	Xã Hội Cư	Tỉnh Đồng Tháp
2848	28360	Xã Cái Bè	Tỉnh Đồng Tháp
2849	28471	Xã Bình Phú	Tỉnh Đồng Tháp
2850	28501	Xã Hiệp Đức	Tỉnh Đồng Tháp
2851	28516	Xã Ngũ Hiệp	Tỉnh Đồng Tháp
2852	28504	Xã Long Tiên	Tỉnh Đồng Tháp
2853	28456	Xã Mỹ Thành	Tỉnh Đồng Tháp
2854	28444	Xã Thạnh Phú	Tỉnh Đồng Tháp
2855	28321	Xã Tân Phước 1	Tỉnh Đồng Tháp
2856	28327	Xã Tân Phước 2	Tỉnh Đồng Tháp
2857	28345	Xã Tân Phước 3	Tỉnh Đồng Tháp
2858	28336	Xã Hưng Thạnh	Tỉnh Đồng Tháp
2859	28525	Xã Tân Hương	Tỉnh Đồng Tháp
2860	28519	Xã Châu Thành	Tỉnh Đồng Tháp
2861	28537	Xã Long Hưng	Tỉnh Đồng Tháp
2862	28543	Xã Long Định	Tỉnh Đồng Tháp
2863	28576	Xã Vĩnh Kim	Tỉnh Đồng Tháp
2864	28582	Xã Kim Sơn	Tỉnh Đồng Tháp
2865	28564	Xã Bình Trung	Tỉnh Đồng Tháp
2866	28603	Xã Mỹ Tịnh An	Tỉnh Đồng Tháp
2867	28615	Xã Lương Hòa Lạc	Tỉnh Đồng Tháp
2868	28627	Xã Tân Thuận Bình	Tỉnh Đồng Tháp
2869	28594	Xã Chợ Gạo	Tỉnh Đồng Tháp
2870	28633	Xã An Thạnh Thủy	Tỉnh Đồng Tháp
2871	28648	Xã Bình Ninh	Tỉnh Đồng Tháp
2872	28651	Xã Vĩnh Bình	Tỉnh Đồng Tháp
2873	28660	Xã Đồng Sơn	Tỉnh Đồng Tháp
2874	28663	Xã Phú Thành	Tỉnh Đồng Tháp
2875	28687	Xã Long Bình	Tỉnh Đồng Tháp
2876	28678	Xã Vĩnh Hựu	Tỉnh Đồng Tháp

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2877	28747	Xã Gò Công Đông	Tỉnh Đồng Tháp
2878	28738	Xã Tân Điền	Tỉnh Đồng Tháp
2879	28702	Xã Tân Hòa	Tỉnh Đồng Tháp
2880	28723	Xã Tân Đông	Tỉnh Đồng Tháp
2881	28720	Xã Gia Thuận	Tỉnh Đồng Tháp
2882	28693	Xã Tân Thới	Tỉnh Đồng Tháp
2883	28696	Xã Tân Phú Đông	Tỉnh Đồng Tháp
2884	29926	Xã Tân Hồng	Tỉnh Đồng Tháp
2885	29938	Xã Tân Thành	Tỉnh Đồng Tháp
2886	29929	Xã Tân Hộ Cơ	Tỉnh Đồng Tháp
2887	29944	Xã An Phước	Tỉnh Đồng Tháp
2888	29954	Phường An Bình	Tỉnh Đồng Tháp
2889	29955	Phường Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
2890	29978	Phường Thường Lạc	Tỉnh Đồng Tháp
2891	29971	Xã Thường Phước	Tỉnh Đồng Tháp
2892	29983	Xã Long Khánh	Tỉnh Đồng Tháp
2893	29992	Xã Long Phú Thuận	Tỉnh Đồng Tháp
2894	30019	Xã An Hòa	Tỉnh Đồng Tháp
2895	30010	Xã Tam Nông	Tỉnh Đồng Tháp
2896	30034	Xã Phú Thọ	Tỉnh Đồng Tháp
2897	30001	Xã Tràm Chim	Tỉnh Đồng Tháp
2898	30025	Xã Phú Cường	Tỉnh Đồng Tháp
2899	30028	Xã An Long	Tỉnh Đồng Tháp
2900	30130	Xã Thanh Bình	Tỉnh Đồng Tháp
2901	30157	Xã Tân Thạnh	Tỉnh Đồng Tháp
2902	30163	Xã Bình Thành	Tỉnh Đồng Tháp
2903	30154	Xã Tân Long	Tỉnh Đồng Tháp
2904	30037	Xã Tháp Mười	Tỉnh Đồng Tháp
2905	30073	Xã Thanh Mỹ	Tỉnh Đồng Tháp
2906	30055	Xã Mỹ Quý	Tỉnh Đồng Tháp

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2907	30061	Xã Đốc Bình Kiều	Tỉnh Đồng Tháp
2908	30046	Xã Trường Xuân	Tỉnh Đồng Tháp
2909	30043	Xã Phương Thịnh	Tỉnh Đồng Tháp
2910	30088	Xã Phong Mỹ	Tỉnh Đồng Tháp
2911	30085	Xã Ba Sao	Tỉnh Đồng Tháp
2912	30076	Xã Mỹ Thọ	Tỉnh Đồng Tháp
2913	30118	Xã Bình Hàng Trung	Tỉnh Đồng Tháp
2914	30112	Xã Mỹ Hiệp	Tỉnh Đồng Tháp
2915	29869	Phường Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
2916	29884	Phường Mỹ Ngãi	Tỉnh Đồng Tháp
2917	29888	Phường Mỹ Trà	Tỉnh Đồng Tháp
2918	30178	Xã Mỹ An Hưng	Tỉnh Đồng Tháp
2919	30184	Xã Tân Khánh Trung	Tỉnh Đồng Tháp
2920	30169	Xã Lấp Vò	Tỉnh Đồng Tháp
2921	30226	Xã Lai Vung	Tỉnh Đồng Tháp
2922	30208	Xã Hòa Long	Tỉnh Đồng Tháp
2923	30235	Xã Phong Hòa	Tỉnh Đồng Tháp
2924	29905	Phường Sa Đéc	Tỉnh Đồng Tháp
2925	30214	Xã Tân Dương	Tỉnh Đồng Tháp
2926	30244	Xã Phú Hựu	Tỉnh Đồng Tháp
2927	30253	Xã Tân Nhuận Đông	Tỉnh Đồng Tháp
2928	30259	Xã Tân Phú Trung	Tỉnh Đồng Tháp
		TỈNH VĨNH LONG	Tỉnh Vĩnh Long
2929	29641	Xã Cái Nhum	Tỉnh Vĩnh Long
2930	29653	Xã Tân Long Hội	Tỉnh Vĩnh Long
2931	29623	Xã Nhơn Phú	Tỉnh Vĩnh Long
2932	29638	Xã Bình Phước	Tỉnh Vĩnh Long
2933	29584	Xã An Bình	Tỉnh Vĩnh Long
2934	29602	Xã Long Hồ	Tỉnh Vĩnh Long
2935	29611	Xã Phú Quới	Tỉnh Vĩnh Long

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2936	29590	Phường Thanh Đức	Tỉnh Vĩnh Long
2937	29551	Phường Long Châu	Tỉnh Vĩnh Long
2938	29557	Phường Phước Hậu	Tỉnh Vĩnh Long
2939	29593	Phường Tân Hạnh	Tỉnh Vĩnh Long
2940	29566	Phường Tân Ngãi	Tỉnh Vĩnh Long
2941	29677	Xã Quới Thiện	Tỉnh Vĩnh Long
2942	29659	Xã Trung Thành	Tỉnh Vĩnh Long
2943	29698	Xã Trung Ngãi	Tỉnh Vĩnh Long
2944	29668	Xã Quới An	Tỉnh Vĩnh Long
2945	29683	Xã Trung Hiệp	Tỉnh Vĩnh Long
2946	29701	Xã Hiếu Phụng	Tỉnh Vĩnh Long
2947	29713	Xã Hiếu Thành	Tỉnh Vĩnh Long
2948	29857	Xã Lục Sĩ Thành	Tỉnh Vĩnh Long
2949	29821	Xã Trà Ôn	Tỉnh Vĩnh Long
2950	29836	Xã Trà Côn	Tỉnh Vĩnh Long
2951	29845	Xã Vĩnh Xuân	Tỉnh Vĩnh Long
2952	29830	Xã Hòa Bình	Tỉnh Vĩnh Long
2953	29734	Xã Hòa Hiệp	Tỉnh Vĩnh Long
2954	29719	Xã Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
2955	29767	Xã Ngãi Tứ	Tỉnh Vĩnh Long
2956	29740	Xã Song Phú	Tỉnh Vĩnh Long
2957	29728	Xã Cái Ngang	Tỉnh Vĩnh Long
2958	29800	Xã Tân Quới	Tỉnh Vĩnh Long
2959	29785	Xã Tân Lược	Tỉnh Vĩnh Long
2960	29788	Xã Mỹ Thuận	Tỉnh Vĩnh Long
2961	29771	Phường Bình Minh	Tỉnh Vĩnh Long
2962	29770	Phường Cái Vồn	Tỉnh Vĩnh Long
2963	29812	Phường Đông Thành	Tỉnh Vĩnh Long
2964	29263	Phường Long Đức	Tỉnh Vĩnh Long
2965	29242	Phường Trà Vinh	Tỉnh Vĩnh Long

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2966	29254	Phường Nguyệt Hóa	Tỉnh Vĩnh Long
2967	29398	Phường Hòa Thuận	Tỉnh Vĩnh Long
2968	29275	Xã An Trường	Tỉnh Vĩnh Long
2969	29278	Xã Tân An	Tỉnh Vĩnh Long
2970	29266	Xã Càng Long	Tỉnh Vĩnh Long
2971	29302	Xã Nhị Long	Tỉnh Vĩnh Long
2972	29287	Xã Bình Phú	Tỉnh Vĩnh Long
2973	29386	Xã Song Lộc	Tỉnh Vĩnh Long
2974	29374	Xã Châu Thành	Tỉnh Vĩnh Long
2975	29407	Xã Hưng Mỹ	Tỉnh Vĩnh Long
2976	29410	Xã Hòa Minh	Tỉnh Vĩnh Long
2977	29413	Xã Long Hòa	Tỉnh Vĩnh Long
2978	29308	Xã Cầu Kè	Tỉnh Vĩnh Long
2979	29329	Xã Phong Thạnh	Tỉnh Vĩnh Long
2980	29317	Xã An Phú Tân	Tỉnh Vĩnh Long
2981	29335	Xã Tam Ngãi	Tỉnh Vĩnh Long
2982	29371	Xã Tân Hòa	Tỉnh Vĩnh Long
2983	29362	Xã Hùng Hòa	Tỉnh Vĩnh Long
2984	29341	Xã Tiểu Cần	Tỉnh Vĩnh Long
2985	29365	Xã Tập Ngãi	Tỉnh Vĩnh Long
2986	29419	Xã Mỹ Long	Tỉnh Vĩnh Long
2987	29431	Xã Vĩnh Kim	Tỉnh Vĩnh Long
2988	29416	Xã Cầu Ngang	Tỉnh Vĩnh Long
2989	29446	Xã Nhị Trường	Tỉnh Vĩnh Long
2990	29455	Xã Hiệp Mỹ	Tỉnh Vĩnh Long
2991	29476	Xã Lưu Nghiệp Anh	Tỉnh Vĩnh Long
2992	29491	Xã Đại An	Tỉnh Vĩnh Long
2993	29489	Xã Hàm Giang	Tỉnh Vĩnh Long
2994	29461	Xã Trà Cú	Tỉnh Vĩnh Long
2995	29506	Xã Long Hiệp	Tỉnh Vĩnh Long

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
2996	29467	Xã Tập Sơn	Tỉnh Vĩnh Long
2997	29512	Phường Duyên Hải	Tỉnh Vĩnh Long
2998	29516	Phường Trường Long Hòa	Tỉnh Vĩnh Long
2999	29518	Xã Long Hữu	Tỉnh Vĩnh Long
3000	29513	Xã Long Thành	Tỉnh Vĩnh Long
3001	29536	Xã Đông Hải	Tỉnh Vĩnh Long
3002	29533	Xã Long Vĩnh	Tỉnh Vĩnh Long
3003	29497	Xã Đôn Châu	Tỉnh Vĩnh Long
3004	29530	Xã Ngũ Lạc	Tỉnh Vĩnh Long
3005	28777	Phường An Hội	Tỉnh Vĩnh Long
3006	28756	Phường Phú Khương	Tỉnh Vĩnh Long
3007	28789	Phường Bến Tre	Tỉnh Vĩnh Long
3008	28783	Phường Sơn Đông	Tỉnh Vĩnh Long
3009	28858	Phường Phú Tân	Tỉnh Vĩnh Long
3010	28810	Xã Phú Túc	Tỉnh Vĩnh Long
3011	28807	Xã Giao Long	Tỉnh Vĩnh Long
3012	28861	Xã Tiên Thủy	Tỉnh Vĩnh Long
3013	28840	Xã Tân Phú	Tỉnh Vĩnh Long
3014	28879	Xã Phú Phụng	Tỉnh Vĩnh Long
3015	28870	Xã Chợ Lách	Tỉnh Vĩnh Long
3016	28894	Xã Vĩnh Thành	Tỉnh Vĩnh Long
3017	28901	Xã Hưng Khánh Trung	Tỉnh Vĩnh Long
3018	28915	Xã Phước Mỹ Trung	Tỉnh Vĩnh Long
3019	28921	Xã Tân Thành Bình	Tỉnh Vĩnh Long
3020	28948	Xã Nhuận Phú Tân	Tỉnh Vĩnh Long
3021	28945	Xã Đồng Khởi	Tỉnh Vĩnh Long
3022	28903	Xã Mỏ Cày	Tỉnh Vĩnh Long
3023	28969	Xã Thành Thới	Tỉnh Vĩnh Long
3024	28957	Xã An Định	Tỉnh Vĩnh Long
3025	28981	Xã Hương Mỹ	Tỉnh Vĩnh Long

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
3026	29194	Xã Đại Điền	Tỉnh Vĩnh Long
3027	29191	Xã Quới Điền	Tỉnh Vĩnh Long
3028	29182	Xã Thạnh Phú	Tỉnh Vĩnh Long
3029	29224	Xã An Qui	Tỉnh Vĩnh Long
3030	29221	Xã Thạnh Hải	Tỉnh Vĩnh Long
3031	29227	Xã Thạnh Phong	Tỉnh Vĩnh Long
3032	29167	Xã Tân Thủy	Tỉnh Vĩnh Long
3033	29125	Xã Bảo Thạnh	Tỉnh Vĩnh Long
3034	29110	Xã Ba Tri	Tỉnh Vĩnh Long
3035	29137	Xã Tân Xuân	Tỉnh Vĩnh Long
3036	29122	Xã Mỹ Chánh Hòa	Tỉnh Vĩnh Long
3037	29143	Xã An Ngãi Trung	Tỉnh Vĩnh Long
3038	29158	Xã An Hiệp	Tỉnh Vĩnh Long
3039	29044	Xã Hưng Nhượng	Tỉnh Vĩnh Long
3040	28984	Xã Giồng Trôm	Tỉnh Vĩnh Long
3041	29029	Xã Tân Hào	Tỉnh Vĩnh Long
3042	29020	Xã Phước Long	Tỉnh Vĩnh Long
3043	28993	Xã Lương Phú	Tỉnh Vĩnh Long
3044	28996	Xã Châu Hòa	Tỉnh Vĩnh Long
3045	28987	Xã Lương Hòa	Tỉnh Vĩnh Long
3046	29107	Xã Thới Thuận	Tỉnh Vĩnh Long
3047	29104	Xã Thạnh Phước	Tỉnh Vĩnh Long
3048	29050	Xã Bình Đại	Tỉnh Vĩnh Long
3049	29089	Xã Thạnh Trị	Tỉnh Vĩnh Long
3050	29077	Xã Lộc Thuận	Tỉnh Vĩnh Long
3051	29083	Xã Châu Hưng	Tỉnh Vĩnh Long
3052	29062	Xã Phú Thuận	Tỉnh Vĩnh Long
		TỈNH AN GIANG	
3053	30313	Xã Mỹ Hòa Hưng	Tỉnh An Giang
3054	30307	Phường Long Xuyên	Tỉnh An Giang

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
3055	30292	Phường Bình Đức	Tỉnh An Giang
3056	30301	Phường Mỹ Thới	Tỉnh An Giang
3057	30316	Phường Châu Đốc	Tỉnh An Giang
3058	30325	Phường Vĩnh Tế	Tỉnh An Giang
3059	30337	Xã An Phú	Tỉnh An Giang
3060	30367	Xã Vĩnh Hậu	Tỉnh An Giang
3061	30346	Xã Nhơn Hội	Tỉnh An Giang
3062	30341	Xã Khánh Bình	Tỉnh An Giang
3063	30352	Xã Phú Hữu	Tỉnh An Giang
3064	30388	Xã Tân An	Tỉnh An Giang
3065	30403	Xã Châu Phong	Tỉnh An Giang
3066	30385	Xã Vĩnh Xương	Tỉnh An Giang
3067	30376	Phường Tân Châu	Tỉnh An Giang
3068	30377	Phường Long Phú	Tỉnh An Giang
3069	30406	Xã Phú Tân	Tỉnh An Giang
3070	30436	Xã Phú An	Tỉnh An Giang
3071	30445	Xã Bình Thạnh Đông	Tỉnh An Giang
3072	30409	Xã Chợ Vàm	Tỉnh An Giang
3073	30430	Xã Hòa Lạc	Tỉnh An Giang
3074	30421	Xã Phú Lâm	Tỉnh An Giang
3075	30463	Xã Châu Phú	Tỉnh An Giang
3076	30469	Xã Mỹ Đức	Tỉnh An Giang
3077	30478	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Tỉnh An Giang
3078	30487	Xã Bình Mỹ	Tỉnh An Giang
3079	30481	Xã Thạnh Mỹ Tây	Tỉnh An Giang
3080	30526	Xã An Cư	Tỉnh An Giang
3081	30538	Xã Núi Cấm	Tỉnh An Giang
3082	30520	Phường Tịnh Biên	Tỉnh An Giang
3083	30502	Phường Thới Sơn	Tỉnh An Giang
3084	30505	Phường Chi Lăng	Tỉnh An Giang

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
3085	30547	Xã Ba Chúc	Tỉnh An Giang
3086	30544	Xã Tri Tôn	Tỉnh An Giang
3087	30577	Xã Ô Lâm	Tỉnh An Giang
3088	30580	Xã Cô Tô	Tỉnh An Giang
3089	30568	Xã Vĩnh Gia	Tỉnh An Giang
3090	30589	Xã An Châu	Tỉnh An Giang
3091	30607	Xã Bình Hòa	Tỉnh An Giang
3092	30595	Xã Cần Đăng	Tỉnh An Giang
3093	30619	Xã Vĩnh Hanh	Tỉnh An Giang
3094	30604	Xã Vĩnh An	Tỉnh An Giang
3095	30628	Xã Chợ Mới	Tỉnh An Giang
3096	30643	Xã Cù Lao Giêng	Tỉnh An Giang
3097	30673	Xã Hội An	Tỉnh An Giang
3098	30631	Xã Long Điền	Tỉnh An Giang
3099	30658	Xã Nhơn Mỹ	Tỉnh An Giang
3100	30664	Xã Long Kiến	Tỉnh An Giang
3101	30682	Xã Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
3102	30688	Xã Óc Eo	Tỉnh An Giang
3103	30709	Xã Định Mỹ	Tỉnh An Giang
3104	30685	Xã Phú Hòa	Tỉnh An Giang
3105	30697	Xã Vĩnh Trạch	Tỉnh An Giang
3106	30691	Xã Tây Phú	Tỉnh An Giang
3107	31064	Xã Vĩnh Bình	Tỉnh An Giang
3108	31069	Xã Vĩnh Thuận	Tỉnh An Giang
3109	31051	Xã Vĩnh Phong	Tỉnh An Giang
3110	31012	Xã Vĩnh Hòa	Tỉnh An Giang
3111	31027	Xã U Minh Thượng	Tỉnh An Giang
3112	31024	Xã Đông Hòa	Tỉnh An Giang
3113	31031	Xã Tân Thạnh	Tỉnh An Giang
3114	31036	Xã Đông Hưng	Tỉnh An Giang

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
3115	31018	Xã An Minh	Tỉnh An Giang
3116	31042	Xã Vân Khánh	Tỉnh An Giang
3117	30988	Xã Tây Yên	Tỉnh An Giang
3118	31006	Xã Đông Thái	Tỉnh An Giang
3119	30985	Xã An Biên	Tỉnh An Giang
3120	30958	Xã Định Hòa	Tỉnh An Giang
3121	30952	Xã Gò Quao	Tỉnh An Giang
3122	30970	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Tỉnh An Giang
3123	30982	Xã Vĩnh Tuy	Tỉnh An Giang
3124	30904	Xã Giồng Riềng	Tỉnh An Giang
3125	30910	Xã Thạnh Hưng	Tỉnh An Giang
3126	30943	Xã Long Thạnh	Tỉnh An Giang
3127	30934	Xã Hòa Hưng	Tỉnh An Giang
3128	30928	Xã Ngọc Chúc	Tỉnh An Giang
3129	30949	Xã Hòa Thuận	Tỉnh An Giang
3130	30856	Xã Tân Hội	Tỉnh An Giang
3131	30850	Xã Tân Hiệp	Tỉnh An Giang
3132	30874	Xã Thạnh Đông	Tỉnh An Giang
3133	30886	Xã Thạnh Lộc	Tỉnh An Giang
3134	30880	Xã Châu Thành	Tỉnh An Giang
3135	30898	Xã Bình An	Tỉnh An Giang
3136	30817	Xã Hòn Đất	Tỉnh An Giang
3137	30835	Xã Sơn Kiên	Tỉnh An Giang
3138	30838	Xã Mỹ Thuận	Tỉnh An Giang
3139	30823	Xã Bình Sơn	Tỉnh An Giang
3140	30826	Xã Bình Giang	Tỉnh An Giang
3141	30796	Xã Giang Thành	Tỉnh An Giang
3142	30793	Xã Vĩnh Điều	Tỉnh An Giang
3143	30790	Xã Hòa Điền	Tỉnh An Giang
3144	30787	Xã Kiên Lương	Tỉnh An Giang

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
3145	30811	Xã Sơn Hải	Tỉnh An Giang
3146	30814	Xã Hòn Nghê	Tỉnh An Giang
3147	31108	Đặc khu Kiên Hải	Tỉnh An Giang
3148	30760	Phường Vĩnh Thông	Tỉnh An Giang
3149	30742	Phường Rạch Giá	Tỉnh An Giang
3150	30769	Phường Hà Tiên	Tỉnh An Giang
3151	30766	Phường Tô Châu	Tỉnh An Giang
3152	30781	Xã Tiên Hải	Tỉnh An Giang
3153	31078	Đặc khu Phú Quốc	Tỉnh An Giang
3154	31105	Đặc khu Thổ Châu	Tỉnh An Giang
		THÀNH PHỐ CẦN THƠ	
3155	31135	Phường Ninh Kiều	Tp Cần Thơ
3156	31120	Phường Cái Khế	Tp Cần Thơ
3157	31147	Phường Tân An	Tp Cần Thơ
3158	31150	Phường An Bình	Tp Cần Thơ
3159	31174	Phường Thới An Đông	Tp Cần Thơ
3160	31168	Phường Bình Thủy	Tp Cần Thơ
3161	31183	Phường Long Tuyền	Tp Cần Thơ
3162	31186	Phường Cái Răng	Tp Cần Thơ
3163	31201	Phường Hưng Phú	Tp Cần Thơ
3164	31153	Phường Ô Môn	Tp Cần Thơ
3165	31157	Phường Thới Long	Tp Cần Thơ
3166	31162	Phường Phước Thới	Tp Cần Thơ
3167	31217	Phường Trung Nhứt	Tp Cần Thơ
3168	31207	Phường Thốt Nốt	Tp Cần Thơ
3169	31228	Phường Thuận Hưng	Tp Cần Thơ
3170	31213	Phường Tân Lộc	Tp Cần Thơ
3171	31299	Xã Phong Điền	Tp Cần Thơ
3172	31315	Xã Nhon Ái	Tp Cần Thơ
3173	31309	Xã Trường Long	Tp Cần Thơ

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
3174	31258	Xã Thới Lai	Tp Cần Thơ
3175	31282	Xã Đông Thuận	Tp Cần Thơ
3176	31294	Xã Trường Xuân	Tp Cần Thơ
3177	31288	Xã Trường Thành	Tp Cần Thơ
3178	31261	Xã Cờ Đỏ	Tp Cần Thơ
3179	31273	Xã Đông Hiệp	Tp Cần Thơ
3180	31249	Xã Thạnh Phú	Tp Cần Thơ
3181	31264	Xã Thới Hưng	Tp Cần Thơ
3182	31255	Xã Trung Hưng	Tp Cần Thơ
3183	31232	Xã Vĩnh Thạnh	Tp Cần Thơ
3184	31237	Xã Vĩnh Trinh	Tp Cần Thơ
3185	31231	Xã Thạnh An	Tp Cần Thơ
3186	31246	Xã Thạnh Quới	Tp Cần Thơ
3187	31338	Xã Hòa Lợi	Tp Cần Thơ
3188	31321	Phường Vị Thanh	Tp Cần Thơ
3189	31333	Phường Vị Tân	Tp Cần Thơ
3190	31441	Xã Vị Thủy	Tp Cần Thơ
3191	31453	Xã Vĩnh Thuận Đông	Tp Cần Thơ
3192	31465	Xã Vị Thanh 1	Tp Cần Thơ
3193	31459	Xã Vĩnh Tường	Tp Cần Thơ
3194	31489	Xã Vĩnh Viễn	Tp Cần Thơ
3195	31495	Xã Xà Phiên	Tp Cần Thơ
3196	31492	Xã Lương Tâm	Tp Cần Thơ
3197	31473	Phường Long Bình	Tp Cần Thơ
3198	31471	Phường Long Mỹ	Tp Cần Thơ
3199	31480	Phường Long Phú 1	Tp Cần Thơ
3200	31360	Xã Thạnh Xuân	Tp Cần Thơ
3201	31342	Xã Tân Hòa	Tp Cần Thơ
3202	31348	Xã Trường Long Tây	Tp Cần Thơ
3203	31366	Xã Châu Thành	Tp Cần Thơ

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
3204	31369	Xã Đông Phước	Tp Cần Thơ
3205	31378	Xã Phú Hữu	Tp Cần Thơ
3206	31411	Phường Đại Thành	Tp Cần Thơ
3207	31340	Phường Ngã Bảy	Tp Cần Thơ
3208	31399	Xã Tân Bình	Tp Cần Thơ
3209	31393	Xã Hòa An	Tp Cần Thơ
3210	31426	Xã Phương Bình	Tp Cần Thơ
3211	31432	Xã Tân Phước Hưng	Tp Cần Thơ
3212	31396	Xã Hiệp Hưng	Tp Cần Thơ
3213	31420	Xã Phụng Hiệp	Tp Cần Thơ
3214	31408	Xã Thạnh Hòa	Tp Cần Thơ
3215	31510	Phường Phú Lợi	Tp Cần Thơ
3216	31507	Phường Sóc Trăng	Tp Cần Thơ
3217	31684	Phường Mỹ Xuyên	Tp Cần Thơ
3218	31717	Xã Hòa Tú	Tp Cần Thơ
3219	31726	Xã Gia Hòa	Tp Cần Thơ
3220	31708	Xã Nhu Gia	Tp Cần Thơ
3221	31723	Xã Ngọc Tố	Tp Cần Thơ
3222	31654	Xã Trường Khánh	Tp Cần Thơ
3223	31645	Xã Đại Ngãi	Tp Cần Thơ
3224	31666	Xã Tân Thạnh	Tp Cần Thơ
3225	31639	Xã Long Phú	Tp Cần Thơ
3226	31552	Xã Nhơn Mỹ	Tp Cần Thơ
3227	31537	Xã Phong Năm	Tp Cần Thơ
3228	31531	Xã An Lạc Thôn	Tp Cần Thơ
3229	31528	Xã Kế Sách	Tp Cần Thơ
3230	31540	Xã Thới An Hội	Tp Cần Thơ
3231	31561	Xã Đại Hải	Tp Cần Thơ
3232	31569	Xã Phú Tâm	Tp Cần Thơ
3233	31594	Xã An Ninh	Tp Cần Thơ

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
3234	31582	Xã Thuận Hòa	Tp Cần Thơ
3235	31570	Xã Hồ Đắc Kiện	Tp Cần Thơ
3236	31567	Xã Mỹ Tú	Tp Cần Thơ
3237	31579	Xã Long Hưng	Tp Cần Thơ
3238	31603	Xã Mỹ Phước	Tp Cần Thơ
3239	31591	Xã Mỹ Hương	Tp Cần Thơ
3240	31795	Xã Vĩnh Hải	Tp Cần Thơ
3241	31810	Xã Lai Hòa	Tp Cần Thơ
3242	31804	Phường Vĩnh Phước	Tp Cần Thơ
3243	31783	Phường Vĩnh Châu	Tp Cần Thơ
3244	31789	Phường Khánh Hòa	Tp Cần Thơ
3245	31741	Xã Tân Long	Tp Cần Thơ
3246	31732	Phường Ngã Năm	Tp Cần Thơ
3247	31753	Phường Mỹ Quới	Tp Cần Thơ
3248	31756	Xã Phú Lộc	Tp Cần Thơ
3249	31777	Xã Vĩnh Lợi	Tp Cần Thơ
3250	31759	Xã Lâm Tân	Tp Cần Thơ
3251	31699	Xã Thạnh Thới An	Tp Cần Thơ
3252	31687	Xã Tài Văn	Tp Cần Thơ
3253	31675	Xã Liêu Tú	Tp Cần Thơ
3254	31679	Xã Lịch Hội Thượng	Tp Cần Thơ
3255	31673	Xã Trần Đề	Tp Cần Thơ
3256	31615	Xã An Thạnh	Tp Cần Thơ
3257	31633	Xã Cù Lao Dung	Tp Cần Thơ
		TỈNH CÀ MAU	
3258	32002	Phường An Xuyên	Tỉnh Cà Mau
3259	32014	Phường Lý Văn Lâm	Tỉnh Cà Mau
3260	32025	Phường Tân Thành	Tỉnh Cà Mau
3261	32041	Phường Hòa Thành	Tỉnh Cà Mau
3262	32167	Xã Tân Thuận	Tỉnh Cà Mau

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
3263	32188	Xã Tân Tiến	Tỉnh Cà Mau
3264	32155	Xã Tạ An Khương	Tỉnh Cà Mau
3265	32161	Xã Trần Phán	Tỉnh Cà Mau
3266	32185	Xã Thanh Tùng	Tỉnh Cà Mau
3267	32152	Xã Đàm Dơi	Tỉnh Cà Mau
3268	32182	Xã Quách Phẩm	Tỉnh Cà Mau
3269	32047	Xã U Minh	Tỉnh Cà Mau
3270	32044	Xã Nguyễn Phích	Tỉnh Cà Mau
3271	32062	Xã Khánh Lâm	Tỉnh Cà Mau
3272	32059	Xã Khánh An	Tỉnh Cà Mau
3273	32244	Xã Phan Ngọc Hiển	Tỉnh Cà Mau
3274	32248	Xã Đất Mũi	Tỉnh Cà Mau
3275	32236	Xã Tân Ân	Tỉnh Cà Mau
3276	32110	Xã Khánh Bình	Tỉnh Cà Mau
3277	32104	Xã Đá Bạc	Tỉnh Cà Mau
3278	32119	Xã Khánh Hưng	Tỉnh Cà Mau
3279	32098	Xã Sông Đốc	Tỉnh Cà Mau
3280	32095	Xã Trần Văn Thời	Tỉnh Cà Mau
3281	32065	Xã Thới Bình	Tỉnh Cà Mau
3282	32071	Xã Trí Phải	Tỉnh Cà Mau
3283	32083	Xã Tân Lộc	Tỉnh Cà Mau
3284	32092	Xã Hồ Thị Kỷ	Tỉnh Cà Mau
3285	32069	Xã Biển Bạch	Tỉnh Cà Mau
3286	32201	Xã Đất Mới	Tỉnh Cà Mau
3287	32191	Xã Năm Căn	Tỉnh Cà Mau
3288	32206	Xã Tam Giang	Tỉnh Cà Mau
3289	32212	Xã Cái Đôi Vàm	Tỉnh Cà Mau
3290	32227	Xã Nguyễn Việt Khái	Tỉnh Cà Mau
3291	32218	Xã Phú Tân	Tỉnh Cà Mau
3292	32214	Xã Phú Mỹ	Tỉnh Cà Mau

Stt	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)
3293	32134	Xã Lương Thế Trân	Tỉnh Cà Mau
3294	32137	Xã Tân Hưng	Tỉnh Cà Mau
3295	32140	Xã Hưng Mỹ	Tỉnh Cà Mau
3296	32128	Xã Cái Nước	Tỉnh Cà Mau
3297	31825	Phường Bạc Liêu	Tỉnh Cà Mau
3298	31834	Phường Vĩnh Trạch	Tỉnh Cà Mau
3299	31840	Phường Hiệp Thành	Tỉnh Cà Mau
3300	31942	Phường Giá Rai	Tỉnh Cà Mau
3301	31951	Phường Láng Tròn	Tỉnh Cà Mau
3302	31957	Xã Phong Thạnh	Tỉnh Cà Mau
3303	31843	Xã Hồng Dân	Tỉnh Cà Mau
3304	31858	Xã Vĩnh Lộc	Tỉnh Cà Mau
3305	31864	Xã Ninh Thạnh Lợi	Tỉnh Cà Mau
3306	31849	Xã Ninh Quới	Tỉnh Cà Mau
3307	31972	Xã Gành Hào	Tỉnh Cà Mau
3308	31993	Xã Định Thành	Tỉnh Cà Mau
3309	31988	Xã An Trạch	Tỉnh Cà Mau
3310	31985	Xã Long Điền	Tỉnh Cà Mau
3311	31975	Xã Đông Hải	Tỉnh Cà Mau
3312	31891	Xã Hòa Bình	Tỉnh Cà Mau
3313	31918	Xã Vĩnh Mỹ	Tỉnh Cà Mau
3314	31927	Xã Vĩnh Hậu	Tỉnh Cà Mau
3315	31867	Xã Phước Long	Tỉnh Cà Mau
3316	31876	Xã Vĩnh Phước	Tỉnh Cà Mau
3317	31885	Xã Phong Hiệp	Tỉnh Cà Mau
3318	31882	Xã Vĩnh Thanh	Tỉnh Cà Mau
3319	31900	Xã Vĩnh Lợi	Tỉnh Cà Mau
3320	31906	Xã Hưng Hội	Tỉnh Cà Mau
3321	31894	Xã Châu Thới	Tỉnh Cà Mau

Phụ lục II

**DANH SÁCH NHỮNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CÓ THAY ĐỔI
VỀ TÊN VÀ MÃ SỐ SO VỚI THÔNG BÁO SỐ 915/CTK-CSCL
NGÀY 16/6/2025 CỦA CỤC THỐNG KÊ**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 1027/CTK-CSCL ngày 25 tháng 6 năm 2025
của Cục Thống kê)*

Stt theo PL I	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Ghi chú
2	00082	Phường Cửa Nam	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
8	00292	Phường Bạch Mai	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
10	00229	Phường Kim Liên	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
11	00226	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
12	00199	Phường Láng	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
16	00331	Phường Hoàng Mai	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
17	00301	Phường Vĩnh Hưng	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
18	00322	Phường Tương Mai	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
21	00340	Phường Yên Sở	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
25	00166	Phường Cầu Giấy	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
39	00145	Phường Long Biên	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
40	00118	Phường Bồ Đề	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
52	00643	Phường Thanh Liệt	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
60	10342	Xã Đại Xuyên	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
62	10126	Xã Bình Minh	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
75	10045	Xã Xuân Mai	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
77	10096	Xã Hòa Phú	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
78	10072	Xã Quảng Bị	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
94	09982	Xã Hạ Bằng	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
95	10003	Xã Tây Phương	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
97	04930	Xã Yên Xuân	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số

Stt theo PL I	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Ghi chú
100	09910	Xã Kiều Phú	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
101	09952	Xã Phú Cát	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
103	09856	Xã Dương Hòa	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
104	09871	Xã Sơn Đồng	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
108	09787	Xã Liên Minh	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
111	00577	Xã Bát Tràng	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
113	00475	Xã Thư Lâm	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
123	00430	Xã Đa Phúc	Thành phố Hà Nội	Thay đổi mã số
179	01537	Xã Lý Quốc	Tỉnh Cao Bằng	Thay đổi mã số
180	01558	Xã Hạ Lang	Tỉnh Cao Bằng	Thay đổi mã số
181	01561	Xã Vinh Quý	Tỉnh Cao Bằng	Thay đổi mã số
391	03664	Phường Chiềng An	Tỉnh Sơn La	Thay đổi mã số
469	04606	Xã Trạm Tấu	Tỉnh Lào Cai	Thay đổi mã số
474	04681	Phường Cầu Thia	Tỉnh Lào Cai	Thay đổi mã số
490	04309	Xã Lâm Thượng	Tỉnh Lào Cai	Thay đổi mã số
493	04342	Xã Khánh Hòa	Tỉnh Lào Cai	Thay đổi mã số
517	02671	Phường Cam Đường	Tỉnh Lào Cai	Thay đổi mã số
553	02782	Xã Cao Sơn	Tỉnh Lào Cai	Thay đổi mã số
576	05788	Xã Phú Lạc	Tỉnh Thái Nguyên	Thay đổi mã số
660	06004	Xã Quốc Khánh	Tỉnh Lạng Sơn	Thay đổi mã số
683	06124	Xã Na Sầm	Tỉnh Lạng Sơn	Thay đổi mã số
687	06172	Xã Hoàng Văn Thụ	Tỉnh Lạng Sơn	Thay đổi tên
703	06436	Xã Thiện Tân	Tỉnh Lạng Sơn	Thay đổi mã số
714	06211	Xã Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn	Thay đổi mã số
716	06196	Xã Ba Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	Thay đổi mã số
719	06187	Phường Kỳ Lừa	Tỉnh Lạng Sơn	Thay đổi tên
838	09370	Phường Tam Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	Thay đổi mã số

Stt theo PL I	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Ghi chú
839	09385	Phường Đồng Nguyên	Tỉnh Bắc Ninh	Thay đổi mã số
840	09379	Phường Phù Khê	Tỉnh Bắc Ninh	Thay đổi mã số
880	08500	Xã Xuân Lũng	Tỉnh Phú Thọ	Thay đổi mã số
892	08173	Xã Quảng Yên	Tỉnh Phú Thọ	Thay đổi mã số
895	08218	Xã Chí Tiên	Tỉnh Phú Thọ	Thay đổi mã số
899	08038	Xã Chân Mộng	Tỉnh Phú Thọ	Thay đổi mã số
913	08377	Xã Vân Bán	Tỉnh Phú Thọ	Thay đổi mã số
916	08467	Xã Vạn Xuân	Tỉnh Phú Thọ	Thay đổi mã số
975	08746	Phường Xuân Hòa	Tỉnh Phú Thọ	Thay đổi mã số
978	05092	Xã Thung Nai	Tỉnh Phú Thọ	Thay đổi mã số
1031	11329	Phường Ngô Quyền	Tp Hải Phòng	Thay đổi mã số
1075	10507	Phường Thành Đông	Tp Hải Phòng	Thay đổi mã số
1076	10837	Phường Nam Đồng	Tp Hải Phòng	Thay đổi mã số
1079	10891	Phường Tứ Minh	Tp Hải Phòng	Thay đổi mã số
1134	10792	Xã An Thành	Tp Hải Phòng	Thay đổi mã số
1160	12223	Xã Triệu Việt Vương	Tỉnh Hưng Yên	Thay đổi mã số
1164	12073	Xã Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên	Thay đổi mã số
1168	12004	Xã Như Quỳnh	Tỉnh Hưng Yên	Thay đổi mã số
1185	12916	Xã Bắc Thái Ninh	Tỉnh Hưng Yên	Thay đổi mã số
1207	12583	Xã Tân Tiến	Tỉnh Hưng Yên	Thay đổi mã số
1257	14614	Xã Khánh Hội	Tỉnh Ninh Bình	Thay đổi mã số
1346	13285	Phường Phủ Lý	Tỉnh Ninh Bình	Thay đổi mã số
1347	13291	Phường Phù Vân	Tỉnh Ninh Bình	Thay đổi mã số
1348	13318	Phường Châu Sơn	Tỉnh Ninh Bình	Thay đổi mã số
1361	13669	Phường Nam Định	Tỉnh Ninh Bình	Thay đổi mã số
1368	13708	Phường Mỹ Lộc	Tỉnh Ninh Bình	Thay đổi mã số

Stt theo PL I	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Ghi chú
1384	16609	Phường Đào Duy Từ	Tỉnh Thanh Hóa	Sửa tên từ phường Đào Duy Từ
1398	16072	Xã Hoa Lộc	Tỉnh Thanh Hóa	Thay đổi mã số
1457	15715	Xã Tân Ninh	Tỉnh Thanh Hóa	Thay đổi mã số
1501	15106	Xã Nguyệt Ấn	Tỉnh Thanh Hóa	Thay đổi mã số
1502	15112	Xã Kiên Thọ	Tỉnh Thanh Hóa	Thay đổi mã số
1518	16222	Xã Thanh Quân	Tỉnh Thanh Hóa	Thay đổi mã số
1519	16213	Xã Thanh Phong	Tỉnh Thanh Hóa	Thay đổi mã số
1620	17170	Xã Quỳnh Sơn	Tỉnh Nghệ An	Thay đổi mã số
1630	17011	Phường Tây Hiếu	Tỉnh Nghệ An	Thay đổi mã số
1758	19138	Xã Phong Nha	Tỉnh Quảng Trị	Thay đổi mã số
1816	19789	Phường Thuận Hóa	Thành phố Huế	Thay đổi mã số
1819	19774	Phường Kim Long	Thành phố Huế	Thay đổi mã số
1820	19804	Phường Hương An	Thành phố Huế	Thay đổi mã số
1821	19753	Phường Phú Xuân	Thành phố Huế	Thay đổi mã số
1828	19858	Phường Phong Thái	Thành phố Huế	Thay đổi mã số
1841	20137	Xã Chân Mây - Lăng Cô	Thành phố Huế	Thay đổi mã số
1855	20305	Phường An Khê	Tp Đà Nẵng	Thay đổi mã số
1860	20194	Phường Hải Vân	Tp Đà Nẵng	Thay đổi mã số
1881	20875	Xã Lãnh Ngọc	Tp Đà Nẵng	Thay đổi mã số
2004	23302	Phường Đăk Bla	Tỉnh Quảng Ngãi	Đổi tên từ Phường Đăk BLA
2062	21901	Xã Ngô Mây	Tỉnh Gia Lai	Thay đổi mã số
2063	21880	Xã Cát Tiến	Tỉnh Gia Lai	Thay đổi mã số
2064	21859	Xã Đề Gi	Tỉnh Gia Lai	Thay đổi mã số
2089	22006	Xã Canh Vinh	Tỉnh Gia Lai	Thay đổi mã số
2119	23954	Xã Al Bá	Tỉnh Gia Lai	Thay đổi tên
2181	22411	Phường Bắc Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa	Thay đổi mã số

Stt theo PL I	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Ghi chú
2217	22736	Đặc khu Trường Sa	Tỉnh Khánh Hòa	Lấy mã của thị trấn Trường Sa
2219	22780	Phường Đông Hải	Tỉnh Khánh Hòa	Thay đổi mã số
2227	22909	Xã Cà Ná	Tỉnh Khánh Hòa	Thay đổi mã số
2228	22900	Xã Phước Hà	Tỉnh Khánh Hòa	Thay đổi mã số
2229	22888	Xã Phước Dinh	Tỉnh Khánh Hòa	Thay đổi mã số
2231	22861	Xã Xuân Hải	Tỉnh Khánh Hòa	Thay đổi mã số
2232	22846	Xã Vĩnh Hải	Tỉnh Khánh Hòa	Thay đổi mã số
2271	24184	Xã Ea H'Leo	Tỉnh Đắk Lắk	Chỉnh sửa tên từ "Xã Ea H'leo"
2294	24472	Xã Hòa Sơn	Tỉnh Đắk Lắk	Thay đổi mã số
2314	22060	Xã Xuân Cảnh	Tỉnh Đắk Lắk	Thay đổi mã số
2327	22303	Xã Phú Hòa 2	Tỉnh Đắk Lắk	Thay đổi mã số
2420	23095	Xã Hàm Liêm	Tỉnh Lâm Đồng	Thay đổi mã số
2453	24718	Xã Đắk Song	Tỉnh Lâm Đồng	Chỉnh sửa tên từ xã Đắk song
2496	26332	Xã Xuân Quế	Tỉnh Đồng Nai	Thay đổi mã số
2520	25450	Xã Nha Bích	Tỉnh Đồng Nai	Thay đổi mã số
2526	25333	Phường An Lộc	Tỉnh Đồng Nai	Thay đổi mã số
2542	25252	Xã Phú Riềng	Tỉnh Đồng Nai	Thay đổi mã số
2629	27154	Phường Bàn Cờ	Tp Hồ Chí Minh	Thay đổi mã số
2640	27364	Phường Bình Phú	Tp Hồ Chí Minh	Thay đổi mã số
2671	26890	Phường Hạnh Thông	Tp Hồ Chí Minh	Thay đổi mã số
2672	26876	Phường An Nhơn	Tp Hồ Chí Minh	Thay đổi mã số
2675	26898	Phường Thông Tây Hội	Tp Hồ Chí Minh	Thay đổi mã số
2687	27019	Phường Tân Sơn Nhì	Tp Hồ Chí Minh	Thay đổi mã số
2691	26809	Phường Hiệp Bình	Tp Hồ Chí Minh	Thay đổi mã số
2693	26803	Phường Tam Bình	Tp Hồ Chí Minh	Thay đổi mã số

Stt theo PL I	Mã số	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Ghi chú
2694	26800	Phường Linh Xuân	Tp Hồ Chí Minh	Thay đổi mã số
2702	27094	Phường An Khánh	Tp Hồ Chí Minh	Thay đổi mã số
2948	29857	Xã Lục Sĩ Thành	Tỉnh Vĩnh Long	Thay đổi tên
2956	29740	Xã Song Phú	Tỉnh Vĩnh Long	Thay đổi mã số
3168	31207	Phường Thốt Nốt	Tp Cần Thơ	Đổi mã số
3169	31228	Phường Thuận Hưng	Tp Cần Thơ	Đổi mã số